

YŪRŌ TESHIMA

Người dịch: LÊ TIẾN THÀNH



TAI SAO NGƯỜI DO THAI XUẤT SẮC?



NHÀ XUẤT BẢN
HỒNG ĐỨC

Yūrō Teshima

Người dịch: Lê Tiến Thành

Tại sao
người Do Thái
xuất sắc?

(Tái bản lần 1)

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TẠI SAO NGƯỜI DO THAI XUẤT SẮC?

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty CPVH Văn Lang.

Mọi hình thức xuất bản, sao chép, phân phối dưới dạng in ấn hoặc chế bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán qua mạng Internet, nếu không có sự đồng ý của Công ty Cổ phần Văn hóa Văn Lang bằng văn bản, đều được xem là vi phạm pháp luật.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
1. Phác họa về người Do Thái.....	17
2. Quan niệm kinh tế về sự tự lập, tiết kiệm và quan hệ giao ước	31
3. Bí quyết của việc giáo dục tài năng	68
4. Xã hội Do Thái bình đẳng và tự trị.....	96
5. Thiện và ác trong mắt người Do Thái	127
6. Năm ngàn năm của người Do Thái	150
7. Cuộc sống của người Do Thái giáo	191
8. Những hiểu lầm về Do Thái giáo.....	202
9. Thiên Chúa trong mắt người Do Thái	211
10. Từ dân thường đến dân được Chúa chọn	229
Phần kết: Châm ngôn.....	237

LỜI NÓI ĐẦU

Tại sao người Do Thái có thể truyền bá nền văn minh của họ ra khắp thế giới? Họ trở thành một dân tộc vĩ đại như vậy bằng cách nào? Rốt cuộc người Do Thái là những người như thế nào? Người Do Thái tin ngưỡng những gì và suy nghĩ điều gì?

Nhắc đến “người Do Thái”, người ta sẽ nghĩ đến những ai? Gã con buôn cho vay nặng lãi Shylock trong “Người lái buôn thành Venice”, Anne Frank – tác giả của “Nhật ký Anne Frank”, Chúa Jesus của Kitô giáo, Karl Marx – cha đẻ của chủ nghĩa cộng sản, Einstein và Freud... Dù với tư cách là nghệ sĩ, nhà văn, nhà khoa học hay nhà tư tưởng, chính trị gia, doanh nhân, người Do Thái hầu như đều rất năng động và sáng tạo ở mỗi lĩnh vực.

Đồng thời, người ta sẽ liên tưởng đến việc họ có trí lực hơn người, nhưng cũng chỉ li tính toán, ngoan cố, giữ truyền thống, biệt lập, đoàn kết...

Những lời đồn ác ý của thế gian đối với người Do Thái thường là dựa trên thành kiến, không ai điều tra xác nhận trên cơ sở sự thực, mà chỉ thêm thắt, làm cho lời đồn lan xa. Tôi viết cuốn sách này nhằm tái hiện diện mạo chân thực của người Do Thái. Tôi sẽ chú trọng mô tả người Do Thái suy nghĩ như thế nào, sinh tồn như thế nào và các phương diện trong đời sống của họ, nêu bật phương thức sống và phương thức tư duy của người Do Thái ở các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, xã hội, luân lý, lịch sử và tôn giáo.

Kể từ mùa xuân năm 1963 đi du học Israel đến nay, trải qua mười mấy năm, tôi không ngừng được rèn luyện trong cộng đồng Israel. Tôi có thể học được lối tư duy của họ và cảm nhận được tình cảm chất phác của họ ở khoảng cách rất gần. Bốn năm đầu tại Israel, tôi ở Đại học Hebrew. Khoảng thời gian ấy rất nhiều khó khăn, vì khi đó tôi nhập học mà không biết tiếng Hebrew. Thất bại đến dồn dập. Chuyên ngành khi đó của tôi là triết học và thần học, nhưng việc sắp xếp thời gian cho hai môn học rất chật vật.

Năm 1970, tôi sang Mỹ. New York có viện nghiên cứu thần học mà hậu duệ người Do Thái theo học, tôi dự định làm công tác nghiên cứu triết học Do Thái và chủ nghĩa thần bí Do Thái ở đây. Ban đầu, thời gian dự

tính là 2 năm, kết quả tôi ở Mỹ đến 7 năm. 2 năm trong đó, tôi dạy học tại Đại học Do Thái ở Los Angeles, giảng dạy về chủ nghĩa thần bí Do Thái cho những người muốn trở thành Rabbi.

Dù là ở Đại học Hebrew hay ở trường thần học Do Thái tại Mỹ, tôi đều được thọ giáo những người thầy tốt. Đặc biệt là những cuộc gặp gỡ với Murugin, Fugo và Heschel đã trở thành những kỷ ức không thể nào quên. Rabbi Heschel ủng hộ phong trào dân quyền của người da đen. Tín ngưỡng kiên định và tinh thần bác ái cao thượng của ông nhận được nhiều sự đồng tình. Khi ông về già, tôi rất may mắn được là học trò cuối cùng của ông. Về ơn tri ngộ này, tôi vô cùng cảm kích. Thấy Heschel ân cần bảo tôi, “Jacob (tên gọi triu mến mà thầy dành cho tôi), cậu là người Nhật Bản, cậu hãy mô tả người Do Thái dưới góc độ của cậu. Cho đến nay, dù là bản thân người Do Thái hay người Kitô giáo, cũng ít có chuyên luận về người Do Thái, còn cậu có thể quan sát người Do Thái từ góc độ của người thứ ba. Đây hẳn là một trải nghiệm rất có ý nghĩa”.

Tuy nhiên, khi cuốn sách này sắp được in, tôi đã từ bỏ góc độ viết với tư cách là người thứ ba. Nếu tôi thực sự là người Do Thái thì tôi sẵn lòng để mọi người hiểu những phương diện nào của người Do Thái? Tôi có thể viết hoàn toàn trên lập trường của người Do Thái, làm như thế sẽ có thể giúp độc giả hiểu rõ hơn về người Do Thái.

Cuốn sách này lấy độc giả bình thường làm đối tượng, ngoài những trích dẫn quan trọng, những xuất xứ thông thường lấy từ nhiều nguồn và có đôi chỗ tôi trực tiếp dịch từ nguyên tác tiếng Hebrew.

1. Kẻ trí nhận được niềm vui trí tuệ

Kẻ trí nhận được niềm vui trí tuệ.

- CÁCH NGÔN DO THÁI

Mùa thu ở New York rất ngắn ngủi. Cũng giống như những năm trước, sau khi mùa hạ nóng nực qua đi, bầu không khí nhanh chóng trở nên mát mẻ. Cây cối hai bên đường xào xạc trong gió, lá rơi lả tả.

Ở gần Đại học Columbia, cứ đến thứ Sáu, đều có thể nhìn thấy những sinh viên hối hả đi dưới ánh nắng chiều, bây giờ cũng đã ít đi rõ rệt. Sinh khí hiển hiện trong sự ồn ào ban ngày cũng bị thay thế bởi màn đêm buông xuống, nhưng hai bên Broadway vẫn có thể nhìn thấy mấy cửa hàng bán rau, tiệm thuốc và siêu thị thực phẩm sáng đèn. Người ta đang mua sắm chuẩn bị cho bữa tối. Tiếng ồn của xe con và xe buýt khi đi ngang qua chỉ khiến sắc đêm thêm cảm giác cô độc. Gió lạnh thổi từ phía bắc Canada cũng nhanh chóng vượt qua phía tây Broadway và sông Hudson đến đây.

Màu xanh của công viên trải đầy hai bờ sông Hudson; lầu chuông của giáo đường lấp lánh vẻ đẹp của kiến trúc Gothic sừng sững đứng đó; lá cờ sao

sọc bay phát phơ trước mộ Ulysses Simpson Grant, vị tướng tư lệnh liên quân miền bắc trong thời kỳ nội chiến Hoa Kỳ. Phía sau Đại học Columbia, Hội đường Do Thái thuộc Giáo hội Anh (The Church of England), nối tiếp với Bệnh viện St. Luke's. Ngoài ra, còn có mấy ngôi trường quanh đó: Đại học Columbia, Barnard College, Học viện sư phạm Columbia, Đại học âm nhạc Manhattan, Trường thần học Do Thái Hoa Kỳ. Tôi từng dạy học 7 năm tại Trường thần học Do Thái Hoa Kỳ (do 2 năm trong đó tôi làm việc tại Đại học Do Thái ở Los Angeles, nên trên thực tế thời gian tôi sống ở New York chỉ có 5 năm).

Người Do Thái ở New York rất đông, nghe nói cư dân ở đó cứ 4 người lại có 1 người là người Do Thái. Ở gần Đại học Columbia, giới trí thức người Do Thái cũng đông đảo, thoát nhìn qua thì không có gì khác biệt với người Mỹ da trắng bình thường. Có điều, những người trẻ tuổi Do Thái rất nhiệt tình với giới luật Do Thái còn đội mũ Do Thái; nếu là phụ nữ, sẽ chít một cái khăn trên đầu. Trong thời đại ồn ào ngày nay, nếu muốn tìm bóng dáng của người Do Thái truyền thống, có thể đến phía đông nam Manhattan và Williamsburg thuộc Brooklyn.

Cách nay hơn 3000 năm, người Do Thái từng sống cuộc sống như nô lệ dưới ách thống trị của người Ai Cập. Khi nói về tổ tiên mình, người Do Thái vẫn không quên nói về giai đoạn lịch sử đau thương đó. Thông thường, người ta đều muốn nhấn mạnh một cách tự

hào rằng trong lịch sử dân tộc mình từng xuất hiện những vĩ nhân nào. Trái lại, người Do Thái lại nhấn mạnh đề tài tổ tiên trong lịch sử tổ tiên mình là nô lệ, quả thực là điều khác biệt!

2. Rabbi Wolfe Kelman

Nếu đi dọc theo Đại lộ Broadway trong cảnh chiều hôm dần tối, bạn sẽ thấy một công viên, trong đó có một pho tượng nàng tiên cá với vẻ mặt u uất. Thực ra đó là một tấm bia tưởng niệm, để tưởng nhớ con tàu Titanic bị chìm do va vào núi băng. Con vị tổng giám đốc một hãng bán lẻ hàng đầu ở New York mất tích trong vụ tai nạn đó đã quyên tiền cho thành phố để xây dựng bức tượng an ủi linh hồn những người đã tử nạn. Công viên nhỏ đầy những cây ngân hạnh bao quanh, mỗi lần bước vào đây, tôi đều nhớ đến Nhật Bản, rơi vào nỗi nhớ nhà sâu sắc. Đặc biệt là những chiếc lá cây ngân hạnh màu vàng lá tả trong gió thu càng khiến lòng tôi thất lại. Vị tổng giám đốc ấy là một người Do Thái.

Người cho tôi biết lai lịch của bức tượng nàng tiên cá là Rabbi⁽¹⁾ Wolfe Kelman, nhà ông ở cách công viên này chưa đầy hai con đường. Rabbi Wolfe Kelman đứng đầu phe bảo thủ trung dung của Do Thái giáo, trải qua 25 năm rèn luyện giáo vụ, là một trong những nhân vật quan trọng trong cộng đồng người Do Thái trên khắp thế giới.

1. Rabbi: giáo sĩ Do Thái, người giảng dạy giáo luật Do Thái.

Wolfe Kelman sinh ra ở Vienna, di cư sang Canada, cuối cùng mới nhập tịch Mỹ. Trong Thế chiến 2, ông trở thành lính tình nguyện của không quân Canada, nổi tiếng với tư cách là tay đâm bốt hạng nhất trong quân đội. Nhưng gia tộc của ông không liên quan đến thể thao, từ thời kỳ Trung cổ, là một danh môn Do Thái giáo, gia tộc của ông xuất hiện rất nhiều bác học, lãnh tụ tinh thần và Rabbi. Sau chiến tranh, Wolfe Kelman trở lại việc học ở New York, chính thức được bổ nhiệm làm Rabbi. Trong khi còn lương lự, ông được giới thiệu làm phó chủ tịch Hiệp hội Rabbi (Rabbinical Assembly). Vận mệnh của ông đã có một bước ngoặt, trở thành người chỉ đường trong số những người chỉ đường của người Do Thái. Với tư cách phó chủ tịch Hiệp hội, ông gánh vác toàn bộ trách nhiệm của Hiệp hội Rabbi.

Hiệp hội Rabbi có thể đưa ra quyết định cuối cùng về mọi vấn đề ở phương diện tôn giáo của tín đồ. Nó có quyền phát ngôn về nhiều phương diện như chính trị, văn hóa, giáo dục và ngoại giao trong cộng đồng Do Thái. Ngoài ra, nó còn có ý nghĩa tích cực trong việc bảo vệ quyền lợi người Do Thái ở Mỹ và chấn hưng tôn giáo, văn hóa của dân tộc Do Thái.

Hàng ngày, ông làm việc theo chương trình, tham dự rất nhiều hội nghị và tiếp nhận các cuộc điện thoại. Những phán đoán tinh táo của ông được đánh giá cao trong và ngoài nước Mỹ. Vào buổi chiều, tôi thường thấy ông ngồi một mình trong văn phòng, lặng lẽ hút tẩu

thuốc, như rơi vào trầm tư, tôi biết ông đang suy tưởng.

“Có rất nhiều việc, chỉ dựa vào kinh nghiệm hoặc trực giác của tôi thì không giải quyết được”, ông nói, “tuy tôi có thể làm theo suy nghĩ của mình bất chấp ý kiến của những người khác, nhưng công việc của tôi không phải là việc cá nhân, cho nên tôi thường nhìn vấn đề từ góc độ cộng đồng, đồng thời quan sát thực tế. Tôi cho rằng phải thử đặt mình vào lập trường của mọi người. Như thế, tầm nhìn của tôi sẽ trở nên rộng hơn, có thể tìm ra cách giải quyết vấn đề tốt nhất. Khi đã tìm được phương hướng thì sẽ tìm được phương pháp”.

“Tôi ở đây 25 năm, nỗ lực làm việc thiện. Có khi, tôi ý thức rằng mình đang làm việc thiện cho người khác, nhưng thực ra đó không phải là việc thiện đúng nghĩa. Đây là cái mặt nạ của sự tự ý thức. Thế nên tôi bắt đầu suy nghĩ, trên lập trường của mọi người, thế nào là thiện. Trong thời gian này, tôi cũng trải qua rất nhiều thất bại, thế nhưng, thất bại sẽ dẫn tới thành công”.

3. Đêm thứ Sáu

Mỗi khi màn đêm tối thứ Sáu buông xuống, Rabbi Kelman suốt ngày bận rộn cũng có chút thời gian thư thái. Do Thái giáo coi khoảng thời gian từ chiều tối thứ Sáu đến thời khắc những ngôi sao đêm sáng nhất của tối hôm sau là một ngày hoàn chỉnh. Đây là ngày “Sabbath” của họ. Giống như Thiên Chúa nghỉ ngơi vào ngày thứ 7 của quá trình sáng thế, họ cũng dừng các công việc để

nghi ngơi thoải mái.

Vào tối thứ Sáu, những thành viên gia đình bình thường ít thấy mặt nhau cũng sẽ tụ tập lại, cùng ăn bữa tối ấm áp. Con cái ra riêng sau khi kết hôn nếu ở gần thì sau bữa ăn cũng đưa bạn đời mình đến thăm song thân, nếu ở xa thì gọi điện thoại hỏi thăm.

Vào tối thứ Sáu, bạn bè thân thích cùng giao lưu trò chuyện, hoặc mời dăm ba người dùng bữa, cùng thức suốt đêm. Nếu không có đêm thứ Sáu, có thể người Do Thái từ lâu đã mất đi mối liên hệ với nhau và do đó, cũng biến mất trên thế giới này.

Vào tối thứ Sáu, tôi và vợ tôi thường được mời đến nhà Kelman. Trong phòng khách rộng rãi của nhà ông có mười mấy chiếc ghế, đều được chuẩn bị để tiếp khách. Khi tôi mới đến New York, con gái út của ông Abigail Kelman thường vừa lớn tiếng hát vừa khiêu vũ với đám bạn. Cô con gái lớn Naamah Kelman thì biết nghĩ cho mẹ hơn, giúp chuẩn bị đồ ăn trong bếp. Cậu con trai cả Levi Kelman khi ấy đang học Đại học Chicago, vì chưa đến kỳ nghỉ nên không có thời gian về. Nó chuyên chú vào việc tập yoga, là một người theo phong trào ăn chay triệt để.

Cả ba đứa đều thích giải trí, và làm những việc mà chúng thích. Ban đầu tôi cũng bối rối: Đây là các con của một Rabbi nghiêm khắc ư? Nhưng khi tìm hiểu cuộc sống của chúng, tôi hiểu rằng đó không phải là sự phóng túng vô trách nhiệm. Ba đứa đều học giỏi, nhất là Abigail có trí

lực hơn người. Ở trường, ba đứa đều là chủ tịch hội sinh viên của khối, dù là trong học tập hay trong hoạt động ngoại khóa, chúng đều phát huy năng lực lãnh đạo.

Điều đáng nói là thái độ của vợ chồng Kelman đối với các con: Bất cứ lúc nào cũng tin tưởng các con, nên bọn trẻ cũng rất có trách nhiệm với hành động của mình, tuyệt đối không làm những việc đi ngược lại sự tin tưởng của cha mẹ.

Levi sau đó học Do Thái giáo, không những nhận được tư cách Rabbi, mà còn trở thành sĩ quan phụ trách giáo dục trong quân đội Israel. Naamah sau này di cư sang Israel, đang nỗ lực học luật để trở thành một luật sư.

Bà Jacqueline chăm lo cho gia đình rất bài bản. Các con đều là sinh viên, hơn nữa khi học trung học, chúng không để bà phải bận lòng. Hiện bà dạy học ở một nhà trẻ tại Manhattan. Hàng ngày, bà ra khỏi nhà lúc 7 giờ rưỡi, khoảng 4 giờ chiều về nhà.

Tuy biết những bà mẹ người Do Thái nổi tiếng cần cù, nhưng nhìn bà Jacqueline, tôi vẫn không khỏi kinh ngạc về sự chịu khó của bà. Bữa tối ở nhà Kelman đều do bà Jacqueline một tay nấu nướng. Khi khách đông, bà cần chuẩn bị đồ ăn cho hơn 30 người, bình thường cũng phải làm cơm cho 20 người. Đương nhiên, việc đó đối với phụ nữ cũng không có gì đáng nói. Một mình bà lo hết việc nhà, còn nuôi mấy con mèo. Chúng vốn là thú cưng của Abigail, cuối cùng vẫn để lại cho bà Jacqueline trông nom hộ. Nhà bà có ba phòng ngủ,

còn có thư phòng, phòng khách, nhà bếp và phòng thú cưng. Một mặt tường phòng khách làm thành tủ sách, có đến 3000 quyển.

4. Những người trong phòng khách

Chuông cửa reo, Kelman ra đón khách. Thấy cả James Morton đã đến. James Morton là nhân vật không ai không biết trong giới Kitô giáo Hoa Kỳ. Ông thường đề xướng đường lối cách tân trong giáo hội bảo thủ, phát huy khả năng lãnh đạo phù hợp với nhu cầu của thời đại. Ông và Rabbi Kelman đã xây dựng tình bạn vượt qua ranh giới tôn giáo.

Người tiếp theo là giáo sư Seymour Siegel. Ở tuổi gần 50, đến nay ông vẫn độc thân. Ông không những là ngôi sao sáng về giáo lý Do Thái, luân lý học Do Thái và triết học thần bí Do Thái, mà còn là cố vấn chính trị cho Washington. Giáo sư Siegel là người rất thu hút sự chú ý trong số những người Do Thái, là một trong 10 người Do Thái có ảnh hưởng nhất ở New York.

Những người đi vào tiếp theo rất đông, luật sư, bác sĩ, nhà buôn tranh... Cuối cùng là một nhà văn nổi tiếng với các bi kịch về sự kiện người Do Thái bị thảm sát thời Đức quốc xã. Ông từng bị nhốt trong trại tập trung giá lạnh ở Ba Lan, đến nay vẫn còn di chứng.

Sau khi tế tựu đầy đủ, khách khứa vào bàn ăn. Trước tiên, tất cả đứng dậy, chủ nhân tạ ơn Thiên Chúa đã ban cho họ thực phẩm. Tiếp đó, mỗi người uống một chút

rượu nho, rồi dùng nước rửa tay. Cuối cùng, chủ nhân cắt bánh mì, đưa mỗi người một miếng. Đến đây, bữa tối mới chính thức bắt đầu.

Trong tiệc, mọi người sẽ thưởng thức tài nghệ nấu ăn của bà Jacqueline. Món đầu tiên là xúp, tiếp đó là salad rau chân vịt và nấm. Nhấm nháp nấm, tôi cảm thấy trong miệng ngập tràn một hương vị rất khó đặt tên. Thịt vịt quay được đặt trong một khay to, cùng một chút thịt bò, để mọi người tùy ý thưởng thức. Do thức ăn quá nhiều, một khay lớn ăn mãi cũng không thấy với đi (số còn lại gia chủ phải ăn hết trong vòng 1 tuần, đây là điều bà Jacqueline đã tính toán). Xem ra, muốn làm việc tốt ở bên ngoài, trước hết phải học cách phân phối một cách khoa học ở nhà.

Những người dùng bữa ở nhà Kelman có vẻ không phải là đang ăn, mà là đang trò chuyện. Câu chuyện rất rôm rả. Đó đương nhiên là do Kelman với tư cách chủ nhà đã biết chăm lo đến từng người trong bàn ăn và liên tục gợi chuyện.

Bên bàn ăn của Kelman, cuộc thảo luận từng bước đi sâu, cho đến nửa đêm vẫn chưa hết. Tôi luôn để ý tìm hiểu, tại sao người Do Thái có thể đưa nền văn minh của họ ra toàn thế giới? Họ làm thế nào để trở thành dân tộc ưu tú như vậy? Rốt cuộc người Do Thái là những người như thế nào? Người Do Thái tin ngưỡng những gì, đang suy nghĩ điều gì? Đối với những câu hỏi trên, cuốn sách này hy vọng có thể giải thích từ góc độ của người Do Thái.

1. Phác họa về người Do Thái

Người Do Thái đã vượt qua sự khác biệt về môi trường sống. Trước hết, nhận thức “mình là người Do Thái” trở thành sợi dây liên hệ của họ. Có nhận thức tự giác, tín đồ Do Thái giáo dù là người thuộc dân tộc nào cũng được xã hội Do Thái tiếp nhận mà không có một chút ngăn trở.

Hãy để Thượng đế tra hỏi, cũng tự mình tra hỏi.

- CÁCH NGÔN DO THÁI

Phác họa về người Do Thái

Người Do Thái ít nhất đã trải qua lịch sử hơn 2000 năm khổ nạn. Tuy phân tán ở khắp nơi trên thế giới, nhưng họ vẫn là một dân tộc đoàn kết, nỗ lực bảo vệ nhận thức tự giác về mình. Vậy rốt cuộc người Do Thái là những người như thế nào? Thực ra, câu hỏi người Do Thái là quần thể như thế nào, ngay cả đối với người Do Thái cũng là một câu hỏi rất khó trả lời.

Một định nghĩa đơn giản là: Cả cha lẫn mẹ đều là tín đồ Do Thái giáo, thì thế hệ sau được sinh ra chính là người Do Thái. Trong tiếng Hebrew, tín đồ Do Thái

giáo và người Do Thái đều được gọi là Yehudim, trong tiếng Anh là Jew, nhưng bạn không thể từ đó phán đoán về tôn giáo của họ. Ấn tượng đầu tiên mà định nghĩa này mang lại giống như nói “trẻ con Nhật Bản là người Nhật Bản”.

Thế nhưng, nếu người Nhật Bản ở đất khách đến đời thứ ba, đời thứ tư, thì liệu họ có còn nhận thức tự giác coi mình là người Nhật Bản không? Về điều này, tôi rất hoài nghi. Hậu duệ người Nhật ở Mỹ, đến thế hệ thứ hai hoặc thứ ba, tuy vẫn có thể ý thức được huyết thống Nhật Bản của mình, nhưng trong văn hóa và đời sống xã hội, họ thường thiên về việc coi mình là người Mỹ. Ngoài ra, ngay cả khi có hậu duệ người Nhật đời thứ ba tự giác cho rằng mình là người Nhật, cũng chưa chắc được đại đa số người Nhật tiếp nhận như người Nhật Bản thực sự, bởi thói quen về văn hóa, về cuộc sống mà họ hình thành ở Mỹ không thể khiến đại bộ phận người Nhật chấp nhận. Thực sự là như vậy.

Người Do Thái thì khác, họ đã vượt qua sự khác biệt về môi trường sống. Trước hết, nhận thức “mình là người Do Thái” trở thành sợi dây liên hệ của họ. Có nhận thức tự giác, tín đồ Do Thái giáo dù là người thuộc dân tộc nào cũng được xã hội Do Thái tiếp nhận mà không có một chút ngăn trở.

Thế nhưng, muốn trở thành người Do Thái, thì phải chuyên tâm theo đạo Do Thái. Đây là một yêu cầu cơ bản, cần phải tuân thủ. Có nghĩa là, phải xem người



nào đó có coi truyền thống bốn nghìn năm của Do Thái giáo là chuẩn mực cuộc sống của mình hay không. Xét theo ý nghĩa này, cái gọi là người Do Thái chính là tín đồ Do Thái giáo.

Cộng đồng phân tán ở hải ngoại, lại có thể duy trì đặc điểm của dân tộc mình, đồng thời có tính tự giác cao còn có người Trung Hoa. Họ không hòa nhập với văn hóa phong tục của bản địa, mà giữ vững truyền thống và lối sống của mình. Hoa kiều cố gắng tránh kết hôn với người bản địa, chỉ chọn bạn đời trong nội bộ Hoa kiều, qua đó duy trì sự thuần khiết của huyết thống. Trong đời sống xã hội thường ngày và khi làm ăn kinh doanh, họ sẽ tuân thủ tập quán bản địa và sử dụng ngôn ngữ bản địa. Còn khi trở về nhà, họ sẽ lại nói tiếng Trung Hoa, ăn đồ ăn Trung Hoa, phục tùng quyền uy của cha anh, hoàn toàn sống trong truyền thống và hệ giá trị của Trung Hoa.

Cuộc sống của người Do Thái ly tán ở hải ngoại cũng như vậy. Có điều, người Do Thái không hẳn nói tiếng mẹ đẻ của mình khi ở nhà. Thí dụ, người Do Thái ở Tây Ban Nha khi ở nhà thì nói tiếng Judaeo-Spanish (thứ tiếng hỗn hợp giữa tiếng Tây Ban Nha thời Trung cổ và tiếng Hebrew). Thế nhưng, đại đa số vẫn nói tiếng địa phương, thí dụ tiếng Ả-rập, tiếng Ý, tiếng Anh và tiếng Pháp... Có nhà triết học Do Thái thời Trung cổ còn dùng tiếng Ả-rập trong tác phẩm của mình.

Vì khi làm lễ và các hoạt động tôn giáo khác đều phải

dùng đến tiếng Hebrew, nên tiếng Hebrew trở thành ngôn ngữ thông dụng của người Do Thái và có sức sống dai dẳng. Trong Hội đường Do Thái giáo, người Do Thái dùng tiếng Hebrew để đọc kinh và cầu nguyện. Còn nữa, mỗi ngày ba bữa, ăn xong họ đều cầu nguyện bằng tiếng Hebrew, cảm tạ sự ban tặng của Thiên Chúa. Mỗi buổi sáng sớm, làm lễ trong Hội đường Do Thái giáo phải mất một giờ trở lên, vì mỗi người đều phải đọc thắm những câu kinh rất dài. Ngày nay, cũng như trước kia, người Do Thái thành kính làm những việc mà các thế hệ trước của họ đã làm. “Talmud”⁽¹⁾ – tác phẩm

1. *Talmud* - tiếng Do Thái nghĩa là “giảng dạy, học tập” - là một văn bản trung tâm của Do Thái giáo Thấy giảng (Rabbinic Judaism), dòng chủ lưu của Do Thái giáo từ thế kỷ 6, sau khi *Babylonian Talmud* ra đời.

Talmud cũng được gọi theo cách truyền thống là *Shas*, một từ viết tắt tiếng Do Thái của *shisha sedarim* (six orders) một quy chiếu đến sáu thứ bậc của Mishnah. Thuật ngữ “Talmud” thường để chỉ một tập hợp các bài viết được gọi là *Babylonian Talmud* mặc dù cũng có một tập hợp các bài viết được hình thành sớm hơn là *Jerusalem Talmud* hay *Palestinian Talmud*.

Talmud có hai bộ phận: *Mishnah* (ra đời khoảng năm 200), bản tóm lược của Luật miệng Do Thái giáo (Rabbinic Judaism's Oral Torah), và *Gemara* (ra đời khoảng năm 500), giải thích Mishnah và liên quan tới các chủ đề được trình bày trong Kinh Thánh Do Thái (Hebrew Bible). Toàn bộ Talmud bao gồm 63 bài luận, trong bản in tiêu chuẩn lên tới 6.200 trang, được viết bằng các ngôn ngữ Tannaitic Hebrew và Jewish Babylonian Aramaic. Talmud bao gồm những ý kiến của hàng

tập trung cả luật học và thần học Do Thái – sử dụng cả tiếng Hebrew và tiếng Aram, điều này giúp từ vựng của người Do Thái thêm phong phú.

Nói đến ăn, người Do Thái quốc tịch Nga thích đồ ăn Nga, người Do Thái Ả-rập thích phong cách Ả-rập, nhưng Do Thái giáo quy định nghiêm ngặt không được ăn thịt ngựa, thịt lợn, tôm, cua, mực, động vật nhuỷn thể và các loài sinh vật thủy sinh khác. Giới luật này luôn được các thế hệ người Do Thái tuân thủ.

Do Thái giáo còn quy định, thịt và các chế phẩm sữa không được đặt cạnh nhau trên cùng một bàn ăn, nghiêm cấm ăn thịt có máu. Giới luật về ẩm thực này khiến thức ăn của người Do Thái rất riêng biệt. Thực ra, lâu dần, việc xa rời giới luật cũng có, thí dụ rất nhiều người Do Thái đã không còn để ý đến giới luật về ẩm thực trong Do Thái giáo nữa.

Để duy trì sự thuần khiết của huyết thống Do Thái

Hoa kiều kết hôn với nhau trong nội bộ cộng đồng để duy trì tính đồng nhất của chủng tộc. Trong khi đó, người Do Thái muốn duy trì huyết thống thuần Do

ngàn giáo sĩ Do Thái trong các lãnh vực pháp luật, đạo đức, triết học, phong tục, lịch sử, thần học, truyền thuyết và nhiều chủ đề khác. Talmud là cơ sở cho các bộ luật của Do Thái. (Jewish law) và được nhiều trích dẫn trong nhiều tài liệu tôn giáo (rabbinic literature) khác.

Thái không phải là một chuyện dễ dàng. Ngày nay, khi ra nước ngoài làm ăn, nhiều người Do Thái kết hôn với phụ nữ địa phương và sinh con cháu. Trong trường hợp này, muốn tránh sự đồng hoá với người bản địa, duy trì tính đồng nhất và truyền thống chủng tộc, thì phải trồng cây vào sức mạnh của tôn giáo. Có nghĩa là, họ tăng cường nhận thức tự giác về dân tộc và sự ràng buộc nội tại trong tín đồ Do Thái giáo bằng cách truyền dạy lễ nghi và giới luật Do Thái giáo cho bạn đời và con cháu mình. Lấy thí dụ, cộng đồng tín đồ Do Thái giáo ở Khai Phong thuộc Hà Nam, Trung Quốc được hình thành bởi con cháu thương nhân Do Thái định cư từ thế kỷ 9 đến thế kỷ 10, họ vẫn không ăn thịt lợn và gân chân bò, cứ đến thứ Bảy lại tập trung tại Hội đường Do Thái giáo để làm lễ.

Trong trường hợp người nam Do Thái kết hôn với phụ nữ nước ngoài, hầu như đều là phía nữ theo Do Thái giáo. Tại sao trong Do Thái giáo, kết hôn với người dị giáo gọi là “tạp hôn”? Còn gọi con cái do “tạp hôn” sinh ra là “con lai”? Nguyên nhân chính là về mặt tôn giáo, họ bị phủ nhận mọi tư cách là thành viên chính thức của cộng đồng Do Thái.

Nếu phía nữ muốn thay đổi tín ngưỡng thì phải học giáo lý và truyền thống cơ bản của Do Thái giáo, vượt qua cuộc thi vấn đáp của Rabbi. Cuộc thi này không chỉ là để kiểm tra mức độ hiểu biết về Do Thái giáo, mà còn kiểm tra xem cô gái đó có mức độ giác

ngộ và thành ý đến đâu để trở thành một người Do Thái. Do đó, ngay từ đầu cuộc thi, Rabbi thường sẽ ra những câu hỏi khó. Thế nhưng, thường họ được thông báo đã vượt qua kỳ thi hai đến ba tháng trước khi họ sinh đứa con đầu tiên, và được chính thức thừa nhận là đã trở thành tín đồ Do Thái giáo. Những gia đình được như vậy rất thành kính với truyền thống và giáo lý Do Thái, đây cũng là mấu chốt để người Do Thái đảm bảo sự đồng nhất và liên tục của chủng tộc mình.

Ngược lại, nếu phụ nữ Do Thái kết hôn với đàn ông ngoại quốc thì sẽ thế nào? Về nguyên tắc, người mẹ là người Do Thái, con cái của họ cũng sẽ được thừa nhận là người Do Thái. Từ phương thức tư duy này, chúng ta có thể thấy lịch sử bị bức hại của người Do Thái. Có nghĩa là, là một chủng tộc nhỏ, trước kia người Do Thái thường bị các tín đồ tôn giáo khác, nhất là tín đồ Kitô giáo bức hại. Những đứa con ra đời trong hoàn cảnh này đương nhiên chỉ có thể được nuôi dưỡng trong xã hội Do Thái. Vì nguyên nhân này, chủng tộc và tôn giáo của người cha sẽ không được xem xét, chỉ cần người mẹ là người Do Thái, thì con của họ sẽ có tư cách trở thành người Do Thái.

Thế nhưng, có tư cách không có nghĩa là có thể tự động trở thành thành viên chính thức trong xã hội Do Thái, bởi vì trong quá trình trưởng thành, họ phải sống trong xã hội Do Thái, học truyền thống và lối sống của người Do Thái.

Nếu là nam giới, thì đến 13 tuổi, sẽ phải tham gia lễ trưởng thành. Trong ngày cử hành lễ, anh ta phải đọc kinh và lời cầu nguyện bằng tiếng Hebrew trong Hội đường Do Thái giáo, đồng thời tuyên thệ sau này sẽ thực hiện nghĩa vụ với tư cách là người Do Thái. Để tham gia lễ trưởng thành, các thiếu niên phải học nhiều thứ dưới sự chỉ dạy của Rabbi hoặc giáo viên Do Thái giáo, phải chuẩn bị nửa năm thậm chí là một năm. Cha mẹ của những đứa trẻ hiểu rất rõ rằng, nếu nuông chiều, chúng sẽ không có ý chí ngoan cường để chiến thắng khó khăn trên con đường tương lai, do đó, khi lễ trưởng thành kết thúc, bất kể bọn trẻ tuổi còn nhỏ, chúng cũng đều được đối xử như người đã trưởng thành. Như thế, năng lực của bọn trẻ sẽ được thử thách.

Vụ việc Charlotte

Năm 1969, về vấn đề “ai là người Do Thái”, toàn thể người dân Israel đã tiến hành một cuộc tranh luận gay gắt, nhằm tìm ra căn nguyên sâu xa của nó. Đây chính là vụ việc Charlotte nổi tiếng. Người châm ngòi cho vụ việc này là thiếu tá hải quân Israel Charlotte. Ông có bộ óc thông minh, nổi bật trong doanh trại hải quân Israel. Ông kết hôn với một nữ tín đồ Kitô giáo người Anh mà ông quen biết trong thời gian du học ở Anh và họ sống rất hòa mục.

Một hôm, họ nhận được bảng điều tra hộ tịch của trường tiểu học nơi con họ học gửi đến. Trong bảng



điều tra có cột “tôn giáo” (trên thực tế là cột phân loại tôn giáo), viết: Người Do Thái/người Hồi giáo/người Kitô giáo/Khác, và yêu cầu chọn một trong các tôn giáo đó. Thiếu tá Charlotte không do dự ghi con mình là “người Do Thái” rồi đem nộp. Hội đồng giáo dục thành phố rất bất mãn về việc này, họ đưa lại bảng điều tra cho Charlotte, yêu cầu gạch bỏ “người Do Thái” đã ghi và phải viết “Khác”.

Theo quan điểm của Hội đồng Giáo dục thành phố, mẹ của người dị giáo, nếu chưa theo Do Thái giáo thì con của người đó không có tư cách Do Thái giáo. Nhưng Charlotte, một nhân vật xuất sắc của hải quân Israel, có lòng tự hào với việc mình là người Do Thái, đồng thời rất tự tin: Bất kể mẹ của đứa trẻ thuộc tôn giáo nào, thì với tư cách là người cha, mình luôn có thể bồi dưỡng con thành một người Do Thái xuất sắc. Do đó, ông khởi kiện ra tòa, nói rằng yêu cầu của Hội đồng Giáo dục thành phố bị trói buộc bởi giáo điều hẹp hòi, xuyên tạc sự thực khách quan. Từ đó, gây ra một cuộc tranh luận lớn trên khắp toàn quốc.

Các Rabbi theo phe Do Thái giáo chính thống lên tiếng công kích dữ dội, cho rằng ông là “bội giáo và dị đoan”. Nhưng mặt khác, cùng với sự can thiệp ngày càng sâu của các đảng phái Israel, dân chúng bình thường dần cảm thấy không thoải mái. Trong số họ xuất hiện những lời kêu gọi ủng hộ quan điểm của Charlotte. Vấn đề là từ “Yehudim” trong tiếng Hebrew dùng để chỉ

“người Do Thái” đồng thời còn chỉ tín đồ Do Thái giáo. Thiếu tá Charlotte đăng ký cho con mình là “người Do Thái”, còn Hội đồng Giáo dục thành phố thì lại hiểu đó là “tín đồ Do Thái giáo”.

Vụ việc được mở rộng, ngay cả người Do Thái ở Mỹ cũng bị cuốn vào cuộc tranh luận căng thẳng này. Ở Israel, chỉ có phe Do Thái giáo chính thống có quyền uy tuyệt đối, còn các phe phái khác, tức là phe bảo thủ và phe cải cách, thì không được thừa nhận. Do đó, người Do Thái thuộc phe bảo thủ hoặc phe cải cách, khi tổ chức hôn lễ hoặc tang lễ ở Israel, nếu không được Rabbi phe chính thống thực hiện thủ tục theo Do Thái giáo, thì dù là người Do Thái chính cống cũng không được đối xử như người Do Thái (nói chính xác là tín đồ Do Thái giáo).

Ở Quốc hội Israel, vụ việc cũng gây ra tranh luận lớn, kết quả là con trai của Charlotte được đăng ký là “người Israel” chứ không phải là “người (tín đồ) Do Thái”.

Trong cộng đồng người Nhật Bản chẳng hạn, cuộc tranh luận như thế này hầu như chưa từng có, nhiều lắm cũng chỉ là thảo luận những vấn đề về nguồn gốc dân tộc như tổ tiên của mình có phải là dân tộc du mục hay không, có phải là ngư dân vùng biển Nam Hải hay không.

Bất kể là tín đồ Phật giáo, Đạo giáo, Kitô giáo hay là người vô thần, ý thức phổ biến của người Nhật Bản là: Người Nhật là người Nhật. Người Nhật không có

nhận thức mạnh mẽ để duy trì tính tự giác trong việc gìn giữ bản sắc dân tộc và tín ngưỡng tôn giáo đặc biệt như vậy. Xét từ một phương diện khác, điều này cũng cung cấp khả năng người Nhật Bản có thái độ khoan dung tôn giáo.

Chuẩn mực xã hội của người Nhật Bản không phải là do họ tự tạo ra, mà là một thói quen được nuôi dưỡng theo đời sống xã hội và hệ giá trị của họ. Một người có phải là người Nhật hay không, điều này có quan hệ rất lớn với việc cha mẹ người đó, đặc biệt là cha người đó có phải là người Nhật hay không. Chỉ cần không phải là người da đen hoặc không phải tóc hung mắt xanh, thì phần lớn không có vấn đề gì.

Về điểm này, dù phải tiến hành mô tả ngắn gọn về người Do Thái, cũng phải đề cập đến người Do Thái có đủ các quốc tịch Đức, Nga, Tây Ban Nha, Ả-rập, Ấn Độ... hơn nữa tướng mạo hình thể của họ, ngôn ngữ và phong tục tập quán của họ... đều khác nhau một trời một vực.

Người vô thần, người không tín ngưỡng, người theo Do Thái giáo

Ở đây còn có một vấn đề có thể dùng làm thí dụ để thảo luận “ai là người Do Thái”. Vấn đề đó là “phải chăng người Do Thái vô thần và không có tín ngưỡng đã tồn tại với tư cách là người Do Thái?”. Hoặc nói,

người Do Thái theo các tôn giáo các như Kitô giáo thì sẽ xảy ra tình trạng gì?

Nếu nhìn từ những thảo luận trên đây, độc giả đương nhiên sẽ cho rằng họ không phải hoặc là không còn là người Do Thái. Thế nhưng, sự thực lại ngược lại. Người Do Thái theo vô thần luận cũng được, người Do Thái trở thành tín đồ Kitô giáo cũng được, họ vẫn là người Do Thái. Nói theo lời của tiến sĩ Samuel Skrul: “Người Do Thái mãi mãi là người Do Thái”.

Chúng ta hãy lấy người Do Thái theo vô thần luận làm thí dụ, chẳng hạn Karl Marx, Einstein... Họ phủ định tôn giáo, nhưng họ không hề phủ định họ là người Do Thái. Chính vì họ không phủ nhận Do Thái giáo và Kitô giáo với tư cách là các tôn giáo đã định hình, nên đằng sau tư tưởng của họ, chúng ta có thể thấy họ vượt khỏi hạn chế của tôn giáo. Marx đã sáng tạo ra lý thuyết cộng sản chủ nghĩa. Lý thuyết cộng sản chủ nghĩa của Marx cũng có được sự gợi ý của tư tưởng Messiah (Đấng Cứu Thế) của Do Thái giáo.

Còn Einstein từng nói: “Có một lực lượng vượt trên mọi thứ khác, ủng hộ quy luật khoa học của toàn vũ trụ và sự vận hành biến đổi của giới tự nhiên. Nếu chúng ta gọi lực lượng này là Thiên Chúa, thì tôi sẽ cúi đầu trước vị Thiên Chúa đó”. Lời nói của ông không hề phủ định tính hợp lý trong sự tồn tại của tôn giáo. Thứ mà ông từ chối thừa nhận có thể là Thiên Chúa với

tư cách là đối tượng “mê tín tôn giáo”, cũng có thể là Thiên Chúa trong quan niệm thần học. Thế nhưng, xét từ quan điểm thừa nhận Thiên Chúa như quy luật nền tảng của toàn vũ trụ, tư tưởng của Einstein phù hợp với lý tính sáng suốt.

Người Do Thái theo Kitô giáo cũng là trên cơ sở tìm kiếm lối sống. Thế nhưng, một khi đã theo Kitô giáo, người Do Thái sẽ không còn là người Do Thái nữa, về mặt tình cảm, sẽ có ý thức phân biệt “là tín đồ Cơ-đốc gốc Do Thái” sản sinh trong suy nghĩ của những tín đồ Cơ-đốc xung quanh. Sự tồn tại của ý thức này là một hiện thực không thể trốn tránh. Bản thân họ cũng sẽ có ý thức nội tại rằng “trong người mình vẫn chảy dòng máu của người Do Thái”. Kết quả, người Do Thái theo Kitô giáo luôn bị dày vò bởi “ý thức Do Thái” đến từ bên trong và bên ngoài.

Những trường hợp nổi tiếng nhất về việc người Do Thái theo Kitô giáo có nhà toán học và triết học Hà Lan thế kỷ 17 Benedictus de Spinoza, chính trị gia người Anh cận đại Benjamin Disraeli (1804-1881), nhạc sĩ người Đức Jakob Ludwig Felix Mendelssohn - Bartholdy (1809-1847, cháu của triết gia Do Thái giáo Moses Mendelssohn), nhà triết học người Pháp Henri-Louis Bergson. Nhà thám hiểm Christopher Columbus, người tìm ra châu Mỹ thế kỷ 15 cũng đã cải đạo theo Kitô giáo ở Tây Ban Nha, trở thành một tín đồ Cơ-đốc gốc Do Thái.

Do đó, câu nói “người Do Thái mãi mãi là người Do Thái” có nghĩa là một người Do Thái dù trở thành người vô thần hay đi theo các giáo phái khác, thì “người Do Thái” cũng sẽ là chỉ dấu suốt cuộc đời họ. Ngay cả con cái họ, nếu có thể tự giác nhận thức được rằng trong người mình chảy dòng máu Do Thái, sẽ có khả năng trở lại là người Do Thái (hoặc tín đồ Do Thái giáo).

Giải đáp đối với vấn đề “ai là người Do Thái” cho đến nay rất phức tạp, nhưng vẫn đang phát triển. Tổng hợp những điều trình bày ở trên, người Do Thái chính là tín đồ Do Thái giáo hoặc là hậu duệ của tín đồ Do Thái giáo hoặc là người Do Thái có bất kỳ ý thức tôn giáo nào. Điều này đòi hỏi phương thức tư duy và bối cảnh hành động của người đó thể hiện tư tưởng của Do Thái giáo. Để nhận thức về nhân dạng của người Do Thái thì điều này không thể bỏ qua.



2. Quan niệm kinh tế về sự tự lập, tiết kiệm và quan hệ giao ước

Khi nghe thấy từ “người Do Thái”, người ta thường sẽ liên tưởng đến hình ảnh một lái buôn tham lam giảo hoạt. Cũng có rất nhiều người tin rằng người Do Thái toàn là những người giàu có. Hình ảnh này có thể bắt nguồn từ nhân vật phản diện Shylock xuất hiện trong vở kịch “Người lái buôn thành Venice” của Shakespeare và gia tộc Rothschild tài phiệt ở châu Âu.

Về tiết kiệm

*Giản dị khiến người ta đến gần Thiên Chúa
Xa xỉ khiến người ta bị trừng phạt.*

- CÁCH NGÔN DO THÁI

Khi nghe thấy từ “người Do Thái”, người ta thường sẽ liên tưởng đến hình ảnh một lái buôn tham lam giảo hoạt. Cũng có rất nhiều người tin rằng người Do Thái toàn là những người giàu có. Hình ảnh này có thể bắt nguồn từ nhân vật phản diện Shylock xuất hiện trong vở kịch “Người lái buôn thành Venice” của Shakespeare

và gia tộc Rothschild tài phiệt ở châu Âu. Điều này cũng thật khó trách, người Do Thái làm ăn thành công, rất nhiều người đã nổi trội trong giới kinh doanh. Là một thực tế có sức thuyết phục, cựu bộ trưởng Ngân khố Hoa Kỳ Werner Michael Blumenthal, thời Tổng thống Jimmy Carter, đã được đề bạt từ một người Do Thái bình thường.

Năm 1947, gia đình ông chạy trốn chế độ phát xít, từ châu Âu đến Mỹ. Khi mới đến, ông không một xu dính túi. Nhưng ông rất nỗ lực, học kinh tế học tại Đại học California và Đại học Princeton. Sau khi tốt nghiệp, ông làm phó tổng giám đốc một công ty khi mới 31 tuổi. 10 năm sau, ông trở thành tổng giám đốc Bendix International. Trong thời kỳ này, ông còn đảm nhiệm chức cố vấn kinh tế cho Ngoại trưởng Hoa Kỳ.

Có rất nhiều doanh nhân có danh vọng trên thế giới là người Do Thái. Nhưng không phải mọi người Do Thái đều là người giàu có. Ở thành phố New York, có mấy trăm nghìn người Do Thái sống nghèo khó, cần được cứu trợ, nên cơ quan phúc lợi New York cũng rất đau đầu.

Về tiết kiệm, chúng ta nhìn hàng giá rẻ trưng bày trong cửa hàng của người Do Thái là biết. Người Do Thái bình thường tiêu dùng hàng giá rẻ, không có thương hiệu. Nhìn qua cửa hàng do người Do Thái mở, chúng ta không cảm nhận được việc làm ăn phát đạt của họ.

So sánh với người Nhật

Ấn tượng về người Do Thái, dù là chân thực hay là sai lầm, cũng đều phổ biến. Tình trạng này phải chăng cũng tồn tại ở người Nhật Bản?

Tuy người nước ngoài gọi Nhật Bản là “xứ sở của người giàu có”, nhưng trên thực tế, người Nhật Bản sống trong các “lồng gà” hay “hang thỏ”. Nhật Bản tuy có ông vua thiết bị điện gia đình Panasonic và ông vua xe gắn máy Honda, nhưng đại đa số người Nhật Bản chỉ có thể sống trong những ngôi nhà giống như hộp diêm. Người Nhật suốt ngày bận rộn, chỉ có thể gắng gượng duy trì cuộc sống có tivi, máy điều hòa không khí và tủ lạnh. Người Nhật Bản hay đi nước ngoài du lịch cũng là vì điểm du lịch ở Nhật Bản người đông như nêm, chỉ có thể đến những nước có mật độ dân số tương đối thấp.

Thứ biểu hiện rõ nét nhất sự nghèo khó hiện nay của Nhật Bản là phòng vệ sinh trong nhà. Khi vào phòng vệ sinh, đứng thẳng người, bạn rất có thể sẽ đụng đầu vào vách tường trước mặt.

Trên thế giới e rằng không có phòng vệ sinh ở đâu bất tiện hơn nhà vệ sinh ở Nhật Bản. Phòng vệ sinh kiểu Âu đã không thoải mái, phòng vệ sinh kiểu Nhật còn nhỏ hơn. Người ta vừa lo lắng liệu có làm bẩn bộ xí hay không, vừa còn phải cẩn thận tránh đụng vào vách tường trước mặt.

Dù là ở Âu Mỹ hay Trung Đông, kích thước phòng

vệ sinh đều tương ứng với diện tích ngôi nhà. Trước chiến tranh, phòng vệ sinh trong nhà ở Nhật Bản cũng tương đối rộng rãi, thể hiện không gian tồn tại tối thiểu.

Thế nhưng, Nhật Bản, với tư cách là một quốc gia phát triển, nền kinh tế của nó được xây dựng trên sự hi sinh không gian cơ bản. Như thế, sự phồn vinh của Nhật Bản hiện đại là kết quả của sự tô vẽ che đậy, chứ không phải là sự giàu có theo ý nghĩa thực sự. Sự khổ sở của người Nhật Bản về vấn đề phòng vệ sinh, người nước ngoài làm thế nào cảm nhận được?

Mặc dù vậy, 90% người Nhật Bản cho rằng mình thuộc tầng lớp trung lưu, thực là không thể tin nổi! Hiện tượng lạ lùng này không hề xuất hiện dù là ở người Do Thái hay là ở người châu Âu. Nếu coi việc sở hữu ba loại đồ điện tivi, máy lạnh, tủ lạnh là tiêu chí của tầng lớp trung lưu, thì hẳn đó là một biểu hiện của sự dối mình dối người.

Cadillac là loại xe hơi sang, nhưng rất ít thấy ở những khu nhà ở cao cấp tại Mỹ mà thường thấy là xe hơi thuộc dòng kinh tế của các hãng General, Ford... Ở Los Angeles, nếu bạn muốn tìm xe Cadillac, thì có thể đến nơi người da đen (đương nhiên chỉ giới hạn ở những người da đen lười biếng sống nhờ vào trợ cấp) tụ cư. Họ tranh nhau mua những chiếc Cadillac đã dùng được hai ba năm, sau khi cho sơn sửa tân trang lại, đặc ý đậu xe trước cửa nhà mình. Đó là những người dùng hệ giá trị đảo lộn để che đậy hoàn cảnh thực của mình.

Tự lập về kinh tế và tinh thần tiết kiệm

Muốn trở thành một thành viên của tầng lớp trung lưu, điều kiện đầu tiên là phải tạo ra cuộc sống kinh tế của người bình thường. Thế nhưng, chỉ sở hữu những đồ dùng sinh hoạt ở mức độ trung bình mà đã cho mình thuộc tầng lớp trung lưu, thì không khỏi bị cho là có tật xấu thâm căn cố đế của kẻ học làm sang.

Muốn trở thành một thành viên của tầng lớp trung lưu, điều quan trọng nhất là phải xem mình có ý thức sâu sắc về sự tự lập hay không, tức là “tôi có khả năng sống độc lập, không cần người khác lo cho”. Muốn thực hiện được sự độc lập về kinh tế, cần phải có ý thức độc lập. Về điểm này, 90% người Nhật Bản cho rằng mình là tầng lớp trung lưu, bắt nguồn từ nỗi hổ thẹn truyền thống “mình không muốn làm cái việc đáng xấu hổ là để người khác lo cho”. Nhìn nhận như vậy có vẻ chính xác hơn một chút.

Người Do Thái tuy là một dân tộc nhỏ, nhưng ở mọi lĩnh vực họ đều gặt hái được những thành tích đáng chú ý. Một trong những bí quyết chính là tinh thần độc lập về kinh tế của họ. Bài cầu nguyện của người Do Thái sau bữa ăn có những lời như sau: “Hỡi Thiên Chúa, xin hãy ngăn chúng con khỏi việc mượn tiền và nhận quà từ người khác! Hãy để chúng con dựa vào đôi tay khoan dung thiêng liêng của Ngài! Dù ở đâu hành vi của chúng con cũng không khiến Ngài bị hổ thẹn”.

Người Do Thái coi việc tìm kiếm sự giúp đỡ từ người khác là nỗi hổ thẹn, điều này cũng giống như người Nhật Bản. Dù khó khăn đến mấy, dù phải vùi dập dưới vực thẳm như thế nào, cũng vẫn giữ vững ý thức đó, sống với tinh thần độc lập ngoan cường, đó chính là diện mạo của người Do Thái. Phủ định sự dựa dẫm và nương theo người khác, độc lập sinh tồn chính là căn nguyên của bản sắc Do Thái. Người Do Thái hiểu rằng, muốn được độc lập và tự do, thì phải học cách chịu đựng nghèo khó. Do đó, rất nhiều người Do Thái từ chối trợ cấp đời sống của chính phủ, sống cuộc sống nghèo khó. Mặc dù vậy, họ cũng quyết không thỏa hiệp với nghèo khó, mà không ngừng vươn lên. Đó chính là khác biệt giữa người Do Thái với các dân tộc nhỏ khác.

Khi tôi dạy học ở Đại học Do Thái tại Los Angeles, có một người bạn tên là Abraham Lahm. Ông hơn 50 tuổi, là một doanh nhân. Từ thời thơ ấu, ông đã từ Nga di cư sang Mỹ. Cũng giống như những người Do Thái khác vừa đến Mỹ, cha mẹ ông khi đó cũng không một đồng xu dính túi. Nhưng ông rất chăm chỉ, cuối cùng tài sản sở hữu được có thể giúp ông sống cả đời không phải lo lắng. Ông có một căn hộ đẹp ở Hollywood, ở đó, ông sống rất an nhàn. Tôi có lần đến thăm ông và hỏi:

“Abraham Lahm, làm sao ông kiếm được nhiều tiền như vậy?”

“Chẳng có gì cả! Không lãng phí là làm được thôi”.

Người bình thường cho rằng người Do Thái rất keo

kiệt, nhưng chơi với ông hơn 10 năm, tôi không hề thấy ông giống như người ta nói. Ít nhất tôi chưa từng gặp bất kỳ chuyện gì có thể chứng minh người Do Thái hà tiện. Họ không bao giờ hà tiện ở những chỗ đáng tiêu tiền, thí dụ trong giáo dục và sự nghiệp từ thiện hoặc những việc chung có tính chất hỗ trợ, họ rất hào phóng. Muốn làm những việc này, bình thường đương nhiên họ phải tiết kiệm một chút. Kẻ hà tiện là đối với tiền bạc, còn người Do Thái thì hà tiện đối với những thứ xa xỉ. Tôi thấy người Do Thái nên được gọi là “người tiết kiệm”.

Một hôm, Abraham Lahm đem cho tôi một cuốn sách tiếng Nhật.

“Cuốn sách này có vẻ giống như muốn giải thích bí quyết kinh doanh của người Do Thái, tôi muốn biết trong đó viết những gì?”

Tôi cầm cuốn sách lên xem, thì ra là cuốn “Sách lược kinh doanh của người Do Thái”, trong đó viết rất nhiều tên người Do Thái. Khi nghe tôi dịch nội dung sang tiếng Anh, Abraham Lahm nổi giận.

“Thế là thế nào? Cuốn sách này toàn là báng bổ ác ý! Thế chẳng phải là mượn tiếng ca ngợi người Do Thái để rêu rao những mảnh lời làm ăn đê tiện nhất hay sao? Người Do Thái chúng tôi làm ăn không bao giờ dùng những thủ đoạn bẩn thỉu ấy!”

Trên thực tế, cuốn sách đó giới thiệu những cái gọi là “sách lược cơ bản” của thương nhân, liệt kê những ngón nghề mà mọi người kinh doanh bình thường

đều biết. Bất chấp cảm nhận của người Do Thái, rêu rao triết lý hà tiện của chính mình với danh nghĩa của người Do Thái, tác giả của cuốn sách đó đã viết sai sự thật hoàn toàn.

Bí quyết kinh doanh của người Do Thái

Vậy bí quyết thực sự giúp người Do Thái kinh doanh thành công rốt cuộc là ở đâu? Trên tay tôi có cuốn kinh Talmud của Do Thái giáo có thể dùng để tham khảo. Lật giở cuốn sách này, sẽ có thể truy nguyên quan niệm về kinh tế của người Do Thái đến 3 nghìn năm trước. Điều cuối cùng trong *10 điều răn của Moses* là nghiêm cấm bóc lột của cải của người lân cận, đó là “Người chớ tham nhà kẻ lân cận người, cũng đừng tham vợ người, hoặc tôi trai tớ gái, bò, lừa, hay là vật chi thuộc về kẻ lân-cận người”.

Tinh thần cơ bản của Do Thái giáo là không làm phiền người khác, không làm hại người khác. Là Rabbi nổi tiếng về giáo lý Do Thái, Hillel (nhân vật sống vào khoảng năm 40 trước Công nguyên) từng có một sự tích được lưu truyền rộng rãi.

Một hôm, có một người nước ngoài đến thăm Rabbi Shaemoor, đặt một câu hỏi khó như sau: “Thưa thầy, nếu thầy nói rõ cho tôi biết mọi tư tưởng Do Thái giáo trong quá trình tôi đứng một chân thì tôi sẽ theo Do Thái giáo”. Shaemoor nghe xong bưng bưng nổi giận, đuổi người ngoại quốc này đi. Người ngoại quốc

này lại đến chỗ Hillel, đặt vấn đề tương tự. “Rất đơn giản”, Hillel nói, “việc mình không muốn làm thì đừng làm cho người khác”. Đây chính là cơ sở của Do Thái giáo. Những điều khác đều là sự ứng dụng và giải thích hoặc là chú giải và phân tích nó. Bây giờ, chúng ta hãy cùng nghiên cứu một chút về Do Thái giáo.

“Mười điều răn” là nền tảng của Do Thái giáo, chỉ đạo cụ thể phương thức sống và tín ngưỡng của người Do Thái. Chúng ta hãy trích lục vài điều răn có liên quan đến đời sống kinh tế.

- ♦ Người chớ tham nhà kẻ lân cận người, người không được ham muốn chiếm đoạt của cải người khác; chớ lấn lửa thù lao phải trả đến sáng hôm sau;
- ♦ Chớ nghiêng lệch cán cân phán đoán của các người; hãy sử dụng cân cân, quả cân và đấu gạo công bằng;
- ♦ Láng giếng mượn đồ của người, khi đến đòi chớ vào nhà người ta, hãy đứng ở ngoài cổng để láng giếng đem ra cho người;
- ♦ Chớ chiếm dụng cối xay đá và bàn đá của người khác, vì đó là thứ họ dựa vào để sống.
- ♦ Cho anh em đồng tộc vay tiền không được lấy lãi; không được lấy lãi từ tiền, lãi từ thức ăn và tất cả lãi của đồ được mượn; người có thể lấy lãi từ người nước ngoài, nhưng tuyệt đối không được lấy lãi đồng bào của mình.

Tư tưởng của “mười điều răn” vừa dựa trên nguyên tắc kinh doanh quang minh chính đại và công bằng, vừa đòi hỏi người ta phải xem xét đến chủ nghĩa nhân đạo. Đáng tiếc là, vở kịch “Người lái buôn thành Venice” của Shakespeare đã xây dựng nhân vật Shylock, một kẻ chuyên cho vay nặng lãi người Do Thái, như một hình tượng điển hình.

Sự thực là, luật pháp của người Do Thái cho phép họ lấy lãi cao đối với người ngoại quốc. Đối với việc thu lãi cao không chính đáng, trong trước tác “Lịch sử người Do Thái”, Rossi viết:

“Thời kỳ cực thịnh trong giới tài chính Do Thái là giữa thế kỷ 12. Khi đó, nền thương nghiệp của người Do Thái bắt đầu bị huỷ hoại, hơn nữa việc cấm cho vay nặng lãi cũng ngày một nghiêm ngặt. Một thế kỷ sau, tín đồ Cơ-đốc làm nghề cho vay nặng lãi (tạm không bàn đến pháp luật và các điều luật của giáo lý) tuy bị phê phán mạnh mẽ, nhưng vẫn làm ăn rất tốt. Người Ý – những người được gọi là người Lombardo – làm nghề cho vay nặng lãi không chính đáng ở châu Âu, tiếng tăm rất xấu. Tín đồ Cơ-đốc có hậu thuẫn lớn và tiềm lực tài chính hùng hậu chống đỡ, còn người Do Thái, đối thủ cạnh tranh của họ, thì thế lực yếu, nhanh chóng rơi vào khó khăn... Tín đồ Cơ-đốc không có đạo đức thương nghiệp, thủ đoạn kinh doanh cường đoạt của họ nhanh chóng loại trừ người Do Thái với tư cách là đối thủ cạnh tranh”.

Jesus trong hiện thực và Pháp vương trong quan niệm

Vào thời Trung cổ, do bị gạt bỏ khỏi ngành nông nghiệp và thủ công nghiệp, người Do Thái buộc phải bước vào ngành thương nghiệp và tài chính. Năm 1179, Alexander III của La Mã ban bố mệnh lệnh cấm tín đồ Do Thái giáo làm nghề tài chính. Mệnh cấm này là lời giải thích mở rộng cho câu “không được cho người khác mượn đồ một cách có mục đích” trong kinh Tân ước.

Giáo hoàng La Mã ban bố lệnh cấm cực đoan và phi thực tế như vậy là bởi bị bó buộc bởi một câu nói trong kinh Tân ước, mà không hiểu toàn bộ tinh thần giáo huấn của Jesus. Jesus khuyên răn các đệ tử của Ngài: “Cho người khác mượn để để mong sau này mượn được đồ của người ta, liệu có phải là việc thiện? Kẻ xấu cho bạn bè mượn đồ, mà còn đòi được trả lại vật ngang giá trị. Cho nên, này các đệ tử, cho người mượn đồ, chớ nên kỳ vọng”.

Jesus không hề phủ định biện pháp tài chính không thể thiếu trong xã hội kinh tế. Ngài dạy người ta rằng khi cho người khác mượn đồ thì phải có sự chuẩn bị tư tưởng rằng mình sẽ chịu tổn thất. Nhưng trong quá trình mượn và trả thực tế, sẽ nhanh chóng có hiện tượng người cho mượn bức ép người mượn phải trả lãi, kết cuộc là từ việc làm tốt ban đầu biến thành việc xấu. Đây cũng là lẽ thường tình của con người. Tư tưởng của Jesus có đặc điểm hiện thực, so với tư tưởng ấy, biện

pháp của giáo hoàng La Mã chú trọng về mặt quan niệm hơn về mặt thực tế.

Thông thường, phương pháp làm việc của người Do Thái được xây dựng trên rất nhiều kinh nghiệm được đúc rút từ thực tế. Phương pháp làm việc của người phương Tây là lý luận và quan niệm ưu tiên hơn thực tế, chỉ chuyên chú vào một lý lẽ hữu hạn nào đó mà không nhìn vào hiện thực. Muốn dùng lý luận phiến diện để áp chế sự thực, cần phải có sức mạnh. Người Do Thái không có sức mạnh này trước hết phải quan sát hiện thực một cách khách quan, trên cơ sở đó cân nhắc phương pháp phù hợp nhất với thực tế, rồi xử lý vấn đề. Đây là một sức mạnh mềm, nó cũng thấm thấu đến từng ngóc ngách của đời sống. Dù là trong khoa học hay trong thương nghiệp, người Do Thái cũng đều đạt được những thành tích nổi bật, đây lẽ nào không phải là kết quả của việc họ lấy hiện thực làm điểm tựa?

Luật mua bán công bằng trong kinh Talmud

Đạo đức kinh doanh công bằng được biểu hiện rất triệt để trong cộng đồng Do Thái. Nếu chúng ta đọc một trường hợp về mua bán trong kinh Talmud sẽ hiểu.

Thí dụ, A và B muốn thực hiện một cuộc mua bán 4 đấu lúa mì và 10 nghìn đồng. Nếu người bán A yêu cầu người mua B rằng, nếu không trả ngay 10 nghìn đồng mà kéo dài đến mấy tháng sau, lúc lúa mì chín thì sẽ phải trả 12 nghìn đồng. Trong trường hợp này,

Talmud sẽ phán định yêu cầu của A không có giá trị. Tại sao? Trước tiên bất kể 4 đấu lúa mì này có phải được mua bán ở hiện tại hay không, việc định hai mức giá cho cùng một loại hàng hóa không những đã phá hoại nguyên tắc công bằng trong mua bán hàng hóa, mà trên thực tế còn thu lợi tức của B do việc chậm thanh toán.

Nếu trong trường hợp thu tiền thuê thì khác. Có nghĩa là, thuê đất một năm, tổng cộng chi phí là 100 nghìn đồng, nếu mỗi tháng trả 10 nghìn đồng thì không bị coi là phạm luật. Khi giao ước mới được lập, nếu “điều khoản theo tháng” xung đột với điều khoản của hợp đồng, thì bên thuê có thể tùy ý lựa chọn phương thức thanh toán theo khả năng chi trả của mình.

Ngược lại, lấy 4 đấu lúa mì trả lại khi thu hoạch làm điều kiện, thì cầm cho mượn lúa mì ở hiện tại. Tại sao? 4 đấu lúa mì hiện tại là 10 nghìn đồng, đến kỳ thu hoạch, nếu được mùa thì giá có thể hạ xuống còn 8 nghìn đồng, nếu mất mùa thì có thể tăng đến 12 nghìn đồng. Do đó, nếu chỉ là “trả lại số lúa mì tương đương khi thu hoạch”, thì rất có khả năng sẽ gây thiệt hại không đáng hoặc mang lại thêm lợi ích cho người cho mượn. Chính vì vậy, trong trường hợp này, trước hết phải xác định rõ thời giá của 4 đấu lúa mì, trên cơ sở đó, đến khi thu hoạch lúa mì thì trả lại bằng số tiền hoặc số lúa mì tương đương.

Sự ổn định của vật giá rất cần thiết trong lưu thông kinh tế. Nâng giá một cách không chính đáng là không

được, ngược lại, ép hạ giá cũng không chấp nhận được. Đặc biệt là, nếu ai đi vào thị trường trước sẽ bán hàng với giá thấp, giá loại hàng hóa ấy sẽ giảm mạnh trên thị trường. Hành vi này bị kinh Talmud cấm. “Khi giá thị trường của hàng hóa chưa hình thành, không được bán rẻ hàng hóa”. Đây không phải là cấm đầu cơ, mà là cấm hành vi khống chế giá trị trường.

Nếu giá cả vừa phải, người sản xuất và người tiêu dùng đều hài lòng. Nhưng nếu có người bán lúa mì của mình với giá thấp trong khi lúa mì của người khác chưa thu hoạch thì ảnh hưởng gây ra sẽ lan đến những nông dân còn lại. Giá thấp đương nhiên được người tiêu dùng thông thường chào đón, nhưng kết cục là: Thiệt hại do giá thấp gây ra sẽ chuyển sang các lô hàng khác, như vậy đều không có lợi cho cả người tiêu dùng lẫn người sản xuất.

“Quy định Kosher” lưu đầy kẻ trộn lẫn đồ giả

Điều cũng quan trọng như giá cả vừa phải là hàng hóa không được trộn lẫn đồ giả. Lúa mì và lúa mạch thoát nhìn là thấy ngay có trộn lẫn đồ giả hay không, do đó tuân thủ quy định này không phải là việc khó. Nhưng trộn lẫn đồ giả cũng có nghĩa là không được trộn lúa mì cũ của năm ngoái vào lúa mì mới. Nhiều cộng đồng chỉ có thái độ qua loa cho xong chuyện trong việc trộn gạo cũ với gạo mới. Sự gian dối này tuyệt đối không có trong cộng đồng Do Thái.

Giới luật về thức ăn trong Do Thái giáo quy định rất nghiêm ngặt: Không được trộn lẫn đồ giả vào bất kỳ thứ gì. Ngành chế biến thực phẩm của người Do Thái chịu sự trói buộc nghiêm ngặt của quy định này. Quy định Kosher còn áp dụng cho các loại rượu. Các Rabbi xác định độ thuần khiết của nguyên liệu bằng cách giám sát và đích thân nếm thử. Bất kể là chế biến thực phẩm hay sản xuất rượu, nếu phù hợp với quy định Kosher, sẽ được các Rabbi ký tên mình lên góc trên của nhãn hiệu.

Kinh Talmud quy định nghiêm cấm pha rượu với nước đem bán. Trường hợp pha nước chỉ giới hạn ở quán bar, hơn nữa khách biết là rượu đã được pha nước. Nhưng đối với quán bar và nhà trung gian, thì dù quán bar biết và đồng ý việc pha nước vào rượu nho của nhà trung gian, họ cũng không được mua bán. Bởi vì nếu quán bar này mua loại rượu nho đã pha nước, sẽ có thể giả nó là rượu không pha nước, rồi bán ra trong khi khách không biết rõ thực hư. Ngoài ra, loại rượu pha nước có thể đã có lẫn vi khuẩn, lên men trong rượu, không thể cất trữ lâu dài. Bất kể thế nào, hành vi này cũng làm giảm uy tín thương mại. Điều quan trọng nhất là: Trước khi mua bán phải tăng cường quản lý chất lượng hàng hóa một cách triệt để, ngăn chặn hành vi gian dối trục lợi.

Khi ở New York, ở cổng trường đại học nơi tôi học có một tiệm sách cũ, trước khi bán sách cho khách, chủ tiệm thường xác nhận sách có bị bong trang không. Vì

là sách cũ, nên việc bìa sách và các trang sách bị bong tróc cũng là việc không thể tránh khỏi, nhưng nếu bán sách thiếu nội dung cho khách, thì uy tín của tiệm sách sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Chính vì không bán hàng có khiếm khuyết, nên khách hàng của người Do Thái ngày càng nhiều.

Người Do Thái còn có một hành vi tốt khác nữa. Nếu hàng hóa có khiếm khuyết, họ sẽ bán với giá rất rẻ, và người ta cũng mua khi biết hàng hóa có khiếm khuyết. Đây cũng có thể nói là đạo đức kinh doanh chân chính.

Ở phía đông nam Manhattan có một khu vực gọi là khu đông, gần với khu phố người Hoa. Các cửa hàng thời trang ở đó luôn bán các loại hàng hiệu và y phục thời trang, nhưng giá chỉ bằng một nửa giá thị trường. Nhìn kỹ thì chiếc nào cũng là bán thành phẩm bởi đã bỏ đi nhãn hiệu.

Bước vào cửa hàng thiết bị nghe nhìn của người Do Thái, sẽ có thể thấy một khu giảm giá, ngay cả những chiếc đĩa hát mới nhất, giá của chúng cũng được niêm yết rất thấp. Nhìn kỹ, ở một góc của hộp đĩa có một lỗ tròn có đường kính 5mm. Thì ra họ cố tình đóng lỗ như vậy để bán đĩa hát như một loại hàng thứ phẩm.

Ở các trường đại học của Mỹ, các cửa hàng sách trong trường bán sách giáo khoa với nửa giá. Tuy vẫn là sách mới, nhưng trên sách sẽ đóng dấu "USED" (đã qua sử dụng). Ban đầu tôi cứ tưởng đó là do người Do

Thái quản lý của hàng sách nghĩ ra. Nhưng làm như vậy có một khuyết điểm, đó là khi loại sách có đóng dấu này dùng xong đưa vào tiệm sách cũ để bán, rất khó bán được giá cao.

Hy vọng luật kinh doanh thời Trung cổ của người Do Thái được người Nhật Bản áp dụng xem ra là rất nhỏ. Tại sao? Người Nhật Bản không coi trọng chủ nghĩa chức năng, mà coi trọng chủ nghĩa ngoại quan (tức chủ nghĩa hình thức). Người Nhật Bản chú trọng hàng hiệu và chỉ chấp nhận hàng hiệu. Họ tự hào mình sở hữu hàng hiệu, ngay cả cửa hàng mình mua đồ cũng được gán cho cái tên “Cửa hiệu hàng đầu”.

Thí dụ, một món đồ tốt phải được mua ở Mitsukoshi (một cửa hàng bán lẻ nổi tiếng Nhật Bản) hay là mua ở một cửa hàng vô danh? Thực ra chẳng có gì khác biệt, nhưng vẫn có một số người thích tự hào: “Mình là một thành viên của Mitsukoshi”, rồi mang túi xách có ghi “Mitsukoshi” đến cửa hàng Mitsukoshi. Đàn ông Nhật Bản đeo logo của công ty trước ngực, điều này khiến họ cảm thấy rất hãnh diện. Có nhiều phụ nữ khi quần khăn thường thích cố ý để lộ một góc, trên đó ghi thương hiệu “nhà thiết kế xxx”, điều này khiến họ cảm thấy mình sang trọng. Điều mà những người này quan tâm nhất là tìm mọi cách gắn mình với người nổi tiếng hoặc hàng hiệu.

Cho đến nay, là một nền văn hóa coi trọng truyền thống, người Nhật Bản vẫn rất chú trọng vẻ ngoài và

danh dự. Có điều, đại đa số người Nhật không biết từ khi nào đã có phức cảm hàng hiệu, quên mất chủ thể với tư cách “con người” của mình.

Điểm mù nhận thức do thói chuộng hư vinh mang lại khiến hàng giả có cơ hội hoành hành. Rất nhiều người gắn logo “Made in France”, “Made in Italy” lên túi xách, cà vạt và dụng cụ thể thao để ngụy tạo, bán ra với giá cao và phát tài lớn. Thói chuộng hư vinh của những người sùng kính “danh hiệu” phải chăng đáng bị lên án hơn những kẻ buôn bán hàng giả? Dán nhãn hàng hiệu lên hàng giá rẻ để bán là một hành vi gian lận, điều này không bao giờ có trong truyền thống của người Do Thái.

Tinh thần giao ước bảo vệ kẻ yếu

Có thể nói, tư tưởng độc đáo của người Do Thái chính là tinh thần giao ước. Giữa con người và Thiên Chúa có giao ước, giữa người với người cũng có giao ước. Ngay cả khi kết hôn, chú rể và cô dâu cũng có một bản “Giao ước hôn nhân”.

Người Nhật không có tư tưởng giao ước. Dù có giao ước, cũng là để loại trừ sự bất tín nhiệm của hai bên, thông qua các quy định rõ ràng trên văn bản, trách nhiệm của hai bên được giảm đến mức thấp nhất. Đây là lời giải thích thông tục đối với giao ước của người Nhật. Thế nhưng, cũng không thể nói người Nhật hoàn toàn không có tinh thần giao ước. Trong thời kỳ

Kamakura – Muromachi, có quan hệ giao ước rõ ràng giữa chủ nhân (lãnh chúa) và người phục vụ (samurai). Chủ nhân đảm bảo sự an toàn của người phục vụ trong lãnh địa, một khi lãnh địa của chủ nhân xảy ra sự việc, để báo đáp, người phục vụ sẽ tác chiến mà không tiếc tính mạng. Đáng tiếc là, thời kỳ thái bình 300 năm của Mạc phủ Tokugawa đã mài mòn tư tưởng giao ước của người Nhật Bản.

“Bảo vệ kẻ yếu” chủ yếu thể hiện ở việc giải thích điều kiện thuê người trong kinh Talmud.

Sau khi thuê người lao động, nếu muốn để họ làm việc sáng đi tối về, phải xem địa phương đó có tập tục sáng đi tối về hay không. Nếu không có thì hành vi này sẽ bị coi là cưỡng bức người lao động làm việc quá sức, từ đó bị cấm. Nếu địa phương có tập quán bao ăn, thì ngoài tiền lương, còn phải cung cấp thêm bữa ăn cho người lao động, hơn nữa không được cung cấp thức ăn kém chất lượng, mà thức ăn phải ngon như của người bình thường.

Những người lao động được thuê làm ở vườn cây ăn quả được phép hái một ít trái cây tại chỗ để ăn. Về điểm này, Rabbi Hesmike đưa ra ý kiến bất đồng: Giá trị của trái cây bị hái không được nhiều hơn tiền lương. Nhưng các Rabbi đều không tán đồng ý kiến của ông, họ nói: “Có thể ăn, nhưng không được làm nô lệ của tham dục”, và dùng lời ấy để khuyên răn người lao động tự kiểm chế.

Về điều kiện thuê lao động, nếu người lao động được thuê là người trưởng thành, thì dù là con cái của mình, hay là con cái của người phục vụ, người chủ cũng phải thông báo rõ ràng. Nếu chỉ thuê làm ban ngày, (mà đến chiều tối vẫn chưa được nhận tiền công) thì buổi tối người làm thuê có thể đòi chủ trả tiền. Nếu làm tối, (mà công việc đã xong) có thể đòi trả tiền vào sáng sớm hôm sau. Trường hợp thuê theo tuần, theo tháng, theo năm, tình hình cũng tương tự.

Giáo lý Do Thái yêu cầu “không được giữ tiền thù lao phải trả đến sáng hôm sau”. Điều này không chỉ áp dụng cho việc thuê người, mà còn áp dụng cho cả việc mượn trả gia súc và nông cụ. Nếu nhận được yêu cầu trả thù lao, thì phải lập tức thực hiện. Có điều, trong trường hợp chưa nhận được yêu cầu thanh toán, được phép kéo dài việc chi trả.

Người Do Thái rất tiết kiệm, dù là buôn bán nhỏ hay làm doanh nghiệp, tuyệt đối không chi tiêu những khoản vô ích. Tôi có một người bạn Do Thái buôn kim cương ở Akasaka. Nghe nói đến nhà buôn kim cương, hẳn chúng ta sẽ liên tưởng đến một doanh nhân giàu có, chi tiêu phóng khoáng. Trên thực tế, ông là người tiết kiệm có tiếng.

Khi tiếp khách, ông không chế chi phí mời ăn trong phạm vi kinh phí công ty (nói là công ty, thực ra là một cửa hàng nhỏ do ông và một người bạn cùng mở) cho phép, nhiều lắm là đến nhà hàng nhỏ. Cá nhân ông cũng

đến câu lạc bộ bình dân ở Akasaka, không bao giờ ghé những khu vực chi phí đắt đỏ. Ông không bao giờ lẫn lộn giữa chi phí sinh hoạt của mình và chi phí của công ty, có nghĩa là, sinh hoạt phí của ông không bao giờ quyết toán bằng kinh phí của công ty. Đương nhiên, ông cũng không bao giờ nợ lương người lao động làm việc cho ông.

Ông không bao giờ tham gia vào các hoạt động cờ bạc và đầu cơ ngoài năng lực của mình, chỉ biết mở rộng việc kinh doanh trong phạm vi năng lực cho phép. Đây chính là phương thức hành động mà ông tuân thủ.

Người ta đều nói người Do Thái keo kiệt, nhưng ngược lại, sự “keo kiệt” của họ chính là đạo đức kinh doanh an toàn. Nếu làm việc trong doanh nghiệp của người Do Thái, bạn đừng kỳ vọng nhận được đãi ngộ đặc biệt hậu hĩnh. Thế nhưng, trước hết bạn sẽ nhận được đãi ngộ đảm bảo mức sống của người bình thường. Nếu bạn muốn kiếm được thật nhiều tiền, chỉ còn cách là bạn có sự nghiệp riêng, tự mình làm chủ. Có đồ mờ hôi sẽ có đền đáp, đây là niềm tin của người Do Thái từ 3 nghìn năm nay: “Chúng ta có thể dùng toàn bộ sự cần lao để đổi lấy hạnh phúc, đây cũng là ân phúc mà Thiên Chúa ban cho”.

Phương pháp phân biệt trách nhiệm thương nghiệp của người Do Thái

Về phương diện vay mượn và làm ăn, người Nhật thường dùng phương thức thiếu nợ để giải quyết vấn

để, còn người Do Thái thì có quy định trách nhiệm rõ ràng.

Với tư cách là luật pháp của Nhật Bản, điều thứ 17 trong Hiến pháp của thái tử Shotoku (Thánh Đức thái tử) có thể là điều luật cổ xưa nhất, nhưng nội dung của nó đến nay đã rất hỗn loạn. Việc người Nhật Bản hình thành tư tưởng kinh tế và tập quán thương nghiệp hoàn chỉnh là sau thời kỳ Muromachi, còn đưa những tập quán thương nghiệp này vào văn hóa là sau thời kỳ Duy tân Meiji (Minh Trị). Chúng ta nói người Nhật lơ là pháp luật, xem ra cũng là việc bất đắc dĩ. Một trong những nguyên nhân khiến tư tưởng pháp luật và tinh thần giao ước của người Nhật Bản không cao là, người Nhật không có thói quen làm rõ vấn đề. Phương thức giao lưu truyền thống của người Nhật là làm cho cả hai bên “trong lòng hiểu nhau”.

Người Do Thái ban đầu được hình thành từ sự liên hợp giữa các bộ lạc có xung đột lợi ích, sau đó lại phân tán đến khắp nơi trên thế giới. Do đó, để điều chỉnh lợi ích của những người Do Thái có phương thức tư duy và tập quán khác nhau, việc lập ra pháp luật nghiêm minh chặt chẽ trở nên rất cần thiết. Kinh Talmud được hình thành là do các Rabbi tập hợp những kiến giải trong cuộc sống thường ngày, thu thập đủ mọi vấn đề mà người ta có thể gặp phải.

A đặt vấn đề với B, “anh giúp tôi bảo quản đồ của tôi, tôi sẽ giúp anh bảo quản đồ của anh”. B nhanh

chóng đồng ý. Trong trường hợp này, A và B đều có trách nhiệm đảm bảo sự an toàn cho đồ vật của nhau. A bảo B, “giúp tôi bảo quản cái này nhé”, đáp lại, B nói, “được, cứ để ở đây”. Lúc này, B phải chịu trách nhiệm với A. A không nhất thiết có nghĩa vụ đến đáp lại thiện chí của B. Theo cách nói hiện nay, như thế là đã thể hiện sự phân biệt giữa trách nhiệm hai bên và trách nhiệm mỗi bên.

Vậy trong thực tế cần phải bồi thường bao nhiêu cho đồ vật bị hư hỏng của đối phương? Kinh Talmud đưa ra ba thí dụ để lập tiêu chuẩn phán đoán cơ bản.

1. Nhận bảo quản đồ của người khác vô điều kiện mà gây ra mất mát hoặc hư hỏng, thì người bảo quản không có nghĩa vụ bồi thường. Nhưng nếu là mượn đồ của người khác, thì dù do nguyên nhân nào gây ra cũng đều có nghĩa vụ bồi thường.

2. Người thuê mượn hoặc người được thuê mượn có yêu cầu bồi thường sẽ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra. Nếu là thiệt hại do trộm cướp hoặc các hành vi vô ý khác hoặc do thiên tai bất khả kháng (thí dụ dê đang được chăn thả bị sói hoặc sư tử ăn thịt) thì không bị truy cứu trách nhiệm.

Điều đáng suy nghĩ ở đây là thế nào là thiên tai, thế nào là nhân họa. Về sự phân biệt này, cũng có trình bày chi tiết, cũng là thí dụ thứ ba.

3. Khi người làm thuê chăn thả gia súc bị dã thú tấn công, bất kể là sư tử, gấu, sói hay rắn độc, chỉ cần

xuất hiện một con dã thú đều được coi là thiên tai bất khả kháng. Khi bầy sói (số lượng sói từ 2 con trở lên) tấn công gia súc, nếu không thể đánh lui chúng, cũng coi là thiên tai bất khả kháng. Con người có thể đẩy lùi hai con sói, nhưng nếu chúng đến từ hai hướng khác nhau, cũng có thể đoán định thiệt hại gia súc là do bất khả kháng. Các thí dụ nêu trên chỉ giới hạn ở những sự cố xuất hiện khi chăn thả ở khu vực an toàn. Nếu người chăn thả cố tình đưa gia súc đến khu vực nguy hiểm, mọi hậu quả dẫn đến đều do người chăn thả gánh chịu.

Tóm lại, sự cố do lơ là gây ra thì phải chịu toàn bộ trách nhiệm. Do đó, trước khi làm việc, người Do Thái chuẩn bị rất chặt chẽ tỉ mỉ. Trong quá trình làm việc, họ xem xét rất kỹ từng chi tiết. Nếu cần mạo hiểm, họ cũng không liều lĩnh một cách hữu dũng vô mưu. Bí quyết thành công của người Do Thái là dốc toàn lực chuẩn bị để có thể mạo hiểm.

Xác nhận đối với điều hiển nhiên cũng là giao ước

Ở đây xin giới thiệu một thí dụ có thể cho thấy rõ tinh thần hợp lý của người Do Thái.

A thuê B và cả con bò của B cày ruộng cho mình. Trong quá trình làm việc, con bò bị tai nạn chết. Trong trường hợp này, trách nhiệm thuộc về A hay B? Kinh Talmud cho rằng đó là trách nhiệm của E. A thuê cả B và con bò của anh ta, căn hiệu là khi B được thuê, anh ta kiêm luôn vai trò người quản lý con bò.

Còn có một trường hợp nữa là ban đầu A thuê con bò của B, sau đó lại thuê bản thân B. Nếu con bò chết trong quá trình làm việc sau đó, A phải bồi thường cho B về cái chết của con bò. Tại sao vậy? Thuê bò và thuê B là hai quan hệ giao ước riêng biệt. Về thí dụ thứ hai, người Nhật dễ hiểu, còn ở thí dụ thứ nhất, hẳn là người Nhật sẽ bất ngờ.

Công nhân (hoặc người làm thuê) có nghĩa vụ bồi thường cho chủ đối với thiệt hại hoặc sự xuất hiện sản phẩm lỗi trong quá trình sản xuất, bởi vì nguyên vật liệu là do phía chủ bỏ tiền ra mua. Thế nhưng, nếu bên thuê đã kiểm tra hàng, nhận hàng, thanh toán tiền lương cho công nhân xong mới phát hiện trường hợp thiếu khối lượng hoặc sản phẩm lỗi, thì không còn là trách nhiệm của bên được thuê nữa, vì khi đó quan hệ giao ước đã kết thúc.

Những cách làm này đã xác định rõ phạm vi trách nhiệm của bên được thuê, hiện nay người ta có thể đã coi như thế là chuyện bình thường. Ngay cả những thông lệ cũng phải được đưa vào hệ thống pháp luật. Đưa vào hay không đưa vào, khác biệt rất lớn. Nếu không xác lập các thông lệ thông qua hình thức lập pháp, thì công nhân sẽ làm ra rất nhiều sản phẩm lỗi một cách vô trách nhiệm, đồng thời cho rằng: “Lẽ nào người kinh doanh không nên nhận thức rằng tổn thất trong sản xuất là điều không thể tránh khỏi?”. Hoặc giả, bên thuê sau khi nhận hàng, trả tiền xong bất cần làm

hàng sản phẩm, sẽ đổ trách nhiệm lên đầu bên được thuê, rằng: “Trong lô hàng có thứ phẩm”, từ đó đòi bồi thường. Dù là sự việc rất rõ ràng, nhưng hai bên đương sự đều phải rạch ròi, đó chính là giao ước, có thể bảo vệ lợi ích của cả hai bên.

Tôi thường nghe nói nhân viên trong các công ty Nhật Bản phàn nàn: “Làm ăn với người Do Thái, đơn hàng phải liệt kê thật tỉ mỉ kỹ càng”. Tôi nghĩ đây là sự khác biệt với phương thức kinh doanh Nhật Bản cầu thả qua loa. Tự thân người Nhật Bản có năng lực hiểu cung cách của người Do Thái. Nếu nhân viên của công ty Nhật không phàn nàn, mà tiến hành mua bán và đàm phán với đối tác người Do Thái với thái độ cẩn trọng sẽ tốt hơn.

Về việc mua bán, kinh Talmud thể hiện phương thức tư duy độc đáo.

A bán ngũ cốc cho B. Nếu trước khi A cân đong ngũ cốc chính xác, B đã nhận ngũ cốc, thì quyền sở hữu (không liên quan đến việc thanh toán tiền hàng) đối với ngũ cốc của B đã được xác định vào thời điểm này. Ngược lại, tuy A đã hoàn thành việc cân đong ngũ cốc, nhưng chỉ cần B chưa nhận ngũ cốc (dù đã thanh toán tiền hàng), thì B vẫn chưa sở hữu ngũ cốc.

Chúng ta thường cho rằng quyền sở hữu được thực hiện thông qua việc thanh toán tiền hàng, nhưng mục đích của hành vi mua bán xét về bản chất là sự chuyển nhượng hàng hóa, là phán đoán tính hữu hiệu của việc

mua bán qua việc người bán đã chuyển hàng hóa đến tay người mua hay chưa. Đây cũng là quan niệm được thể hiện trong kinh Talmud. Do đó, nếu bên mua đã nhận hàng dù chưa thanh toán, sau đó toàn bộ hàng hóa bị hư hỏng, thì cũng coi là giao dịch đã hoàn thành, mà bên mua cũng không thể bắt bên bán bồi thường số hàng hoá hư hỏng.

Nếu trong trường hợp chỉ có thể đảm bảo việc chuyển nhượng hàng hóa thông qua thanh toán tiền hàng thì nên làm thế nào? Nếu là mua bán hàng hóa, vật liệu có số lượng lớn không thể vận chuyển đơn giản hoặc hoa màu chưa thu hoạch, thì xử lý như thế nào?

Về vấn đề này, kinh Talmud giải đáp rất ngắn gọn rõ ràng: Sau khi giao ước mua bán được ký kết, bên mua có quyền mượn địa điểm của bên bán để chứa hàng hóa theo giao ước. Như thế, dựa vào việc sử dụng kho bãi, trên thực tế đã chuyển hàng hóa đến tay bên mua. Nếu là nông sản, thì bên mua chỉ cần thu hoạch một chút mang tính tượng trưng, là coi như quyền sở hữu nông sản đã trở thành hiện thực.

Quy tắc trò chơi

Giá cả hàng hóa thường thay đổi nhanh chóng, hôm qua còn rất rẻ, hôm nay đã rất cao. Theo kinh Talmud, trước khi giao hàng cho bên mua, bên bán vẫn có quyền sở hữu hàng hóa. Do đó, về nguyên tắc, trước khi giao, bên bán vẫn có quyền xử lý hàng hóa. Nếu

trước khi giao hàng, giá thị trường biến động mạnh, nên làm thế nào?

Giả sử A và B thỏa thuận rằng, giá bán dầu olive cho B là 1 thùng 10 nghìn đồng, nhưng trước khi giao cho B, giá trị trường của dầu olive đột nhiên tăng đến 12 nghìn đồng. Nếu dầu mà A giao cho B chưa đóng, thì A có thể bán với giá mới là 12 nghìn đồng. Đó là bởi B vẫn chưa có quyền sở hữu đối với dầu, hơn nữa, nếu B hủy bỏ việc mua hàng của A, thì B cũng phải chịu phạt với giá 12 nghìn đồng. A đương nhiên không phải bán rẻ dầu của mình.

Thế nhưng, nếu A đã đóng dầu định bán cho B, thì giá phần đã đóng đó được cố định. Dù sau này biết được giá thị trường mới, A cũng chỉ có thể bán cho B với giá 10 nghìn đồng theo như thỏa thuận ban đầu. Tại sao? Vì tại thời điểm đóng, phần được đóng đã được bán theo giá 10 nghìn đồng.

Bên mua cần lập giao ước mua bán với bên B vào thời điểm giá hàng hóa rẻ, sớm xác lập quyền sở hữu đối với hàng hóa. Bên bán phải tìm cơ hội làm cho hàng của mình bán được ở mức giá cao hơn một chút, như vậy sẽ phải tìm cách giữ lại hàng hóa trong tay mình. Bất kể là bên mua hay bên bán cũng đều cẩn thận trọng, thường xuyên tìm hiểu thị trường, suy đoán mức sản về giá. Đây là bản năng tránh thiệt hại, không bị gọi là hành vi đầu cơ, vì người Do Thái tiến hành những trò chơi này trên cơ sở tuân thủ quy tắc. Mục đích của nó

là không phải trả thêm tiền trong giao dịch mua bán. Ở mỗi giai đoạn kinh doanh, cần tìm hiểu kỹ những trường hợp có thể xuất hiện trong giai đoạn ấy, sau đó quyết định nên đi nước cờ nào. Sự cân nhắc không phải dựa vào trực giác (đấu cơ), mà dựa vào phân tích hợp lý tình hình thực tế (suy xét). Trong tiếng Anh, đấu cơ và suy xét đều biểu thị bằng từ “speculation”, trên thực tế sự đấu cơ của người Do Thái có mối quan hệ chặt chẽ với việc khảo sát tỉ mỉ và suy xét kỹ càng.

Đồng thời, sự khảo sát không giới hạn ở lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Mua bán là sự sang nhượng hàng hóa, mà căn bản của nó là giao dịch của các bên dẫn đến kết quả cuối cùng. Đây là nhân tố tâm lý không thể thiếu. Do đó, hai bên mua bán cần phải thừa nhận nhân cách của nhau, ở bất kỳ giai đoạn nào của việc trao đổi hàng hóa cũng đều phải thể hiện tính hợp lý mà đối phương có thể thông hiểu, sau đó mới tiến hành giao dịch.

Điều này khác với phong cách “làm cho khách hàng hài lòng là nghĩa vụ hàng đầu” của người Nhật Bản. Có nghĩa là, người Do Thái thường vừa cân nhắc xem có thể chấp nhận được một giải pháp hợp lý nào đó không, vừa tiến hành đàm phán. Điều mà người Nhật suy nghĩ là: “Lần này chịu thiệt một chút, cho khách hàng thêm một chút lợi ích, lần sau mình có thể kiếm lại là được”. Điều hoàn toàn khác biệt là, người Do Thái chỉ tiến hành giao dịch sau khi đã xác định rõ sự khác biệt giữa lợi ích và thiệt hại.

Muốn có được uy tín tốt, cần phải thông qua làm ăn trong thời gian dài, chứ không phải là dựa vào việc ban ân một lần. Đối với câu “yêu hàng xóm của các người như yêu chính các người” trong kinh Tân ước, người Do Thái cho rằng “nếu mình không biết thực sự yêu mình, thì sao có thể yêu người khác?”. Hành vi lợi tha (mang lại lợi ích cho người khác) mà thiếu hành vi tự yêu mình sẽ là nguy hiểm. Ban ân huệ một lần cũng không phải là một hành vi lợi tha.

Ngồi không ăn sẵn là một tội ác

A thỏa thuận với B mua lúa mì của B với giá 1 thạch 10 nghìn đồng. Tuy lúa mì đã cân đong xong, nhưng A lại không có vẻ muốn tiến hành giao dịch. Trong quá trình này, giá thị trường tăng lên 12 nghìn đồng, rồi lại lên 20 nghìn đồng. Tại thời điểm này, B bảo A “đem lúa mì đi đi, tôi bán với giá 20 nghìn đồng”.

B cảm thấy A muốn chờ đến khi giá giảm trở lại mới tiến hành giao dịch, còn mình vẫn chưa có tiền để mua rượu nho, bèn nói: “Lúa mì giao dịch với giá 20 nghìn đồng, hơn nữa có thể thay thế bằng số rượu nho tương đương”. Vì lợi ích của mình, A và B không chịu nhượng bộ nhau.

Kinh Talmud nghiêm cấm hành vi kinh doanh với mục đích kiếm lời bất chính, hơn nữa nghiêm cấm thu lợi tức mà không có sự thoả thuận của đối tác. Kinh Talmud viết: “Không được thu lợi tức của anh em các người”.

Thế nhưng, phủ nhận mọi hành vi tìm kiếm lợi ích thì không thể cấu thành hoạt động kinh tế. Điều mà kinh Talmud nghiêm cấm chỉ là hành vi mưu cầu lợi ích một cách không chính đáng, chứ không phải là hành vi tìm kiếm lợi ích thông qua kinh doanh bình thường. Dưới đây, dùng mấy thí dụ mâu thuẫn với kinh Talmud để giải thích các nguyên tắc cơ bản.

Ở trên đã trình bày, trong trường hợp thuê bất động sản, nếu tiền thuê một năm là 100 nghìn đồng, thì thanh toán theo đợt mỗi tháng 10 nghìn đồng cũng được. Nhưng đối với thứ có giá trị 1 triệu đồng, nếu năm đầu trả lần đầu 10 nghìn hoặc 20 nghìn đồng thì không được chấp nhận, đó là bởi nó không tính sự gia tăng lợi tức một cách rõ ràng.

A bán cho B một mảnh đất. B chỉ trả một phần tiền, A bảo B, “số tiền còn lại anh muốn trả lúc nào cũng được, có điều, chỉ khi anh đã trả hết, tôi mới giao đất cho anh”.

Kinh Talmud nghiêm cấm A làm như vậy. Đó là xét đến việc có khả năng như vậy, tức là trước khi B thanh toán hết, A cho người khác thuê đất, hoặc tự mình dùng để trồng hoa màu, từ đó nâng cao lợi nhuận thu được.

A cho B vay một số tiền lớn, B thì dùng ruộng đất của mình để bảo lãnh. Lúc này, A giao ước với B: Nếu trong 3 năm không trả được nợ thì ruộng đất thuộc sở hữu của A. 3 năm sau, B vẫn chưa trả tiền cho A, ruộng đất thuộc về sở hữu của A. Cuộc giao dịch đã tham chiếu mức tiền vay và đã cho B đủ thời gian. Vì nguyên

nhân này, kinh Talmud coi giao ước trên là có hiệu lực, có điều việc chuyển nhượng quyền sở hữu cần được tòa án thừa nhận.

Theo pháp luật về việc cấm cho vay nặng lãi, chủ đất sẽ không cho tá điền thuê các mảnh đất nhỏ, nếu có tá điền thuê với điều kiện mỗi năm nộp 10 thạch, vay chủ đất 100 nghìn đồng để cải thiện ruộng đất, đồng thời muốn trả nợ với mức mỗi năm nộp thêm 5 thạch, thì điều này không mâu thuẫn với điều luật cấm lợi tức không chính đáng, vì đó là sự đầu tư mà chủ đất cần phải làm.

Tóm lại, điều mà kinh Cựu ước và kinh Talmud cấm là hành vi thu lợi ích bất chính một cách tham lam, hoặc là hành vi tước đoạt lợi ích của người khác. Nếu nhà đầu tư gánh chịu rủi ro tương ứng mà đạt được lợi ích lớn, tất nhiên không thể bị phê phán.

Đầu tư thu lợi được khẳng định

A bỏ vốn cho B mở một cửa hàng, thỏa thuận có lãi thì chia đều. Như vậy A chẳng phải ngồi không, hưởng thành quả lao động của B hay sao? Điều này quan hệ đến một quy định khác trong kinh Talmud. Có nghĩa là, thực ra trong thời gian kinh doanh, A còn trả lương cho B, như vậy B đã được A thuê, mà người chịu trách nhiệm cuối cùng của việc kinh doanh là A, cho nên A chia cho một nửa lợi nhuận thu được, không coi là bóc lột không chính đáng.

Thế nhưng, đối với tiền lương của người được thuê,

người bỏ vốn phải lấy mức bỏ vốn của mình làm giới hạn. Đặc biệt là ở thời kỳ Trung cổ, ngoài ngành tài chính ra, người Do Thái không còn lĩnh vực nào khác để sinh tồn. Để làm nghề tài chính, người Do Thái vay tiền của đồng bào mình làm vốn. Như thế sẽ có hai phương pháp bỏ vốn là trách nhiệm hữu hạn và trách nhiệm vô hạn, tức là đầu tư có hạn và đầu tư vô hạn.

Đầu tư vô hạn là nhà đầu tư A cho B vay vốn, còn B trả lại A gấp đôi số vốn từ lợi nhuận kinh doanh theo phương thức vô thời hạn. Trường hợp này không có tài chính đảm bảo. Nhưng nếu B kinh doanh thất bại, B không có nghĩa vụ trả nợ, toàn bộ thiệt hại do A gánh chịu. Đây là một canh bạc đối với người bỏ vốn. Bởi vì phải chịu các rủi ro mà không có đảm bảo, không có kỳ hạn và trách nhiệm vô hạn, nên các Rabbi cho rằng bên bỏ vốn lấy lợi ích gấp đôi số vốn bỏ ra là không có gì đáng trách.

Trường hợp đầu tư hữu hạn là nhà đầu tư A cho B vay vốn theo phương thức không có đảm bảo. B chỉ cần tiếp tục kinh doanh, lợi nhuận thu được thông thường phải chia đều cho A. Nếu chẳng may B kinh doanh thất bại, hai người sẽ chia đôi thiệt hại. Nhưng nếu ngay khi mới kinh doanh mà B đã trả lại gấp đôi số vốn cho người đầu tư, sau này bất kể kiếm được bao nhiêu cũng đều thuộc về người kinh doanh, làm như vậy sẽ có thể chia sẻ trách nhiệm giữa người đầu tư và người kinh doanh, giảm rủi ro đầu tư.

Tương ứng với điều răn “không được thu lợi tức từ các anh em của người”, phương thức đầu tư vô hạn và đầu tư hữu hạn hiện tại vẫn được thừa nhận. Điều có vẻ mâu thuẫn là triển khai theo logic: “cấm thu lợi tức → cấm bóc lột → cấm lợi ích không chính đáng → khẳng định lợi ích chính đáng → người đầu tư gánh trách nhiệm → khẳng định lợi ích của người đầu tư”. Đây là một quá trình từ tham chiếu luật pháp, thảo luận phạm vi điều chỉnh của luật pháp đến tìm kiếm sự giải thích trong hiện thực. Chúng ta có thể từ đó lĩnh hội tinh thần hiện thực của người Do Thái.

Bí quyết người Do Thái có thể sinh tồn được trải qua hơn 4000 năm là họ không có thái độ phủ định đối với hiện thực, mà giải quyết vấn đề bằng thái độ khẳng định, có tính xây dựng. Một trong những nguyên nhân mà đa số người Do Thái có thể trở thành doanh nhân thành công chính là: Phát hiện nhu cầu tiềm ẩn trong hiện thực, rồi dốc toàn bộ tinh lực của mình vào đó để đạt thành công.

Bí quyết giúp “Samsonite” thành công

Nhắc đến “Samsonite”, chúng ta đều nghĩ đến cặp xách và vali dùng cho doanh nhân. Người sáng lập “Samsonite” Jesse Shwayder cũng là người Do Thái.

Vào đầu năm 1900, Jesse Shwayder theo cha từ Đông Âu di cư đến Mỹ. Ban đầu, cha ông mở một tiệm tạp hóa ở New York, nhưng tình hình buôn bán không

mấy khả quan, nên lại chuyển đến Chicago, mở một cửa hiệu khác, nhưng vẫn thất bại. Vì cha của ông đã vay mượn rất nhiều tiền, đã không còn đường quay lại nữa, nên phải bôn ba khắp nơi. Cuối cùng, cha của ông mở một cửa hàng rau quả tại thành phố Denver thuộc bang Colorado. Kết quả vẫn không thành công, cha của ông lại định thử làm công việc khác. Thấy cha mình ngày một tiêu tụy vì phải vất vả bôn ba, Jesse Shwayder nói: “Cha hãy để con kinh doanh.”

Khi ấy, Denver là nơi nghỉ dưỡng nổi tiếng, lượng khách du lịch đến đây hàng năm rất đông. Đứng trước cửa hàng rau quả là có thể thấy du khách bước ra từ bãi đậu xe với những chiếc túi xách trên tay và đi về phía khu nghỉ dưỡng. Nếu quan sát kỹ thêm một chút, đa số những chiếc túi xách của họ khi trở về đều bị hư hỏng, chỉ được buộc bằng một sợi dây. Ông phát hiện ra điểm này nên sửa sang cửa hàng rau quả của cha mình thành cửa hàng bán túi xách. Cửa hàng này nhờ gần bãi đậu xe nên túi xách được tiêu thụ với số lượng lớn.

Nguồn cung cấp hàng ban đầu chỉ là công ty túi xách ở New York. Nhưng rất nhanh sau đó, những công ty túi xách khác cũng cung cấp hàng cho Jesse Shwayder. Chỉ trong thời gian hai năm, lượng tiêu thụ của cửa hàng Jesse Shwayder đã dẫn đầu nước Mỹ. Quy mô của cửa hàng cũng ngày một phát triển. Nếu nhìn bề ngoài, nó chỉ là một ngôi nhà trệt ở nông thôn, nhưng khi vào bên trong thì tràn ngập những chiếc túi xách của các thương

hiệu lớn và bắt kịp với xu hướng mới nhất. Cứ như thế, cửa hàng của ông dần dần nổi tiếng.

Trong thời gian này, các thương hiệu lớn đều tìm cơ hội để bày tỏ sự tri ân đối với Jesse Shwayder. Một lần, họ quyết định mở một bữa tiệc tại New York để chiêu đãi Jesse Shwayder. Vào ngày Jesse Shwayder đặt chân đến New York, đại diện các công ty đều ra ga xe lửa đón ông. Cảnh tượng chẳng khác nào buổi gặp gỡ của các doanh nghiệp New York. Nhưng khi nhìn thấy Jesse Shwayder từ trên tàu bước xuống, tất cả đều kinh ngạc, vì Jesse Shwayder chỉ là một cậu bé 16 tuổi.

Sau đó, Jesse Shwayder quyết định tự làm túi xách. Jesse Shwayder bắt đầu tập trung vào việc chế tác, cho dù phải va chạm với những nhà sản xuất túi xách kì cựu. Ông đặt tên cho những chiếc túi xách do mình làm ra là Samson. Nhưng tại sao lại là cái tên này? Vì thuở nhỏ, có một câu chuyện trong Kinh Thánh luôn khiến ông cảm động. Nhân vật chính trong câu chuyện là một người có khả năng siêu phàm, tên là Samson. Jesse Shwayder đã luôn ghi khắc cái tên này trong tim, nên đã dùng nó đặt tên cho sản phẩm của mình để nhớ lại giấc mơ thời thơ ấu. Những khách hàng dừng chân trước cửa tiệm của Jesse Shwayder đều hết sức tò mò. Thương hiệu Samsonite đã ra đời như thế.

Nếu chúng ta muốn nói đến qui tắc kinh doanh của người Do Thái thì đó chính là: nhìn thẳng vào và nắm chắc hiện thực, có những phán đoán hợp lý đối với

hiện thực, cuối cùng là dựa vào nỗ lực cá nhân để giành lấy thành công. Có thể sẽ có độc giả cho rằng điều đó chẳng có gì đặc biệt, nhưng kì thực, qui tắc kinh doanh xưa nay vẫn là phán đoán chính xác thời cơ và hành động đúng đắn. Nắm vững qui tắc này thì việc kinh doanh sẽ không quá khó.

Dù là trong cộng đồng người Do Thái hay trong bất kỳ cộng đồng nào, cũng đều có người giao hoạt và tham lam. Nhưng người ta lại có thành kiến và luôn đề cao cảnh giác đối với người Do Thái, đây là một cung cách đối xử sai lầm với người Do Thái.

Vợ của tỷ phú Do Thái F là một người Nhật Bản, bà từng kể cho tôi về cuộc hôn nhân của họ: “Tôi và F kết hôn qua mai mối. Khi ấy nghe nói ông ấy là người Do Thái, tôi rất kinh ngạc. Cứ nghe nói đến người Do Thái, trong ấn tượng của tôi chỉ có “người lái buôn thành Venice”. Nhưng sau khi cưới, tôi thấy ông ấy rất tốt, tôi cảm thấy rất hạnh phúc”.

Làm ăn với người Do Thái, phải tôn trọng nhân cách của họ, đàm phán với họ một cách sáng suốt. Chỉ có ghi nhớ điểm này, làm ăn với nhau mới suôn sẻ. Cuối cùng, xin giới thiệu hai câu cách ngôn Do Thái cổ xưa.

Có trí tuệ là có của cải.

Muốn làm giàu, không được hành động mù quáng, mà phải dựa vào sự khôn ngoan và sự linh hoạt đúng mực.

3. Bí quyết của việc giáo dục tài năng

Có thể chính là vì xuất sắc, nên người Do Thái phải chịu rất nhiều đổ kỵ. Nhưng, lẽ nào người Do Thái bẩm sinh đã xuất sắc hơn các dân tộc khác?

Vì xuất sắc mà bị ghen ghét và ác cảm

Kẻ trí hiểu chân lý, nên có thể biến điều tệ hại thành điều kỳ diệu.

- Cách ngôn Do Thái

Người Do Thái có tổng cộng 14 triệu người, chỉ chiếm 0,2% tổng dân số thế giới. Thế nhưng, trong các lĩnh vực chính trị, nghệ thuật, khoa học và tư tưởng của nhân loại, cứ 10 nhân vật hàng đầu thì có một người Do Thái hoặc hậu duệ Do Thái.

Có thể chính vì xuất sắc quá mà người Do Thái phải chịu rất nhiều đổ kỵ. Nhưng, lẽ nào người Do Thái bẩm sinh đã xuất sắc hơn các dân tộc khác? Chúng ta đừng nghĩ như vậy.



Khi ở Đại học Hebrew ở Israel hay Đại học Do Thái ở Mỹ, tôi cũng đều thấy những sinh viên kém hơn tôi. Điều khiến tôi ngạc nhiên là, trong số người Do Thái, cũng có một số người phản ứng rất chậm chạp.

Nhưng với số lượng rất ít, tại sao họ vẫn sản sinh rất nhiều nhân tài? Tôi nghĩ, đó là do chế độ giáo dục của người Do Thái.

“Lặp lại” là bước đầu của học tập

Người Nhật Bản quan niệm học là “gò ép”, tức là khích lệ mình một cách cưỡng chế, tránh sản sinh tâm lý lười biếng, đồng thời nỗ lực để giỏi một kỹ năng. Về học tập, người Nhật cũng cần những biện pháp khích lệ và gò ép. Dù là ở trường công hay trường tư, việc học hàng ngày của trẻ em Nhật Bản cũng đều rất “đau khổ”. Từ “gò ép” phản ánh sự không tự tin của người Nhật vào chính mình.

Trái ngược với sự “gò ép” của người Nhật Bản, người Do Thái quan niệm học tập là “lặp lại”. Lặp lại có nghĩa là tự đọc, tự nói, tự nghe, luyện tập nhiều lần, cuối cùng ghi nhớ toàn bộ nội dung bài học. Sự nhẫn nại này không phải là phẩm chất bẩm sinh, mà được bồi dưỡng trong lối sống của người Do Thái. Vào một ngày lễ của mình, người Do Thái ăn bánh mì nhạt suốt cả tuần, cảm nhận nỗi vất vả. Ăn xong, họ còn tụng kinh, cảm tạ Thiên Chúa. Truyền thống này luôn được tôn trọng trong lịch sử lâu dài của người Do Thái.

Con cái người Do Thái được bồi dưỡng trong môi trường như vậy dù không thông minh cũng sẽ không ngừng thông qua rèn giũa và luyện tập để đạt được sự hiểu biết đối với sự vật. Chính nhiệt tình nỗ lực đã khiến cho người Do Thái có chí tiến thủ, luôn muốn vươn lên tầm cao hơn. Nhà phát minh Edison nói: “Thiên tài là một phần trăm cảm hứng và chín mươi phần năm nỗ lực”. Thành tích của đại đa số sinh viên Do Thái cao hơn sinh viên các nước khác, một điểm rất quan trọng chính là từ tinh thần dù gặp trắc trở cũng không chấp nhận thất bại.

Nhiệt tình đối với giáo dục của người Do Thái từ lâu đã được biết đến. Trong tiếng Hebrew, giáo dục là “hinukh”, có nghĩa là phục vụ, cống hiến. Giáo dục không chỉ là sự truyền thụ kiến thức, mà là bồi dưỡng nhân tài có thể cống hiến cho xã hội.

“Nền tảng của thế giới là tín ngưỡng, tri thức và lòng từ thiện”. Tín ngưỡng là sợi dây gắn bó trực tiếp nhất kết nối con người với Thiên Chúa; lòng từ thiện là sợi dây gắn bó giữa người với người; tri thức là không gian vô hạn theo chiều ngang và chiều dọc, cũng là phương tiện chỉ ra hướng đi của con người, là phương tiện để đạt đến chân lý. Không có giáo dục và nghiên cứu khoa học thì thế giới sẽ không thể phát triển. Vấn đề mà người Do Thái quan tâm không phải là nắm bắt được bao nhiêu tri thức, mà là có được trình độ và khả năng quan sát sâu sắc đến mức nào.

Đặc điểm lớn nhất về phương diện giáo dục của người Do Thái là học tập cả đời. Đối với người Nhật Bản, “gò ép” là một cuộc sống theo kiểu khổ hạnh, do đó, người ta thường không học nữa sau khi đã tốt nghiệp. Thế nhưng, đối với người Do Thái, học tập là việc phải tiếp tục suốt đời.

Hơn 70 năm trước, có một tín đồ Kitô giáo muốn thuê một chiếc xe ngựa trên đường. Ông nhìn quanh, thấy không xa có một dãy xe ngựa của người Do Thái. Lại gần thấy ngựa đang ăn cỏ, nhưng không thấy phu xe, ông hỏi đứa trẻ đang chơi bên đường: “Người phu xe đâu?”. Đứa trẻ đáp: “Ở trong câu lạc bộ phu xe”. Tín đồ Kitô giáo đến câu lạc bộ phu xe ở sâu trong ngõ, thấy trong một ngôi nhà nhỏ, các phu xe đang học kinh Talmud. Tuy là phu xe, nhưng họ cứ có thời gian là lại học sách thánh. Đây chính là sự khắc họa đối với hình ảnh người Do Thái truyền thống.

Giáo dục trẻ em bắt đầu từ học thuộc lòng

Việc giáo dục trẻ em của người Do Thái bắt đầu từ lúc 3 tuổi. Các bậc cha mẹ có thể lựa chọn cho con mình học trường tư hoặc học trường công miễn phí. Khi mới nhập học, trẻ em sẽ hòa mình trong bầu không khí học tập mà các học sinh lớp trên tạo ra, tiếp đó từng bước học các khối kiến thức được viết bằng tiếng Hebrew. Trong trường, chúng bắt đầu bằng việc ghi nhớ các chữ viết đơn giản, cho đến khi có thể đọc được những lời cầu nguyện.

Người Do Thái cho rằng, nếu không thể bồi dưỡng một trí nhớ tốt thì sau này sẽ không thể học được những thứ khác.

Đứa trẻ được 5 tuổi thì bắt đầu được giáo dục chính thức. Chúng được học “Ngũ thư Torah” (Five Books of Moses), sách cầu nguyện và các chú giải. Đến 7 tuổi, chúng phải học các phần khác của Kinh Thánh Do Thái giáo, tức là các sách tiên tri và sách thánh, hơn nữa còn phải tiếp xúc với tri thức cơ sở của kinh Talmud. Trước lễ trưởng thành năm 13 tuổi, bọn trẻ phải học xong mọi tri thức cơ sở của giáo lý Do Thái.

Độc giả chắc hẳn sẽ cho rằng nội dung sách giáo khoa của chúng hẳn rất khó hiểu. Thực ra, những người chưa từng tiếp xúc thì đương nhiên thấy khó hiểu, nhưng đối với người Do Thái, dù là đoạn nào, họ cũng đều có thể kể ra được lịch sử và các truyền thuyết dân tộc có liên quan. Giáo viên sẽ đi sau phân tích những tri thức này cho họ. Học sinh về nhà vui vẻ báo cáo với cha mẹ những điều học được trong ngày. Thí dụ: “Hôm nay chúng con học câu chuyện về con tàu của Noah”. Còn các bậc cha mẹ thì sẽ nói: “Con học tốt lắm” để khích lệ. Người Do Thái thường hợp tác chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình, cùng bồi dưỡng lòng ham hiểu biết của trẻ.

Trong thế giới của người Do Thái, người cha có trách nhiệm giáo dục con trai, còn người mẹ có trách nhiệm giáo dục con gái. Kinh Thánh yêu cầu “cha mẹ kính trọng các con”, ngược lại, cha mẹ phải làm cho con

cái kính trọng mình. Bản chất của việc giáo dục không chỉ giới hạn ở bình diện này, mà còn mối quan hệ giữa người với người, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội cũng như ý thức về sự tôn trọng sản sinh từ những mối quan hệ xã hội. Đây chính là nhận thức của người Do Thái đối với giáo dục. Nếu chỉ là bắt trẻ con học tập, mà bản thân lại lười biếng và không làm gương, thì những bậc cha mẹ như vậy không có tư cách để giáo dục con cái. Bởi vì, người trước hết nên học chính là cha mẹ. Điều này có thể phản ánh tình hình thực tế trong việc giáo dục của người Do Thái.

Đối với xã hội, kính trọng những người có uy tín, có viên kiến, giàu tri thức là điều tuyệt đối cần thiết. Dù là giáo viên hay cha mẹ cũng đều phải ghi nhớ phương thức giáo dục coi trọng cả yêu thương lẫn kỷ luật nghiêm khắc.

Phương thức giáo dục này không phải là uy hiếp cũng không phải là đối gạt, càng không phải là áp đặt. Người dạy cần tôn trọng mình trước, sau đó mới có thể được người học kính trọng. Do đó, người Do Thái cho rằng: Người thầy đứng trên bục giảng mà không gương mẫu thì không phải là đạo làm thầy. Đồng thời, nếu người dạy và người học không phân biệt vai trò chủ khách, thì người thầy sẽ mất đi quyền uy của mình. Trước quyền uy, người học phải khiêm tốn phục tùng, nhưng đôi khi có thể đưa ra những tri thức mà người thầy chưa nghĩ đến.

Trong cộng đồng người Do Thái, mối quan hệ thầy trò là mối quan hệ tôn trọng lẫn nhau.

Phân nhóm nghiên cứu

Về nguyên tắc, trường học Do Thái áp dụng chủ nghĩa tinh hoa, nhưng không có nghĩa là tập trung một số ít học sinh nổi trội lại để giáo dục, mà phân thành từng nhóm nhỏ để giảng dạy. Thí dụ, biên chế trong một lớp học, nếu số học sinh xuất sắc vượt quá 20 người, thì hạn định sĩ số một lớp là 40 học sinh. Trong trường hợp này cần có 2 trợ giảng. Vì số học sinh của khối học ít, nên giáo viên có thể quan tâm đầy đủ đến từng học sinh, mà học sinh cũng có thể thân thiết với nhau, giống như anh em trong một gia đình.

Con gái tôi trước đây học ở trường Do Thái tại Los Angeles. Trong lớp năm thứ nhất của chúng, 23 học sinh được sắp xếp một giảng viên chính và một trợ giảng. Tiến độ giảng bài không phải là giống nhau với mọi học sinh, mà cải biên giáo trình theo năng lực của học sinh, sau đó chia nhóm. Sự khác biệt về năng lực cá nhân không thể thay đổi, nhưng các giảng viên có thể làm cho thành tích của mọi học sinh đều đạt mức trung bình trở lên.

Sau lễ trưởng thành, những học sinh đạt kết quả tốt còn phải vào học viện chuyên nghiên cứu kinh Talmud để học. Ở đây, sĩ số mỗi lớp học càng ít hơn, chỉ có 10 đến 15 học sinh, hơn nữa nội dung học cũng khá nặng.

Đến thời gian tự học, các học sinh trong học viện lại lập một nhóm 2 người để nghiên cứu kinh Talmud, vừa trình bày kiến giải của mình, vừa đào sâu suy nghĩ. Đương nhiên, bất kể là lựa chọn tự học một mình hay là nhóm hai người cùng nghiên cứu thảo luận, cũng đều phải có những kiến giải khác nhau về bài học. Như thế, bản thân việc học sẽ có tính khách quan, hơn nữa học sinh có thể bổ sung thiếu sót về bài học từ những kiến giải khác nhau, chỉnh lý luận điểm của mình ở những bài viết độc lập. Trong lớp, họ còn phải nghe luận điểm của các nhóm khác và thuyết minh của giáo viên, cuối cùng tạo nên lời giải thích mang tính hệ thống cho riêng mình.

Đối với mỗi câu chuyện trong kinh Talmud, bạn có thể diễn dịch, cũng có thể dùng phép quy nạp để tìm kiếm đáp án cho vấn đề. Kinh Talmud vừa đòi hỏi suy nghĩ theo chiều ngang, vừa cần tư duy theo chiều dọc. Đối với học sinh, phương thức tư duy toàn diện là điều rất cần thiết. Do đó, nếu một người có tư tưởng hẹp hòi, hoặc câu nệ vào giáo điều thì không thể hiểu được kinh Talmud.

Giáo sư Đại học Hebrew Leibabiche là nhà sinh vật học nổi tiếng thế giới. Ông dành nhiều thời gian nghiên cứu Talmud. Một sinh viên hỏi ông: “Thưa thầy, việc thầy nghiên cứu Talmud có ích gì cho việc nghiên cứu sinh vật học không?”. Ông đáp: “Có chứ, nó có thể giúp cho cách tư duy của tôi luôn mới mẻ”.

Tiến sĩ Eliar, người được mệnh danh là nhà trí thức thành Vienna, chuyên nghiên cứu hình học. Ông cũng khích lệ người khác nghiên cứu hình học, vì ông cho rằng phương pháp tư duy của hình học giúp hiểu Talmud.

Để làm cho đầu óc luôn tươi mới, việc nắm bắt phương thức tư duy luôn biến đổi và linh hoạt là điều rất cần thiết, do đó, không nên chỉ tiếp nhận sự giáo dục một cách bị động trong lớp học. Nếu nói mục đích của giáo dục là thu thập và tổ hợp tri thức một cách hữu cơ, thì việc học sinh chỉ nghe giáo viên giảng bài trên lớp là không đủ. Nếu nói mục đích của giáo dục là bồi dưỡng khả năng quan sát nhạy bén và nhân cách hoàn chỉnh, chúng ta không thể không thừa nhận rằng, chế độ giáo dục ở nhiều quốc gia hiện nay tồn tại quá nhiều khiếm khuyết.

Phương pháp học tập “tập trung” kiểu Do Thái

Trong số những học sinh ở học viện nghiên cứu Talmud, rất nhiều người học miệt mài từ sáng đến tối. Thường xuyên có thể nhìn thấy họ cầm sách, chăm chú đọc. Nhiệt tình học tập của họ thật đáng khâm phục.

Ở viện nghiên cứu tại New York, tôi luôn nghe thấy tiếng đọc sách vang đến phòng nghiên cứu của mình. Nếu lắng nghe, sẽ nhận thấy tiếng đọc trầm bổng, có nhịp phách giống như dân ca Nhật Bản. Nếu lại gần một chút để nghe, sẽ thấy đó là giảng viên ở cách vách đang đọc Talmud.



Phương pháp học tập của người Do Thái có thể gọi là “phương pháp học tập trung”. Khi học, họ sẽ dùng các giác quan và toàn thân để phụ trợ. Theo cách làm của chúng ta, học là đọc thầm bài học, những chỗ quan trọng thì gạch chân màu đỏ hoặc màu xanh hoặc là chép vào vở để ghi nhớ. Tuy như vậy có thể giúp ứng phó với kỳ thi, nhưng thi xong, những thứ ghi nhớ được hầu như bị quên hết.

Như trên đã nói, người Do Thái tổng hợp các phương thức mắt nhìn, miệng đọc, tai nghe..., để nhập tâm bài học chứ không chỉ đơn giản là đọc. Bài học tuy đơn điệu, nhưng họ có thể đọc theo nhịp điệu. Nhịp điệu này giống như phong cách hát thánh ca (hát khi làm lễ). Bất kể là kinh Torah hay kinh Talmud, họ cũng đều đọc theo nhịp điệu như vậy.

Khi người Do Thái đọc sách, ngoài việc đọc theo nhịp điệu, cơ thể họ còn lắc lư cũng theo một nhịp điệu nhất định. Họ dùng tay phải đặt lên quyển sách, tập trung hoàn toàn vào đó. Đồng thời sử dụng nhìn, đọc và nghe, hiệu quả tốt hơn nhiều so với kiểu học đọc thầm đơn thuần.

Bài cầu nguyện trong buổi lễ của người Do Thái có khoảng 150 trang, nếu mỗi lần đều đọc đi đọc lại thì ai cũng nhớ được. Khi dung lượng bộ nhớ của bạn lớn lên, não của bạn sẽ có khả năng lưu trữ thêm thông tin mới.

Bình thường, rất ít người có thể đọc thuộc lòng toàn bộ kinh Torah bằng tiếng Hebrew. Trong số

những người nghiên cứu Talmud, có người có thể ghi nhớ toàn bộ nội dung kinh văn, do họ đã dùng phương thức ngâm đọc có nhịp điệu để “in” Talmud vào đầu. Khi ghi nhớ đầu mỗi của bài văn, họ thường đọc thuộc lòng một câu mang tính gợi ý nào đó, sau đó đọc đi đọc lại Torah và Talmud, cho đến khi trước mặt có thể xuất hiện câu văn đã thuộc lòng. Nếu làm được như vậy, thì dù trong tay không có sách, họ cũng có thể nhớ lại Torah hoặc Talmud một cách chính xác.

Thầy tôi, tiến sĩ Heichel, có khả năng ghi nhớ tuyệt vời như vậy. Có lần, một sinh viên mượn về cho ông một cuốn sách rất quý. Vì liên tục lưu vong, nên đa số sách vở của người Do Thái đã thất truyền, cuốn sách đó là một trong những cuốn rất hiếm hoi còn sót lại. Hiệu sách cũ ở Brooklyn tỏ ý muốn tặng cuốn sách này cho ông, còn nhà sách miền Đông duyên hải Hoa Kỳ muốn giúp ông chụp lại. Tiến sĩ Heichel đã dành 2 ngày để đọc cuốn sách, rồi bảo với chàng sinh viên, “Cảm ơn cậu. Toàn bộ cuốn sách này bây giờ đã ở trong đầu tôi”.

Sự đền đáp của việc học thuộc lòng

Đối với những người muốn tăng cường trí nhớ, học thuộc lòng là một phương pháp hữu hiệu. Dù là sách giáo khoa, kinh văn hay Kinh Thánh, đọc lớn tiếng năm đến mười lần sẽ giúp bạn nhớ được.

Tôi nghe nói, trước Thế chiến 2, sách giáo khoa tiếng Anh bậc trung học ở Nhật Bản là do nhà nước

chỉ định, mà đọc thuộc lòng sách giáo khoa là phương pháp học tiếng Anh duy nhất. Khi đó vừa không có nhiều giáo trình dạy ngôn ngữ, vừa không có băng đĩa để học. Do đó tôi nghĩ, xét về thành tích học tập, học sinh thời đó phải chẳng giỏi hơn học sinh thời hậu chiến là do cách học?

Khi lên đại học, tiếng Anh của tôi cũng khá khá. Một năm, trường cũ của tôi (Đại học Kumamoto) khi tổ chức ngày kỷ niệm thành lập trường có sắp xếp một số hoạt động triển lãm. Khi đến tham quan các bài thi bằng tiếng Anh trung học thời tiền chiến, tôi giật mình. Tôi nhớ đó là đề thi do Natsume Sōseki và Koizumi Yakumo ra cho học sinh, hơn nữa các câu hỏi được viết bằng tiếng Anh, yêu cầu viết đáp án vào những ô vuông. Điều này cũng rất khó đối với tôi khi đó, không sao hiểu được ý của đề bài. Thực ra, khi đó tôi cũng không có khả năng để đặt những câu hỏi cao xa, nặng tư tưởng triết học như vậy.

Vậy tại sao học sinh lớp 10 trước chiến tranh lại giỏi hơn sinh viên năm thứ nhất hiện nay? Tôi nghĩ đa phần là do khác biệt về khả năng ghi nhớ.

Trước chiến tranh, phương pháp học tiếng Anh là học thuộc lòng, còn sau chiến tranh, việc học tiếng Anh được chia thành các phần rất nhỏ. Xét về việc ghi nhớ thông tin, cả hai thế hệ đều như nhau. Nhưng trọng điểm ghi nhớ của sinh viên năm thứ nhất hiện nay không có tính liên kết chặt chẽ, không thể hình

thành kết cấu ghi nhớ hữu cơ trong não. Ngược lại, học sinh lớp 10 trước chiến tranh coi bài học là một chỉnh thể để ghi nhớ. Sinh viên năm thứ nhất sau chiến tranh ghi nhớ một cách lỏng lẻo, theo từng đoạn, còn học sinh lớp 10 trước chiến tranh thì ghi nhớ một cách hữu cơ, có tính chỉnh thể. Do đó, nếu muốn phán đoán một sự vật một cách tổng hợp, học sinh lớp 10 trước chiến tranh có thể dễ dàng tái hiện diện mạo sự vật rõ ràng hơn sinh viên năm thứ nhất sau chiến tranh.

Người ta thường không đồng ý học thuộc lòng một cách máy móc, nói rằng ghi nhớ những thứ mình không thích thì dù có nhớ cũng không thể trên cơ sở đó mà hiểu được.

Kiến thức mang tính vụn vặt không hoàn chỉnh, còn trí tuệ thì mang tính tổng hợp. Để cải cách nền giáo dục thiên về coi trọng kiến thức, trước hết bắt đầu bằng việc yêu cầu học sinh học thuộc lòng toàn bộ bài học cũng là một ý tưởng hay.

Sau cuộc Duy tân Minh Trị, Nhật Bản nhanh chóng thực hiện việc hiện đại hóa. Nhân tố quan trọng ở đây là trí nhớ siêu việt mà người Nhật Bản nỗ lực bồi dưỡng trong các nhà chùa và trường tư thực thời kỳ Edo, tức là trí nhớ cần thiết để đọc và học thuộc lòng các thư tịch kinh điển. Để nhanh chóng hấp thu văn hóa phương Tây, trước hết phải có một bộ não được rèn luyện để có thể dung nạp, sau đó tiêu hóa, cuối

cùng mới có thể hình thành khả năng quan sát phân biệt mang tính chính thể đối với sự vật.

Làn sóng hiện đại hóa quét qua Nhật Bản và các quốc gia Đông Á khác. Tại sao chỉ có Nhật Bản trong thời gian ngắn đã biến văn minh phương Tây thành thứ của mình? Tôi nghĩ, điều quan trọng nhất là khi đó trình độ giáo dục của Nhật Bản đã vươn lên đứng đầu các nước Đông Á. “Bộ óc thông minh” hay nói cách khác chính là trí nhớ siêu phàm. Giống như khả năng lưu trữ của máy tính quyết định phạm vi sử dụng của nó, sự xuất sắc của người Do Thái phần lớn cũng liên quan đến khả năng ghi nhớ siêu phàm của họ.

Tại sao phải có ngày nghỉ?

Nếu một cây cung cứ căng mãi, dù được làm bằng thép cũng sẽ mất sức bật. Tương tự, dù bộ não thông tuệ đến mấy, nếu bị căng thẳng trong thời gian dài, suy nghĩ quá mệt mỏi, cũng sẽ bị tê liệt. Người Do Thái dùng tám phần căng và hai phần chùng với bộ não và cơ thể để giữ trạng thái làm việc tốt nhất.

Trước tiên, một tuần làm việc sáu ngày, Chủ nhật là ngày nghỉ, dừng mọi công việc. Vì nghỉ ngơi là có mục đích, nên hôm đó họ sẽ không đi chơi xa, rồi đến khi về nhà thì đã mệt nhoài.

Theo luật Do Thái, phạm vi sinh hoạt của ngày nghỉ về nguyên tắc là 1 cây số bắt đầu từ cổng, tức là lộ trình 15 phút. Đương nhiên, quy tắc này không còn ràng

buộc đối với người Do Thái hiện nay nữa. Thế nhưng, là một phương thức sinh hoạt, tức là làm sao để không mệt mỏi, điều này vẫn được thừa nhận rộng rãi.

Mục đích của nghỉ ngơi là giải tỏa sự mệt nhọc của một tuần làm việc, khôi phục tinh lực vốn có. Do đó, nếu cuối tuần đi chơi xa, ngày hôm sau lê cơ thể mệt mỏi đi làm thì lợi bất cập hại. Có người tận dụng thời gian nghỉ ngơi cuối tuần để làm việc, cách làm này quả thực là đảo lộn gốc ngọn. Muốn tiến hành sản xuất và hoạt động sáng tạo, cần phải học cách dưỡng sức.

Thời xưa, chỉ có người Do Thái là mỗi tuần dành hẳn thời gian một ngày để nghỉ ngơi. Đây là điều rất lạ lùng đối với người nước ngoài thời bấy giờ. Nền văn minh Lưỡng Hà, văn minh Hy Lạp và văn minh La Mã đều chưa từng có chuyện ngày nghỉ. Dù thỉnh thoảng có nghỉ ngơi, nhưng đó là khi cả cộng đồng cử hành lễ tế hoặc cá nhân tổ chức tiệc mừng. Trong hoàn cảnh đó, người Do Thái vẫn tuân thủ tập quán mỗi tuần nghỉ một ngày.

Nếu nói người Do Thái không làm gì trong ngày nghỉ thì cũng không đúng. Họ chỉ ngưng mọi hoạt động kinh doanh trong ngày này. Xét theo một tầng ý nghĩa khác, ngày nghỉ cũng là ngày lao động. Có nghĩa là lao động theo dạng thức khác. Tám giờ sáng, họ đi lễ cho đến trưa. Họ đọc lời cầu nguyện bằng tiếng Hebrew, lắng nghe lời dạy trong Kinh Thánh. Các Rabbi sẽ trình bày những tư tưởng sâu sắc mà thường ngày họ ít được

tiếp xúc, giúp mọi người mở mang đầu óc. Sau khi về nhà, người Do Thái sẽ vui vẻ dùng bữa trưa, rồi ngủ trưa. Khoảng 4 giờ, họ sẽ ở nhà hoặc giao lưu với bạn bè hoặc tiếp tục nghiên cứu Talmud và Torah. Việc ngủ trưa và nghiên cứu hoán đổi cho nhau, nhưng vẫn là dành thời gian nghiên cứu, vì đây là nghĩa vụ mà luật Do Thái quy định.

Nếu trong ngày nghỉ không điều chỉnh tốt trạng thái của mình, thì chúng ta sẽ rất khó thực hiện được việc cải thiện tâm hồn và thể xác theo đúng nghĩa của nó. Tâm thức của con người có tính liên tục, nếu không nghỉ ngơi tốt, thì trong tiềm thức vẫn tràn đầy “sóng điện” trước đó. Điều này giống như âm lượng của radio và tivi được vặn nhỏ đến mức tắt tiếng, nhưng kênh của chúng vẫn đang phát. Do đó, điều quan trọng là đổi kênh. Bởi vậy, trong ngày nghỉ phải giải phóng mình khỏi công việc thể tục, hoàn toàn chìm đắm trong một thế giới khác. Trong thế giới này, người Do Thái nhận được ngọn nguồn tư tưởng và cảm hứng của họ. Parshall dạy học trò của mình:

“Khi học tập trong một thời gian dài, cứ cách một giờ phải nghỉ ngơi một chút, để cho tâm trí hướng đến cõi vô cùng”.

Nếu không tìm được chủ đề vô cùng, thì lựa chọn môi trường rừng núi, sông biển, bầu trời hay mây gió cũng được. Tóm lại, làm cho tâm trí đến gần những sự vật hoàn toàn không có quan hệ với đời sống bận rộn

hàng ngày. Nếu chúng ta qua đó nhận được vẻ đẹp và sức mạnh của thiên nhiên, thì nguồn cảm hứng mới sẽ xuất hiện.

Việc giáo dục lịch sử của người Do Thái

Người Do Thái gọi mình là “dân tộc ghi nhớ”. Tín ngưỡng đến với Tổ phụ Abraham, cuộc sống nô lệ ở Ai Cập, lời nói và hành động của tiên tri, trí tuệ của hiền nhân, lịch sử của dân tộc, mối quan hệ với đất thánh Jerusalem, người Do Thái luôn “ghi nhớ” những điều này và kể lại cho con cháu mọi việc đã xảy ra trong lịch sử dân tộc. Nói người Do Thái là “dân tộc ghi nhớ” là để biểu thị họ luôn ghi nhớ và kế thừa di sản lịch sử. Trong những ghi nhớ của họ, không chỉ có sự nghiệp vĩ đại và vinh quang của dân tộc, mà còn có những bức hại, ly tán, đau khổ và thất bại. Người Do Thái thông qua ghi nhớ để truyền lại những bài học cho đời sau.

Lịch sử là ghi chép về hành trình của một dân tộc. Một trong những nguyên nhân khiến người Do Thái chịu khó ghi nhớ lịch sử dân tộc chính là muốn thông qua phương thức này làm cho người Do Thái ly tán khắp nơi trên thế giới nhận thức được tính nhất thể của dân tộc Do Thái. Thế nhưng, vai trò lớn hơn nữa của việc giáo dục lịch sử là khơi dậy và củng cố nhân cách, điều này người Do Thái cũng thừa nhận. Do đó, giáo dục lịch sử theo đúng nghĩa của nó không chỉ là nhấn mạnh các sự kiện lịch sử vinh quang, mà còn phải nhìn

thắng vào những thất bại, trắc trở, bức hại và suy tàn trong quá khứ, qua đó tiến hành nhìn nhận đánh giá lại, rút ra bài học. Xét theo tầng ý nghĩa này, người Do Thái định nghĩa giáo dục là “giáo dục đau khổ”. Họ không chỉ cho con cái biết cuộc đời có vui sướng và hạnh phúc, mà còn cho chúng biết cuộc đời có cả những đen tối và thất bại.

Tết Phú-rim (tiếng Anh: Purim) là lễ hóa trang diễn hành được tổ chức vào tháng 2 hoặc tháng 3. Đây là lễ tưởng nhớ việc giải thoát dân Do Thái gốc Iran khỏi sự truy sát theo như sách Esther ghi chép. Ngày tết Phú-rim được tổ chức để kỷ niệm sự kiện lịch sử này.

Trong ngày tết Phú-rim, người ta thổi sáo, gõ chuông, trẻ con và người lớn đều hóa trang ra phố diễn hành. Trước khi diễn hành vui vẻ, bọn trẻ phải học về ngọn nguồn của ngày tết.

Vào tháng 12 hằng năm, có lễ hội Hanukkah (còn gọi là Chanukkah – Lễ hội ánh sáng) kéo dài 8 ngày. Lễ Hanukkah có nghĩa là “dâng hiến”, đánh dấu việc tái dâng hiến đền thờ sau khi đền thờ bị báng bổ. Theo kinh Talmud, khi tái dâng hiến đền thờ Jerusalem sau chiến thắng của phong trào Maccabee, lửa đã cháy liên tục trong 8 ngày. Trong lễ hội này, người ta sẽ học về lịch sử của việc Đền Thánh tại Jerusalem bị báng bổ và tự do tín ngưỡng của người Do Thái bị tước đoạt.

Ngoài ra còn có việc người Do Thái ở Tây Ban Nha bị lưu đày, người Do Thái bị tín đồ Kitô giáo đàn áp, bị

trưng thu thuế khóa nặng nề, cho đến bị phát xít Đức thăm sát, dù sự kiện lớn hay nhỏ, người Do Thái đều điều tra rõ ràng, chép lại và ghi nhớ một cách tỉ mỉ.

Sứ mệnh mà người Do Thái lựa chọn là không để cho những sự kiện lịch sử bi thảm này tái diễn. Nỗi đau khổ trong quá khứ chính là bài học cho tương lai, bởi vậy, người Do Thái sẽ truyền lại sứ mệnh này cho thế hệ sau, để họ biết rằng: Đối với cuộc sống, không được có thái độ buông thả mà phải có tinh thần trách nhiệm; học lịch sử không nên chỉ dừng lại ở quá khứ, mà còn phải mở rộng lòng mình với cả tương lai.

Trải nghiệm quan trọng hơn tri thức

Mỗi dân tộc có lịch sử riêng của mình, mỗi con người cũng có lịch sử riêng của mình, thí dụ sự trưởng thành, trải nghiệm, gia đình, bạn bè và quê hương. Mỗi sự trải nghiệm đều gắn liền với lịch sử có liên quan, hình thành nên những mảng tâm lý lớn. Lịch sử chính là sản phẩm tâm lý của cá nhân và cộng đồng mà cá nhân tồn tại trong đó. Học lịch sử không phải là liệt kê các sự kiện trong quá khứ, mà là phải suy nghĩ về mối liên hệ giữa những sự kiện này và hiện tại cũng như ý nghĩa của nó. Đối với người Do Thái, lịch sử chính là thách thức đối với hiện tại và câu hỏi đối với tương lai.

Lấy thí dụ, trong sách giáo khoa của người Do Thái không đơn thuần chép lại việc người Do Thái bị phát xít thăm sát như thế nào, mà sẽ đặt câu hỏi: Bạn sẽ

ứng phó như thế nào trong tình hình đó? Học sinh sẽ được yêu cầu tham khảo các bài viết về cuộc sống trong trại tập trung mà tiền nhân viết, tưởng tượng mình là người bị hại. Tùy theo tình hình khác nhau, có người nếu có người thân bạn bè may mắn sống sót trong trại tập trung, có thể nói chuyện với họ, lắng nghe sự trải nghiệm chân thực nhất.

Thông qua việc học tập như vậy, học sinh có thể nhận thức lịch sử một cách trực quan hơn, qua đó nhìn nhận lại mình và thấy phương hướng tương lai. Tội ác của phát xít Đức dù có không thể tha thứ như thế nào, cũng phải xây dựng mối quan hệ hữu hảo với nhân dân Đức, đây chính là thái độ theo phép quy nạp mà người Do Thái áp dụng đối với lịch sử. Từ trong thất bại, có thể nhận rõ thiện và ác, sự vật chính diện và sự vật phản diện, đồng thời tiến hành phân biệt. Người Do Thái tránh nhất là không nhìn thẳng vào sự thực, quy định cứng nhắc cho mọi sự vật.

“Người đến từ đâu thì hãy về nơi đó. Bây giờ, còn có ai ngăn đường người sao?”. Đây là một câu nói trong Talmud, nếu hiểu được nó và không ngừng tôi rèn chính mình, có thể tăng cường nhận thức về chính mình.

Trách nhiệm đối với lịch sử

Người Do Thái không có thói quen dựa dẫm. Kể từ thời đại Abraham, người Do Thái luôn phải gánh chịu nỗi khổ nạn ly tán. Từ khi Thiên Chúa hứa cho

Abraham đất ở Canaan, đã trải qua hơn 4000 năm, người Do Thái trên thực tế đã không còn gì để có thể dựa dẫm. Thứ mà người Do Thái có trong tay là lịch sử, sự giao tiếp giữa con người với lịch sử và tinh thần trách nhiệm của con người đối với lịch sử. Người Do Thái bước ra từ lịch sử và tạo nên lịch sử. Họ tin rằng đằng sau lịch sử có ý chí của Thiên Chúa, họ cần có chí tiến thủ để không làm ô danh những người đi trước. Các nhà giáo dục Do Thái từng nói: “Trên cơ sở di sản tinh thần và văn hóa của người đi trước, chúng ta tiến hành các hoạt động mang tính sáng tạo. Nếu Abraham và Moses có thể nhìn thấy thế hệ chúng ta, thì chúng ta nhất định có thể để họ thấy phương thức sinh tồn của chúng ta tương thông với tinh thần của họ”.

Sáng tạo không phải là sự mô phỏng đơn thuần. Muốn tiến hành hoạt động mang tính sáng tạo, phải quan sát toàn bộ xã hội, toàn bộ môi trường sống, suy xét xem có cái gì còn thiếu, còn cần cái gì, vì mục đích này, phải sáng tạo những gì. Trong người Do Thái, thiên tài rất nhiều, là bởi họ có khả năng khai thác nhu cầu nhiều phương diện của xã hội, thách thức thế giới tự nhiên khi mà người khác còn chưa nghĩ đến. Khai thác mọi khả năng là sự khắc họa chân thực nhất về cuộc sống tinh thần của Columbus và Einstein. Trách nhiệm đối với lịch sử không phải là chủ nghĩa truyền thống bảo thủ, mà là sự khai phá đối với những gì chưa biết.

Mọi người bình đẳng trước chân lý

Khi nghe đến cái tên Einstein, chúng ta sẽ cảm thấy mình thật nhỏ bé. Thế nhưng, dù là đối với Einstein hay đối với Jesus Christ hay Moses, người Do Thái cũng đều không cho rằng họ là nhân vật đặc biệt. Không phải chỉ vì họ là đồng bào của người Do Thái. Đối với sự nghiệp vĩ đại của họ, đương nhiên có sự tôn kính, nhưng người Do Thái không thần thoại hóa nó. Đây là thái độ đúng đắn nhất, chân thành nhất đối với vĩ nhân. Qua đó chúng ta có thể thấy được sự tự tin của người Do Thái về năng lực của mình. Chúng ta, những người luôn sợ hãi, cần phải có thái độ biết mình biết người, đánh giá năng lực của mình, suy nghĩ xem đối với mình, “khả năng” là cái gì.

Trong quá trình tiếp xúc với người Do Thái, tôi chưa bao giờ thấy họ tỏ ra lo sợ trước mặt người khác. Đối phương dù là ai đi nữa, họ đều cho rằng đó chỉ là người có quyền uy ở một phương diện nào đó, các phương diện khác thì cũng như người bình thường. Đương nhiên, như thế có thể đối thoại một cách bình đẳng và từ đó học thêm được rất nhiều điều.

Trong cuộc hội thảo của các Rabbi, việc phát biểu thường bắt đầu từ những người trẻ, cuối cùng mới là người già. Nếu không như vậy thì người trẻ tuổi sẽ có tâm lý lo lắng trước mặt những người lớn tuổi có quyền uy, không thể bày tỏ được suy nghĩ chân thực của mình. Thái độ quyền uy là trở ngại cho việc giao lưu.

Ở Israel, thông thường người ta đều không dùng kính ngữ, mà gọi thẳng tên hoặc dùng tên thân mật. Ban đầu tôi cũng cảm thấy rất ngạc nhiên, nhưng nghĩ lại, nếu có người gọi tên thân mật của mình thì cũng là một việc rất đáng suy nghĩ. Thế nhưng, trong đời sống xã hội, người ta vẫn dùng kính ngữ để xưng hô với nhau.

Ở trung học hoặc đại học, học sinh sinh viên xưng hô với giáo viên và giảng viên cũng dùng kính ngữ. Khi học đại học Do Thái, tôi không biết có chuyện như vậy. Trong nhà trường, dùng cách xưng hô trân trọng là lẽ nghi cần có của sinh viên đối với giảng viên. Cũng có một số giảng viên thích dùng tên thân mật để gọi sinh viên của mình, đó là biểu hiện sự quan tâm và tôn trọng sinh viên, đối với sinh viên thì đó là một sự khích lệ rất lớn.

Giáo viên hoặc bậc bề trên không coi mình là người quyền uy là bởi họ hiểu rõ đạo lý. Người Do Thái dùng quy tắc “PaRDeS” để loại trừ thành kiến. Giải thích theo Kinh Thánh như sau: “Pshat” nghĩa là chữ viết, “Remez” là luân lý, “Drash” là diễn dịch, “Sod” là thần bí, mà PaRDeS là những chữ cái đầu của mấy từ này.

Quy tắc “PaRDeS” đòi hỏi người ta quan sát một sự việc từ bốn góc độ khác nhau, xem xét ý nghĩa ẩn chứa trong đó bằng tư duy không gian. PaRDeS còn có nghĩa là vườn Eden. Theo truyền thuyết, giữa vườn Eden có cây trí tuệ. Muốn vào Eden phải đi từ bốn hướng Pshat, Remez, Drash và Sod.

Không phải mọi người Do Thái đều có thể lĩnh hội

được ý nghĩa của PaRDeS, nhưng thông qua nó, người Do Thái bồi dưỡng năng lực suy nghĩ vấn đề từ nhiều góc độ. Nếu vận dụng trí tuệ, nhất định sẽ lĩnh hội được ý nghĩa của PaRDeS.

Từ “hinukh” trong tiếng Hebrew ban đầu có nghĩa là phục vụ và dâng hiến. Ở đây bao gồm hai lớp nghĩa.

1. Mục đích của giáo dục là bồi dưỡng nhân tài có thể phụng sự Thiên Chúa và cống hiến cho xã hội. Chúng ta có thể coi “Thiên Chúa” là vũ trụ hoặc là giá trị vĩnh hằng. Dù là nghệ thuật, văn học hay khoa học, mọi thứ bất hủ đều được sinh ra từ Thiên Chúa. Tóm lại, mục đích giáo dục của người Do Thái là muốn bồi dưỡng con người vượt qua thói vị kỷ, có thể hoàn toàn dâng hiến mình cho những mục tiêu cao cả.

2. Đôi khi, tùy theo nhu cầu của xã hội, còn phải bồi dưỡng tinh thần cao thượng xả thân vì nghĩa. Đối với người Do Thái, mối quan hệ giữa dân tộc và cá nhân, cá nhân và tập thể, cá nhân và lịch sử cũng như cá nhân và vĩnh hằng đều không thể tách rời. Nếu không có tinh thần cao thượng thì cá nhân sẽ mất đi ý nghĩa tồn tại.

Người Do Thái hiểu rằng cá nhân thuộc về dân tộc và lịch sử, do đó họ luôn giữ tính đồng nhất với tư cách là người Do Thái. Đôi khi, họ không do dự hi sinh bản thân để bảo toàn cộng đồng mà mình thuộc về. Lịch sử của người Do Thái chính là lịch sử của sự hi sinh. Người Do Thái hiểu rõ rằng cuộc sống của mình được đánh đổi bằng sự hi sinh của những người đi trước.

Mệnh đề trung tâm của Do Thái giáo là Kiddush Hashem, tức là làm cho danh xưng của Thiên Chúa thêm thanh khiết. Điều này có nghĩa là tử vì đạo, dâng hiến sinh mạng và mọi thứ của mình để vươn lên giá trị vĩnh hằng. Kiddush Hashem chính là cột trụ tinh thần của người Do Thái. Ngay cả những người xiển dương vô thần luận, không tín ngưỡng, khi bàn về vấn đề Kiddush Hashem cũng đều trình trọng khẳng định. Ở đây, chúng ta có thể thấy được ý thức sẵn sàng theo đuổi sự dâng hiến và quan niệm về vĩnh hằng của người Do Thái. Ý thức này gắn người Do Thái trên toàn thế giới với nhau, trở thành cây cột đỡ mạnh mẽ cho việc tái thiết quê hương của họ.

Dù là Einstein hay là Chaplin, họ cũng đều đã nếm trải sự cô độc và đau khổ của thiên tài. Thế nhưng, họ giống nhau trong việc dâng hiến cho cộng đồng, phủ định cá nhân.

Những thiên tài này chỉ là một phần nhỏ của cộng đồng Do Thái. Bí quyết của nền giáo dục Do Thái trong việc bồi dưỡng nhân tài là: Toàn thể cộng đồng theo đuổi các giá trị vĩnh hằng. Vì vậy, họ dũng cảm phủ định chính mình.

Làm và học

Dưới đây chúng ta hãy xem xét ý nghĩa của nguyên tắc “giáo dục là dâng hiến”. Hiểu theo nghĩa đen, “dâng hiến” là cha mẹ dâng hiến đứa con của mình cho xã hội.

Nếu giáo dục không thể bồi dưỡng nhân tài ưu tú, thì không thể gọi là giáo dục thực sự. Vì vậy, người Do Thái nghiêm khắc với lối giáo dục tạo ra những con người chỉ biết dựa vào sách vở và dựa dẫm vào người khác.

Theo kinh Talmud, trước khi cho trẻ học tri thức, cha mẹ có nghĩa vụ cho con mình học một số kiến thức cơ bản về làm việc. Một người mà đến cả việc đơn giản hàng ngày cũng không biết làm thì không có tư cách theo đuổi học vấn. Shalmaneser III từng nói: “Không có gì tốt hơn người vừa biết làm việc vừa có học vấn cao. Học vấn không có lao động thì không thể kết quả, trái lại có thể dẫn đến tội ác”. Những người chỉ có tri thức đơn thuần sẽ tự tin một cách vô lối, cuối cùng dẫn đến huỷ diệt tự thân.

Những người cho rằng tri thức quan trọng hơn thực tiễn giống như một cái cây to lớn cành lá rậm rạp, nhưng rễ rất nông, gió thổi mạnh là đổ. Những người cho rằng thực tiễn quan trọng hơn tri thức sách vở thì ngược lại, rễ bén sâu rộng, dù gió lớn thổi cũng vẫn vững vàng. Tri thức không có ích cho thực tiễn thì sáo rỗng, giống như mạt gỗ bị gió cuốn đi.

Muốn biết cách làm việc, chỉ có thể khám phá trong thực tiễn. Do đó, sinh viên Do Thái thường bắt đầu làm thêm từ rất sớm. Người thì xin việc làm ở các cửa hàng bán rau quả, người thì làm việc vặt trong xưởng in. Một số học sinh trung học đến mùa hè sẽ xin làm đội trưởng trại hè của học sinh tiểu học. Nếu muốn

thực hiện lý tưởng của mình, thì không thể không học cách tự lập về kinh tế. Nếu luôn để người khác giúp đỡ về kinh tế mà lại muốn độc lập thực sự thì không thể được. Nếu bạn có thể được người khác giúp đỡ thì tốt, nhưng nhất định phải biết rằng không thể sống dựa vào người khác.

Có một người Do Thái tên là Lahm, là một tỷ phú bất động sản. Năm 16 tuổi, ông sang Anh du học, chỉ nhận được từ cha 100 bảng học phí. Cha ông nói: “Sau khi du học trở về, con phải trả 100 bảng này lại cho cha”. Ông mang theo 100 bảng đến London, nhanh chóng nghĩ ra rất nhiều ý tưởng kiếm tiền. Sau đó, ông dùng số tiền kiếm được để đóng học phí, 4 năm sau tốt nghiệp khoa kinh tế Đại học London. Đương nhiên, ông đã trả lại cha 100 bảng.

Chỉ có học vấn thì không thể sinh tồn. Do đó, chúng ta phải khuyến khích con cái học cách sinh tồn độc lập. Sự tự do này chính là món quà tốt nhất mà người Do Thái dành cho con cái. Trẻ con người Do Thái tìm được hướng đi cho cuộc đời mình trên cơ sở không ngừng trải nghiệm cuộc sống. Có học sinh Do Thái học tâm lý học ở khoa dự bị đại học, khi lên đại học thì đổi chuyên ngành thành pháp luật. Cũng có người đang học khoa triết học, đột nhiên chuyển sang trường y. Trường hợp chuyển đổi chuyên ngành như vậy rất đa dạng, hơn nữa rất thường thấy ở sinh viên Do Thái. Đó là bởi họ luôn tìm lĩnh vực phù hợp nhất với mình, vì họ tin rằng, chỉ

có như vậy mới có thể phát huy hết năng lực của mình. Những sai lầm xuất hiện trong quá trình lựa chọn (thí dụ chuyên ngành trước kia) cũng giúp họ mở rộng tầm mắt và làm phong phú trải nghiệm của họ.

Luôn luôn khám phá và học tập

Phật giáo giải thích “bờ bên kia” là nơi chốn giác ngộ sau khi phiền não và vô minh biến mất. Thiên tính của người Do Thái chính là tinh thần khám phá và học tập một cách không ngừng nghỉ để vượt sang “bờ bên kia”.

Cuối cùng, chúng ta hãy cùng đọc một số câu cách ngôn về phương diện giáo dục của người Do Thái.

- ♦ Được thầy dạy bảo, có thể giải đáp được mọi thắc mắc. Tự mình suy đoán thì chỉ có thể đứng yên một chỗ.
- ♦ Học sinh không được ngại đặt câu hỏi, thầy giáo giải đáp thắc mắc phải kiên nhẫn.
- ♦ Việc học tập có bốn trường hợp: biết nhanh, quên nhanh; biết chậm, quên chậm; biết nhanh, quên chậm; biết chậm, quên nhanh.
- ♦ Lắng nghe lời hiền nhân có bốn trường hợp: kiểu bột biển – hấp thu toàn bộ; kiểu cái phễu – nghe xong rồi nhanh chóng quên sạch; kiểu bộ lọc – thứ chảy đi là tinh chất, thứ sót lại là cặn bã; kiểu cái sàng – bỏ đi hạt cát to, giữ lại bột sạch.

4. Xã hội Do Thái bình đẳng và tự trị

Đối với người Âu Mỹ, thương lượng là một trong những cách giải quyết vấn đề. Nếu mình đúng mà lại không thể thương lượng, họ sẽ giải quyết bằng thực lực. Thực lực không phải là bạo lực đơn thuần. Nguyên mẫu phương thức tư duy này của người Âu Mỹ chính là hình ảnh nữ thần công lý, tay phải cầm chiếc cân, tay trái cầm kiếm.

*Phủ định cá nhân, chính thể sẽ không còn tồn tại;
Phủ định chính thể, cá nhân sẽ không có ý nghĩa.*

- CÁCH NGÔN DO THÁI

Nền dân chủ châu Âu cận đại được xây dựng theo hình mẫu thể chế dân chủ La Mã cổ đại. Khi mới bắt đầu, nó chỉ được một bộ phận nhỏ thị dân tiếp nhận, sau đó mới dần dần xây dựng tại các nước phát triển.

Thế nhưng, thể chế này rất nhanh chóng bị sức mạnh quân sự của phương bắc bóp nghẹt. Cho đến khi Alexander thực hiện bá quyền ở phương Đông và khu vực Địa Trung Hải, thể chế dân chủ đã không còn xuất hiện ở Hy Lạp. Chủ nghĩa đế quốc mưu đồ bá quyền



thế giới đã thay thế thể chế dân chủ, bản thân người Hy Lạp cũng trở thành thần dân của đế quốc La Mã trôi dạt sau đó. Đến thời cận đại, ở châu Âu, khi làn sóng dân chủ một lần nữa nổi lên, nhu cầu tự do và bình đẳng của con người đã có hai nghìn năm trước đó lại được khôi phục với cuộc Cách mạng Pháp 1789.

Chính nghĩa trong mắt người Âu Mỹ

Khi tôi học Đại học Do Thái ở New York, các du học sinh học luật quốc tế ở Đại học Columbia gần đó kể cho tôi sự việc như sau.

Trong cuộc hội thảo ở viện nghiên cứu, giáo sư trong vai trò chủ trì đã đặt vấn đề: “Xoay quanh một chủ đề nào đó, hai bên có ý kiến đối lập; làm thế nào cũng không thể thống nhất. Dù điều A nói là đúng, nhưng B vẫn không chịu nhượng bộ, tức là họ đã rơi vào cuộc tranh luận giống như hai đường thẳng song song, không bao giờ có điểm giao nhau. Nếu là A, các bạn có cách giải quyết như thế nào?”.

Các sinh viên Nhật Bản được mời tham dự đều đáp: “Cho dù như vậy, nếu có thể dùng thành ý thương lượng với đối phương, thì cuối cùng B sẽ hiểu. Bởi vậy, nếu tôi là A, tôi sẽ tiếp tục cuộc nói chuyện”. Bạn du học sinh đó hỏi tôi: “Nếu là anh thì anh sẽ trả lời thế nào?”. Quý vị độc giả, quý vị sẽ trả lời như thế nào?

Tôi trả lời như thế này: “Chính nghĩa có sức mạnh của nó. Nếu tôi đứng ở lập trường của A, hơn nữa quan

điểm của tôi đúng đắn, thì biện pháp chỉ có một, hãy để kết quả trả lời”.

Người bạn nói với giọng đôi chút ngạc nhiên: “Đúng thế! Giáo sư của chúng tôi cũng nói như vậy. Đã là điều đúng đắn thì cách giải quyết cuối cùng chính là dùng thực lực để chứng minh. Trong trường hợp này, không thể không phát huy sức mạnh của “thực lực”. Nếu không dựa vào thực lực, thì kết quả sẽ là phủ định đối với chính nghĩa. Khi đối thoại thương lượng đã rơi vào ngõ cụt, mà chỉ muốn mọi sự được viên mãn, thì sẽ không thể giải quyết vấn đề”.

Tôi nghe bạn nói mà trước mắt hiện ra hình ảnh những du học sinh Nhật Bản quen với việc dùng mô thức đơn nhất để tìm phương án giải quyết tối ưu. Kể từ khi thất bại trong chiến tranh đến nay, nền giáo dục dân chủ của Nhật Bản luôn nhối nhét tư tưởng “thương lượng là vạn năng” cho trẻ em. Sự thương lượng có hiệu quả chỉ xảy ra trong những người có quan điểm gần gũi với nhau, điều này đòi hỏi hai bên đều có ý nguyện hiểu nhau. Nếu một bên không muốn đạt được sự thống nhất, thì cuộc thương lượng sẽ rơi vào ngõ cụt.

Đối với người Âu Mỹ, thương lượng là một trong những cách giải quyết vấn đề. Nếu mình đúng mà lại không thể thương lượng, họ sẽ giải quyết bằng thực lực. Thực lực không phải là bạo lực đơn thuần. Nguyên mẫu phương thức tư duy này của người Âu Mỹ là hình

ánh nữ thần công lý tay phải cầm chiếc cân, tay trái cầm kiếm.

Chính nghĩa phải được quán triệt, vì vậy, người ta đi đến việc sử dụng vũ lực. Châu Âu cận đại được xây dựng trên ý tưởng không thỏa hiệp. Trên cơ sở đó, các nước trên thế giới rơi vào tình trạng xung đột liên miên.

Vậy thì, rốt cuộc thế nào là chính nghĩa? Đây quả thực là một câu hỏi rất khó trả lời. Đối với khái niệm “chính nghĩa”, mỗi người có một quan điểm. Muốn phân biệt rõ những điều này, chỉ còn cách dựa vào nguyên tắc công bằng.

Rabbi – những người lãnh đạo cuộc sống

Trở lại đề tài trên, ở châu Âu cổ đại và Trung cổ, ý chí của người sở hữu quyền lực chính là pháp luật, việc thực hiện ý chí của họ là chính nghĩa. Đây thực là một khái niệm đã bị bóp méo xuyên tạc.

Trong môi trường như vậy, người Do Thái đã hình thành một cộng đồng sống với ý tưởng tương đối công bằng và dân chủ. Nguyên nhân trực tiếp chính là sau khi Jerusalem thất thủ, tầng lớp vương hầu quý tộc bị diệt vong, xã hội Do Thái được hình thành với hạt nhân là các Rabbi. Một số thế gia Do Thái nổi tiếng từng cung cấp các Rabbi lãnh đạo cộng đồng nhiều đời. Nhưng nay các thế gia như vậy đã ngày càng ít.

Chỉ cần chịu khó học tập, chịu khó nghiên cứu, thì ai cũng đều có khả năng trở thành Rabbi. Về điểm này,

phương thức tuyển dụng nhân tài trong xã hội Do Thái mang tính mở. Ngoài ra, tư cách của Rabbi khác với những người phụ trách tôn giáo như mục sư, linh mục của Kitô giáo. “Rabbi” là tầng lớp “học giả hoặc giáo viên” về luật Do Thái, không phải là một nghề nghiệp để kiếm tiền nuôi thân.

Tuyệt đại đa số Rabbi chuyên chú vào việc giáo dục thế hệ trẻ, việc hiệp thương giữa các thành viên trong cộng đồng và các điển lễ quan trọng. Nếu muốn làm những công việc này, như một thông lệ, họ sẽ được yêu cầu tích lũy kinh nghiệm làm các công tác thể tục (xã hội). Do đó, các Rabbi không phải là những thánh nhân cô độc, mà là những người lãnh đạo cộng đồng bắt nguồn từ hiện thực. Đây là điều đương nhiên, bởi vì mô hình vận hành của xã hội Do Thái lấy Rabbi làm trung tâm luôn luôn chú trọng cuộc sống thực tiễn, với Talmud là tác phẩm ghi lại toàn bộ các quy tắc sống của người Do Thái, không cho phép bất kỳ ai độc đoán chuyên quyền.

Điều người ta quan tâm chú ý không phải là các điển giải chi tiết của Talmud, mà là vai trò chỉ đạo của nó đối với cuộc sống và tính phù hợp của nó đối với hiện thực. Trên thực tế, đây là trí tuệ sinh tồn trong hoàn cảnh khó khăn của người Do Thái. Nếu không thể nhìn nhận hiện thực một cách đúng đắn để đưa ra phán đoán chính xác, thì bất kể xuất thân từ danh môn nào, cũng không thể trở thành người lãnh đạo xã hội Do Thái.

Rabbi Abraham Kook (mất năm 1935) đã cảm hóa được hậu thế với tư cách là thủ lĩnh cộng đồng Do Thái Palestine. Một hôm, có một đệ tử đưa ra kháng nghị: “Những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái hoàn toàn không xem trọng giới luật, bất chấp truyền thống, làm mất mặt Do Thái giáo. Tại sao không trục xuất những người theo chủ nghĩa phục quốc bất kính này khỏi Do Thái giáo?”.

Rabbi Kook vừa vỗ về người đệ tử, vừa nói: “Điều con nói cũng có lý. Nhưng con thử nghĩ mà xem, hiện nay, họ đang chuẩn bị tái thiết xứ sở Israel. Ở thời đại Solomon, ngoài đại tư tế (high priest – thầy cả), không ai được phép đến gần Đền Thánh Jerusalem, ngay cả đại tư tế cũng chỉ được phép một năm vào đó một lần. Một nơi thiêng liêng như vậy, khi xây dựng cũng phải được mọi người giám tới giám lui. Nếu xứ sở Israel cuối cùng có thể được phục hưng, thì những người theo chủ nghĩa phục quốc cũng sẽ khôi phục sự thành kính và sự thừa nhận trật tự truyền thống thôi. Trên thực tế, nếu không có những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái thì việc tái thiết xứ sở không thể thực hiện được”.

Sự tự trị vì sinh tồn

Cơ cấu tự trị của người Do Thái trên thế giới từ xưa đến nay vẫn không có sự khác biệt gì lớn. Trong cơ cấu tự trị, các Rabbi được coi là hạt nhân, các vị trưởng lão trong cộng đồng bàn bạc những vấn đề quan trọng.

Ở thời Trung cổ, trưởng lão là những người nộp thuế nhiều nhất trong những người Do Thái, cũng là những người có tiếng nói với các cộng đồng khác.

Do nguyên tắc dân chủ chỉ đạo quá trình vận hành cộng đồng với hạt nhân là những nhân vật có thực lực này, nên có nhà sử học cho rằng xã hội Do Thái trước kia không tồn tại thể chế dân chủ đúng nghĩa. Thế nhưng, ngay cả trong xã hội hiện đại, thực hiện nền dân chủ đúng nghĩa cũng là điều không thể. Quả thực, “trước kia người dân thường không có bất kỳ quyền phát ngôn nào”, thế nhưng, xét từ mục đích của cộng đồng là đảm bảo sự sinh tồn và an ninh cho toàn thể cộng đồng, thì ngay cả người dân thường vẫn có tính tự giác, hơn nữa sẵn sàng đồng tâm hiệp lực, chia sẻ trách nhiệm vận hành, do đó vẫn có thể coi là dân chủ một cách thực chất.

Ngày trước, người Do Thái ở nước nào cũng không được thừa nhận là có quyền bình đẳng với cư dân địa phương, họ phải tự hình thành khu tự cư người Do Thái. Hầu như mỗi thành phố lớn đều có thể thấy khu tự cư người Do Thái. Nhưng ở châu Âu, người Do Thái bị cưỡng chế cách ly ở một khu vực, đây chính là chính sách phân biệt chủng tộc. Khi đó, việc người Do Thái quần cư ở cùng một nơi có hai lợi ích: Một là người Do Thái có thể giúp đỡ lẫn nhau và giáo dục thế hệ sau tốt hơn, hai là nhà cầm quyền có thể quản lý người Do Thái.

Toàn bộ tiền thuế mà chính phủ áp cho người Do Thái đều được thu thông qua đại diện của xã hội Do Thái. Ngoài ra, nội bộ xã hội Do Thái cũng có các loại kinh phí riêng, thí dụ kinh phí tu sửa Hội đường Do Thái, lương của các Rabbi và giáo viên, chi phí quản lý nghĩa trang, chi phí quản lý trường học và nhà tắm công cộng, lương nhân viên các lĩnh vực dịch vụ như người giết mổ gia súc..., ngoài ra còn có quỹ từ thiện dành cho người nghèo. Thế nhưng, muốn gom được một khoản tiền lớn như vậy, chỉ dựa vào việc thu theo đầu người thì không đủ, còn phải áp dụng thuế lũy tiến theo thu nhập. Nếu có người trốn thuế thì người đó sẽ bị xử phạt gạch tên ra khỏi xã hội Do Thái.

Đến thời cận đại, tự do cá nhân được thừa nhận rộng rãi, người Do Thái cũng nhận được quyền thị dân bình đẳng. Trong tình hình này, chế tài gạch tên không còn hiệu quả trừng phạt nữa, nhưng đối với những người Do Thái thời cổ đại và Trung cổ không có đất dung thân, việc bị gạch tên khỏi xã hội Do Thái đồng nghĩa với tử hình.

Hiện nay, người Do Thái dù ở quốc gia nào cũng đều trực tiếp đóng thuế cho chính phủ, không còn cơ cấu đại diện thu thuế nữa. Thế nhưng, hình thức ban đại diện lấy việc người Do Thái hỗ trợ cho nhau làm tôn chỉ vẫn hoạt động mạnh ở nhiều nơi trên thế giới. Những bộ máy thực thi này rất đa dạng, ví dụ như Hiệp hội những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái

mang tầm quốc tế và cơ quan chấp hành của nó là Ủy ban Do Thái (Jewish Agency), Quỹ quốc dân Do Thái, Liên minh chống phi báng và Hội liên hiệp động viên người Do Thái, hoặc Hội đồng Do Thái và các ủy ban cũng như Hội liên hiệp phụ nữ ở các thôn trấn, đều phát huy vai trò tích cực ở nhiều bình diện khác nhau. Ngoài ra, các buổi dạ hội quyên góp và bán hàng phúc thiện (bazaar) cung cấp chi phí cho những bộ máy này cũng hoạt động rất mạnh mẽ.

Một dân tộc nhiệt tình với việc quyên góp

Ở nhiều quốc gia, nói đến việc “vận động quỹ” thì là ám chỉ việc vận động gây quỹ chính trị có mục đích thực dụng. Nói đến “quyên góp” thường là việc quyên góp tiền tài trợ nhập học nộp cho trường tư lập hoặc cho sự nghiệp từ thiện hoặc đoàn thể tôn giáo. Hầu hết các cuộc quyên góp khác đều là sự vận động gây quỹ có liên quan đến lợi ích cá nhân. Những người đóng góp đều muốn nhận được lợi ích nhất định thông qua việc quyên góp tiền.

Người Do Thái quyên góp bất kể giàu nghèo, khi quyên góp cũng không cân nhắc được mất của mình. Dù nghèo đến mấy, người Do Thái cũng sẵn sàng trích một phần trong phí sinh hoạt ít ỏi của mình để quyên góp. “Tài sản” là do “Thiên Chúa ban cho, Thiên Chúa cũng có thể thu lại”, còn số tiền mà mình quyên góp thực tế được sử dụng như thế nào, hay mình có thể

nhận được lợi ích gì từ đó, đều không phải là những vấn đề mà người Do Thái bận tâm suy nghĩ. Sẵn sàng cho đi là thói quen của người Do Thái, do đó họ không hề có ý nghĩ méo mó về việc quyên góp. Các hội đồng quản lý số tiền quyên góp của người Do Thái không những không được chiếm dụng số tiền quyên góp làm của riêng, mà còn không được bịa đặt danh mục để sử dụng.

Rabbi Eilimikela là người lãnh đạo có uy tín ở ngôi làng nhỏ Saisiku thuộc Ba Lan. Những kẻ phản đối ông bịa đặt rằng ông biến thủ số tiền quyên góp. Họ tung lời bịa đặt đi khắp hang cùng ngõ hẻm, hòng khiến Rabbi mất uy tín. Rabbi Eilimikela không hề biện giải về điều này, nhưng một đệ tử của ông viết một bức thư cho trưởng làng để chứng minh sự trong sạch của ông.

“Thưa trưởng làng đáng kính, nhờ phúc lành của Rabbi, một con người có tình có nghĩa, mà người dân thường chúng tôi được sống yên ổn. Cuộc sống cá nhân của Rabbi có thể nói là tiêu biểu cho cuộc sống người Do Thái. Hàng ngày Rabbi dậy sớm cầu nguyện, buổi trưa lắng nghe mọi người nói về nỗi khó khăn của họ, đến đêm khuya, còn phải tiếp đãi những người đến thăm nườm nượp không ngớt ...

Rabbi Eilimikela xem nhẹ chuyện tiền bạc, do đó lời nói xấu đối với Rabbi cũng chỉ là sự bịa đặt. Mỗi tối, trong túi của thầy không thừa một xu. Thầy tiếp tế cho các quả phụ và cô nhi, thầy hào phóng tặng sách cho

học sinh nghèo, thầy tổ chức hôn lễ cho những thanh niên trong cộng đồng, trả tiền chuộc cho những người Do Thái bị bắt làm con tin. Thầy luôn hết lòng hết sức vì mọi người một cách quên mình, liệu ai có thể để tâm đến việc của mọi người như vậy? Những vấn đề mà thầy phải giải quyết phần lớn là những vấn đề mà tiền không giải quyết được. Mỗi lần thầy đều cầu nguyện, mong Thiên Chúa giúp đỡ thầy...”

Khi cộng đồng gặp nguy nan hay cần cứu tế, người Do Thái luôn rất hào phóng. Năm 1973 lần thứ tư nổ ra chiến tranh Trung Đông, trong thời gian một tuần, số tiền mà dạ hội quyên góp ở New York nhận được có thể mua được hai chiếc chiến đấu cơ. Những người cho rằng người Do Thái đều là tỷ phú có thể sẽ không tin rằng, người Do Thái khi đó phần lớn rất nghèo khó, họ đã quyên toàn bộ gia sản của mình để có được số tiền quyên góp như vậy.

Tôi có một người bạn là sinh viên Do Thái, anh đã tích góp được hơn 600 đôla Mỹ dành để làm đám cưới, kết quả anh đã quyên góp toàn bộ cho đất nước Israel. Anh cười bảo tôi: “Hôn sự của tôi có thể dời lại, nhưng sự hưng vong của Israel thì ở ngay trước mắt”. Lời anh nói khiến mắt tôi cay xè.

Gia đình Michell sống ở khu người nghèo thuộc Brooklyn, anh sống cùng sáu đứa con. Tuy bản thân rất quần bách, nhưng họ vẫn quyết định quyên góp toàn bộ tiền làm tăng ca của một tháng. Tính theo mức mỗi

giờ 3 đô la, một tháng là khoảng 250 đô la. Từ người giàu đến người nghèo, người Do Thái đều sẵn lòng công hiến tài sản của mình vì sự sinh tồn của dân tộc. Đây cũng là một sự khắc họa về cách sống của người Do Thái.

Trường hợp người Do Thái giúp đỡ các dân tộc khác cũng không hiếm gặp. Hiệp hội di dân Do Thái ban đầu được thành lập để tiếp nhận nạn dân Do Thái từ châu Âu đến Mỹ. Cuối năm 1950, sau khi hoàn thành sứ mệnh, nó bắt đầu phục vụ các cộng đồng khác, giúp đỡ họ tái thiết cuộc sống, thí dụ cứu trợ những người chạy trốn khỏi cảnh loạn lạc. Sau chiến tranh không lâu, một cô gái Nhật bị thương trong vụ ném bom nguyên tử Hiroshima đã được thực hiện phẫu thuật chỉnh hình và các điều trị khác tại Mỹ, đoàn thể phụ nữ Do Thái Hadassah đã lo toàn bộ chi phí cho cô.

Xã hội hiệp thương

Trên nền tảng Do Thái giáo, người Do Thái gắn kết chặt chẽ với nhau quanh hạt nhân là các Rabbi, cùng nhau vượt qua nỗi gian nan của hơn hai nghìn năm ly tán. Người Do Thái có các hội giao lưu riêng của mình. Hội giao lưu tức là tổ chức xử lý các vấn đề bên trong và bên ngoài cộng đồng được vận hành dưới sự chỉ đạo của các trưởng lão, bất kể bộ tộc. Hội giao lưu của người Do Thái ban đầu được các trưởng lão chỉ đạo, hiện nay các Rabbi cũng tham gia.

Khởi nguyên của Rabbi tương đối phức tạp, có thể truy nguồn về từ thời kỳ “giam cầm Babylon” (Babylonian captivity) đến khi người Do Thái được giải phóng năm 538 trước Công nguyên, rồi đến thời kỳ hiện đại. Ezra, một người tinh thông luật lệ của Moses, vì những người Do Thái hồi hương, bắt đầu ra sức “làm sáng tỏ ý nghĩa của luật lệ”, khôi phục truyền thống dân tộc.

Người Do Thái dựa vào truyền thống, có sắc thái phục cổ bảo thủ tương đối mạnh. Chính sắc thái bảo thủ này đã tạo nên trật tự cho xã hội Do Thái sống lưu vong. Cộng đồng người Do Thái tránh sự cải cách cấp tiến, mà luôn từng bước hòa nhập vào môi trường xã hội mới. Đối với luật pháp, truyền thống và cả bản thân cộng đồng, họ cũng dần thực hiện việc đổi mới và phát triển thích ứng với môi trường mới. Theo ý nghĩa này, có thể nói Do Thái giáo luôn coi truyền thống và trung dung là phương thức tồn tại lý tưởng nhất.

Nói cách khác, bí quyết về sự bền bỉ của người Do Thái dựa vào sự dẫn dắt của chế độ hiệp thương trong 2500 năm kể từ thời Ezra. Mỗi khi gặp lúc bất thường hoặc cục diện nguy cấp, người Do Thái đều có thể hành động theo quan điểm khách quan tỉnh táo của các Rabbi, từ đó tránh được sự diệt vong của dân tộc. Người Do Thái dù đối mặt với cái chết, dù bị xua đuổi hay đàn áp, cũng đều tìm cách bảo toàn tinh hoa của “Talmud”, kết tinh trí tuệ các thời đại và truyền lại cho

thế hệ sau. Ngoài ra, thánh điển Do Thái giáo đóng vai trò vô cùng lớn trong việc bồi dưỡng các Rabbi và nền giáo dục Do Thái giáo.

Rabbi nói cho cùng là một danh hiệu đối với những người tinh thông truyền thống và luật lệ Do Thái, nếu họ coi tri thức chuyên môn của họ là kế sinh nhai thì sẽ bị coi là hành vi đáng khinh. Đại đa số Rabbi sống bằng nghề nông nghiệp, thương nghiệp hoặc nghề thủ công.

Là người lãnh đạo cộng đồng, nếu Rabbi làm người chủ trì cuộc hành lễ, thì người đó sẽ được kính trọng hơn, vì chủ trì là người giỏi nhất trong số những người giỏi. Ở đây, người chủ trì cần phải được mọi người bầu lên, chứ không phải là tự nhận.

Là người lãnh đạo cộng đồng, Rabbi được bầu làm chủ trì Hội đường Do Thái trên cơ sở giao ước với cộng đồng. Thông thường là, trước tiên họ ký một hợp đồng nguyên tắc 1 đến 2 năm, kiểm nghiệm tình hình ứng xử giữa người ứng tuyển và hội chúng, các Rabbi. Nếu xác nhận hai bên đều có thể duy trì một mối quan hệ tương đối tốt, thì sẽ gia hạn giao ước đến 3 hoặc 5 năm. Đôi khi, theo quyết định của toàn thể hội chúng, Rabbi sẽ ký với Hội đường Do Thái một bản giao ước suốt đời. Các Rabbi không được làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng, dù ở đâu cũng phải đặt mình dưới sự quản lý của cộng đồng.

Con trai của Rabbi không được kế nghiệp cha làm Rabbi, nhưng nếu anh ta có học thức thì cũng có

thể được trao danh hiệu “Rabbi”. Một bộ phận cộng đồng Do Thái giáo thừa nhận chế độ thế tập của gia tộc Rabbi, nhưng ý chí của toàn cộng đồng vẫn được ưu tiên xem xét. Nếu trong những gia tộc này không có người có tư cách làm người lãnh đạo, thì trước khi người kế thừa của gia tộc thích hợp xuất hiện, vị trí của người lãnh đạo cũng không thể để trống. Với tư cách là tấm gương cho mọi người, người lãnh đạo không thể chỉ tinh thông luật lệ, mà còn phải có nhân cách cao thượng, khôn ngoan cơ trí, có hiểu biết sâu sắc và khả năng quan sát nhạy bén. Ngoài ra, sự thành kính đối với tôn giáo và phẩm cách khiêm tốn cũng không thể thiếu. Chỉ khi có những điều này mới có thể coi là người lãnh đạo đạt chuẩn.

Điều này có vẻ lý tưởng hóa, nhưng người Do Thái là những người theo chủ nghĩa lý tưởng, do đó họ sẽ tìm ra người lãnh đạo gần nhất với nhân vật lý tưởng. Sự lựa chọn này là kết quả tương tác ảnh hưởng giữa cộng đồng và người lãnh đạo.

Để đạt được yêu cầu của cộng đồng, các Rabbi phải không ngừng rèn luyện nhân cách của mình, cộng đồng cũng sẽ theo đuổi cuộc sống cao thượng dưới sự lãnh đạo và cảm hóa của Rabbi.

Hội đường Do Thái giáo

Khi ở Mỹ, tôi có may mắn được đến thăm nhiều Hội đường Do Thái giáo, cũng làm quen với rất nhiều

bạn bè là những Rabbi kiệt xuất. Chỉ có một chuyến thăm khiến tôi rất thất vọng, đó là khi thăm một Hội đường Do Thái ở Las Vegas.

Đương nhiên, đại đa số người Las Vegas đều có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với cờ bạc. Từ người kinh doanh ngành khách sạn cho đến luật sư, người bán bảo hiểm và người kinh doanh quán ăn, tất cả đều nhận được lợi ích từ cờ bạc. Bởi vì đây là một thành phố lấy kinh doanh cờ bạc làm mục đích kể từ khi được xây dựng trên sa mạc, do đó nếu các thị dân đều từ bỏ lợi ích mà cờ bạc đem lại thì họ sẽ không thể tồn tại được.

Ở đây không khí hàng ngày sôi nổi, nhưng vẻ mặt của người dân lại rất lạnh nhạt và trống trải, có thể là do thực hiện những hành vi liên quan đến cờ bạc trong thời gian dài, nên đột nhiên có hứng thú với vật dục. Đối với người Do Thái ở đây, việc làm lễ đã không còn là món quà mà Thiên Chúa ban cho, mà là hình thức dùng để che đậy dục vọng của mình. Vị Rabbi mà tôi muốn nói tới còn sẵn sàng theo đuổi hư vinh hơn người thường.

Vị Rabbi ấy khoe mình là hậu duệ nhà danh giá, nhưng giá sách trong nhà lại phủ đầy bụi. Điều này khiến tôi chợt nhớ tới một câu trong Kinh Thánh: “Kinh sợ sự lan tràn của cái ác, nhưng ta không thể ngồi nhìn mà bỏ mặc”. Trái ngược rõ rệt với tình hình nêu trên là Hội đường Do Thái ở Highland Park, nó khiến tôi cảm nhận được sự vĩnh hằng và tuyệt đối.

Trong Hội đường Do Thái cũng có tính tự do nhất định. Bất kể là Rabbi hay quần chúng cũng đều có thể tiếp cận thần linh bằng phương thức mà mình tin tưởng. Đêm trước ngày lễ Ngũ tuần (Pentecost), họ sẽ làm lễ liên tục ở bên hồ Michigan giá lạnh, họ tụng thánh điển, cầu nguyện, hát những bài thánh ca đầy nhiệt tình. Lòng mong mỏi hướng về với cội nguồn và truyền thống giúp sản sinh tinh thần khoan dung và khiêm tốn.

Ở Chicago, hội chúng ở Highland Park là những người Do Thái giàu có, nhưng họ lại không theo đuổi tham vọng làm giàu, mà chỉ quan tâm đến việc làm sao đạt được sự tiến bộ lớn hơn trước Thiên Chúa. Người dân ở Las Vegas coi trọng vật chất, còn người Do Thái ở Highland thì cùng nhau làm lễ với thái độ tiết chế và sự tu dưỡng tâm hồn cao thượng.

Đơn vị nhỏ nhất của cộng đồng

Đơn vị nhỏ nhất của quần thể Do Thái được tính bằng 10 người đàn ông trưởng thành, gọi là “nhóm đơn”. Khởi nguyên của chế độ này đại khái có thể truy ngược về thời đại Moses. Sau khi ra khỏi Ai Cập, người Israel hạ trại ở núi Sinai, Moses chọn ra những người có năng lực nhất trong số những người Israel làm thủ lĩnh. Có người lãnh đạo hàng nghìn người, có người lãnh đạo hàng trăm người, còn có người chỉ lãnh đạo 50 người hoặc 10 người. Bình thường, những việc thứ yếu đều do thủ lĩnh các nhóm ra quyết định.

Cứ như thế, là một cơ cấu đầu cuối của tổ chức hành chính, chế độ 10 người 1 nhóm được đưa vào cuộc sống của người Do Thái, rồi sau này tiếp tục được áp dụng. Theo một thuyết khác, trước khi thành Sodom bị trừng phạt, Tổ phụ Abraham từng cầu khẩn Thiên Chúa: “Nếu có thêm 10 chiến sĩ trung thành, sẽ có thể cứu được ngôi thành của chúng con”. Tuy thuyết này chưa được khảo cứu, nhưng ít nhất cũng cho thấy 10 người đàn ông Do Thái chân chính là đủ sức mạnh cần thiết để bảo vệ chính nghĩa.

10 người 1 nhóm không phải là một khái niệm về lượng. Cách giải thích tốt nhất là: 10 người là 10 loại hình. Tính đa dạng này có thể đảm bảo phán đoán đưa ra phù hợp với tình hình thực tế. Huống hồ, có hai người Do Thái tụ lại với nhau là có thể đề ra ba thậm chí bốn ý tưởng. Để lựa chọn ý tưởng phù hợp nhất trong rất nhiều thông tin làm đáp án, các thành viên trong nhóm thường sẽ tranh luận với nhau. Đối với người Do Thái được tạo thành từ 12 bộ lạc liên minh với nhau, toàn thể ý kiến nhất trí chỉ là một trạng thái lý tưởng. Họ sẽ tìm ra kết luận có lợi cho cộng đồng từ những ý kiến bất đồng, rồi áp dụng thông qua phương thức đa số biểu quyết. Một khi đã đưa ra quyết định, toàn thể thành viên cộng đồng đều phải đồng tâm hiệp lực thực thi.

“Nhóm đơn” là yếu tố tổ chức đời sống người Do Thái, việc làm lễ trong Hội đường Do Thái cũng vậy. Ngoài ra, còn có “lễ phục tang” (nghỉ thức mỗi sáng

sớm đều tổ chức trong nhà người chết trong 7 ngày sau khi người đó qua đời) và “lễ cắt bao quy đầu” (tổ chức trong ngày thứ 8 sau khi bé trai ra đời).

Cá nhân tuy có thể tự mình cầu nguyện Thiên Chúa, nhưng trong những trường hợp chính thức, phải tuân theo quy định của “nhóm đơn”, đây là phương thức quan trọng để người Do Thái tỏ rõ mình là “một thành viên của cộng đồng”. “Nhóm đơn” cũng có vai trò trong các tập quán ma chay cưới gả của người Do Thái. Do đó, mỗi khi người Do Thái đến một nơi mới định cư, họ sẽ thành lập những “nhóm đơn”, sau đó xây dựng nơi làm lễ. Chỉ có như vậy, một cộng đồng Do Thái mới được coi là đã thực sự được xây dựng.

Một nguyên nhân khác của việc coi nhóm 10 người là điều kiện tất yếu là sự cân nhắc về phương diện kinh tế: Nếu người Do Thái dâng hiến 1 phần 10 thu nhập của mình để tuyển dụng Rabbi, thì ít nhất có 10 người mới có thể tuyển được 1 Rabbi.

Vào thời đại Kinh Thánh, người ta cần trích 1 phần 10 thu nhập quyên cho Đền Thánh. Những thu nhập này có thể dùng để chi trả sinh hoạt phí cho những người phụ trách công tác tôn giáo như thầy cả và Rabbi làm việc trong Đền Thánh. Hiện nay người ta đã không còn thực hiện chế độ thuế suất 1 phần 10 nữa, nhưng nó vẫn được coi là phương thức hữu hiệu để duy trì sự vận hành cộng đồng Do Thái ở các nơi. Thí dụ, trong một số phe bảo thủ, một số giáo đồ quyên 1 phần 10



thu nhập của mình cho kinh sư hoặc Rabbi, còn các kinh sư và Rabbi thì dùng số tiền quyền được để mở trường và Hội đường Do Thái, hoặc là giúp đỡ người già và những gia đình nghèo khó.

Thuế suất 1 phần 10 có thể thực hiện trong cộng đồng người Do Thái là bởi tín đồ Do Thái giáo không tham gia quyền tiền với đơn vị cá nhân mà với đơn vị đoàn thể. Nếu hai vợ chồng chỉ có một người tham gia đoàn thể tôn giáo, thì sẽ khó thực hiện thuế suất 1 phần 10.

Các Rabbi nhận tiền quyền góp biết rằng các tín đồ cũng không giàu có, tiền được họ trích từ sinh hoạt phí của mình, nên khi sử dụng số tiền này, họ luôn nghĩ cách làm sao mang lại lợi ích cho hội chúng. Ở đây, sự hoàn toàn tin tưởng vào Rabbi cũng như hành vi quang minh chính đại của Rabbi là hai nhân tố chủ yếu. Hai nhân tố này chính là nền tảng của chế độ quyền góp của người Do Thái.

Rabbi thuộc phái Pharisee

Trong cộng đồng người Do Thái, việc xuất hiện với tư cách là người lãnh đạo của các Rabbi bắt đầu từ năm 70 sau khi Jerusalem thất thủ.

Trước đó, tuy quyền uy ở tòa án của Rabbi đã được xác lập, nhưng chỉ được giới hạn ở phương diện tôn giáo và dân chính trong đời sống người Do Thái.

Người Do Thái khi đó sống trong vùng đất dưới sự cai trị của La Mã. Trong bối cảnh chính trị phức tạp,

các thế lực chủ yếu của xã hội Do Thái là bốn phe phái không ngừng đấu tranh với nhau, đó là phái Sadducee (sống dựa vào thu nhập của Đền Thánh) được tạo nên bởi những người theo chủ nghĩa hiện thực thuần theo chính quyền hiện tại và phái Essene (cuộc sống tu viện của họ và cuộc sống theo kiểu cộng sản nguyên thủy của các tín đồ có ảnh hưởng rất lớn đến tín đồ Kitô giáo) quyết định quy ẩn, còn có phái cấp tiến (Thánh Peter, người có công lớn trong việc xác lập Kitô giáo, ban đầu là thành viên của phái này) chủ trương độc lập, cuối cùng là phái Pharisee (đại bộ phận các Rabbi thuộc phái này) chuyên nghiên cứu luật lệ và xiển dương đạo trung dung.

Cùng với việc Jerusalem thất thủ và Đền Thánh bị phá hoại, phái Sadducee có nhiều thầy cả mất đi nên tảng tồn tại; phái cấp tiến vì nổi loạn thất bại, bị quân đội La Mã tiêu diệt toàn bộ; phái Essene cũng bị cuốn vào rối loạn, cuối cùng bị diệt vong. Cuối cùng chỉ còn lại phái Pharisee, nhờ tuân thủ nguyên tắc trung dung, nên được La Mã cho phép thực hiện nền tự trị Do Thái. Do Thái giáo hiện nay cũng kế thừa truyền thống này của phái Pharisee.

Tên gọi Pharisee được phái sinh từ “phân tích, giải thích, chú giải”. Có nghĩa là, tín đồ của giáo phái này phải cân nhắc kỹ lưỡng từng câu từng chữ của luật lệ, sau đó nỗ lực hết sức đưa luật lệ vào thực tiễn.

Kể từ thời học giả Ezra, phái Pharisee là đoàn

thể hạt nhân của việc kế thừa truyền thống Do Thái. Khác với các thầy cả quyền uy dựa dẫm vào Đền Thánh, họ dùng phương thức tự do tưởng tượng để nghiên cứu Kinh Thánh và luật lệ. Trái ngược với xã hội thầy cả khép kín duy trì huyết thống và môn phái, phái Pharisee là đoàn thể mở, ai cũng có thể gia nhập. Trong phái Pharisee, chỉ cần chú tâm nghiên cứu luật lệ thì không có sự phân biệt lớn nhỏ. Nếu người Do Thái không dám phát biểu ý kiến trước bậc bề trên và người có quyền uy, thì kinh Talmud – tác phẩm có ảnh hưởng sâu rộng – đã không thể ra đời.

Con người trước Thiên Chúa

Người Do Thái cho rằng: Trước Thiên Chúa, con người không có sự phân biệt tôn ti. Nếu thực sự có thì cũng là sự phân biệt giữa người thanh khiết và kẻ thấp hèn.

Trong số các Rabbi thực hiện việc cầu nguyện, suy tưởng và nghiên cứu thánh điển, có rất nhiều người có quyền uy rất lớn.

Đây không phải là thứ quyền uy mà giới vương hầu quý tộc trong xã hội phong kiến thể hiện, các Rabbi ăn mặc rất giản dị, không khác gì những ông già được nhìn thấy ở ngoài đường. Trong số họ có rất nhiều người đã quy ẩn hoặc xuất gia, trở thành thánh nhân hay ẩn sĩ. Những Rabbi còn ở lại thế tục, phải tiến cùng thời đại về phương diện tôn giáo. Người Do

Thái có câu ngạn ngữ: “Kẻ trí là sợi dây liên kết giữa thiên đường và trần thế”.

Muốn trở thành người có quyền uy thì phải dựa vào Thiên Chúa. Có người dù tin vào sự tồn tại của Thiên Chúa, nhưng cũng không thừa nhận quyền lực và quyền uy của Thiên Chúa, thí dụ các pharaoh Ai Cập và hoàng đế La Mã. Ở châu Âu thời kỳ Trung cổ, giáo hoàng tuy có địa vị cao hơn đế vương chư hầu nhờ quyền lực về mặt tôn giáo, nhưng cũng chỉ là một quân cờ trên bàn cờ chính trị, còn về việc có quyền uy tôn giáo theo đúng nghĩa của nó hay không thì rất đáng hoài nghi.

Trong cộng đồng người Do Thái, huyết thống và uy tín của con người đều không phải là tuyệt đối, quyền uy cuối cùng là luật lệ và sự khải thị đến từ Thiên Chúa.

Lịch sử của việc bội tín bỏ nghĩa

Trước khi thể chế hoặc quyền uy của kinh Talmud được xác lập, lịch sử của người Do Thái (kể từ khi Moses ra khỏi Ai Cập) bị phê phán là phá hoại lợi ích của con người và ý chí của Thiên Chúa. Con người vui với khoái lạc và chấp nhận lễ thưởng, còn Thiên Chúa thì coi trọng chính nghĩa và công bằng.

Khi Moses yêu cầu người Israel thờ phụng Thiên Chúa trên núi Sinai, dân chúng lại lựa chọn ngẫu tượng con bò vàng mà mình chế tác làm đối tượng lễ bái.

Khi vương quốc phía nam Judah bị diệt vong, nhà tiên tri Jeremiah từng nói, việc kẻ nắm quyền liên minh

với nước láng giềng Ai Cập chẳng có ý nghĩa gì. Thế nhưng, ý kiến của ông không được nghe theo, sau đó xứ sở bị vua Balyon Nabonidus tiêu diệt.

Thông qua những bài học lịch sử đau lòng, người Do Thái hiểu rõ tuân theo ý chí của Thiên Chúa là cách sinh tồn tốt nhất.

Kinh Thánh Do Thái giáo dạy các quốc vương: Thường xuyên mang theo sách luật bên mình, tuân theo từng lời nói và từng điều răn trong sách luật, từ đó học cách kính sợ Thiên Chúa, không được coi thường thân dân của mình; không được hai lòng đối với luật lệ, như vậy mới có thể truyền đời trị vì Israel.

Việc ghi chép lời răn dạy này là vào thời điểm cải cách tôn giáo năm 623 trước Công nguyên. Thế nhưng, vì lời răn không được tuân thủ, nên vào năm 587 trước Công nguyên, Jerusalem bị Nabonidus tiêu diệt. Vương triều huyết thống David từ đó không thể khôi phục.

Trong Hội đường Do Thái, kinh Torah hay Ngũ thư của Moses được đặt trong một cái rương, là biểu tượng của quyền lực Thiên Chúa.

*"Chúng con ca ngợi chúa tể của vạn vật
Thiên Chúa, đáng sáng tạo trời đất*

... ..

*Trước thánh linh, chúng con cúi đầu cầu khẩn.
Người là Thiên Chúa duy nhất của chúng con
Người là chủ nhân duy nhất của chúng con"*

(trích từ lời cầu nguyện của người Do Thái)

Mỗi lần làm lễ cầu nguyện, người Do Thái đều ghi nhớ Thiên Chúa là chúa tể duy nhất của họ. Người Do Thái cho rằng ngoài Thiên Chúa, chẳng có quyền lực cao nhất, con người là bình đẳng với nhau.

Lịch sử tự do của người Do Thái

Tự do và bình đẳng luôn được coi là nền tảng và biểu tượng của văn minh. Xiển dương thiết chế dân chủ của nền văn minh hiện đại là tư tưởng mới xuất hiện lại từ sau cuộc cách mạng công nghiệp, nhiều nhất có hai trăm năm lịch sử. Với tư tưởng này, văn thường xuyên xuất hiện việc chà đạp nhân quyền dưới chiêu bài “tự do” và “dân chủ”. Hiện tượng mâu thuẫn như vậy có thể thấy khắp nơi trên thế giới. Dựa trên nguyên tắc đa số là nền tảng của thiết chế dân chủ, ý chí của cá nhân sẽ bị tước đoạt. Mâu thuẫn của thể chế dân chủ hiện đại là không biết giới hạn của tự do ở đâu, không biết làm sao thông qua ý chí tập thể để ra quyết định.

Đối với người Do Thái, bình đẳng và tự do chính là sinh mệnh của họ. Tự do tức là loại bỏ chế độ nô lệ, bình đẳng tức là có quyền lợi giống nhau.

Khi ngày lễ mùa xuân đến, người Do Thái sẽ nhớ lại lịch sử tổ tiên phải làm nô lệ ở Ai Cập, cảm ơn Thiên Chúa đã cứu người Do Thái, đồng thời một lần nữa nhấn mạnh nhận thức về tầm quan trọng của “tự do”.

“Nếu Thiên Chúa không cứu tổ tiên chúng ta khỏi Ai Cập, thì chúng ta, con cháu chúng ta và con cháu của



con cháu chúng ta có thể vẫn đang chịu sự cai trị của các dân tộc khác. Thiên Chúa trả lại tự do cho những người nô lệ, khiến chúng ta đi từ đau buồn đến vui sướng, từ tiếng khóc đến nụ cười, từ đen tối đến sáng sủa, cuối cùng từ lệ thuộc đến tự do”.

Việc người Do Thái coi khái niệm “tự do” là nền tảng đã có lịch sử 3 nghìn năm. Trong xã hội cổ đại thừa nhận chế độ nô lệ, “tự do” đồng nghĩa với thủ tiêu thân phận nô lệ, trả lại sự tôn nghiêm của việc làm người. Rất ít chủ nô tự nguyện giải phóng nô lệ của mình, do đó, muốn được tự do (giống như “chuộc thân”), thì phải trả giá hoặc hi sinh.

Người Do Thái coi “tự do” là yếu tố cơ bản của cuộc sống. Trên thực tế, ít có dân tộc nào có thể coi hành trình theo đuổi tự do là nền tảng của sự tồn tại của toàn dân tộc như người Do Thái.

Tự do đồng nghĩa với việc giải phóng nhân cách, chứ không phải để người ta hành động tùy tiện theo ý thích cá nhân. Trong quan điểm của người Do Thái, tùy tiện làm theo ý thích cá nhân, bất chấp đạo lý, là một tội ác.

Người Nhật, từ thời Minh Trị đã du nhập hai từ “Liberty” và “Freedom” từ phương Tây. Trước đó, trái ngược với “không tự do”, người Nhật lý giải “tự do” là “làm việc gì mình muốn làm”. Ngoài ra, cụm từ “tự do tự tại” dùng để chỉ việc có thể khéo léo xử lý sự việc, nhưng người Nhật chỉ hiểu theo nghĩa đen của từ ngữ.

Như thế, người Nhật giải thích “tự do” là một thứ quyền lợi có thể tùy ý sử dụng, tình trạng này vẫn tồn tại cho đến nay.

Tự do là được giải phóng từ sự trói buộc, đồng nghĩa với sự độc lập của cá nhân và sự trở về với tính chủ động của con người, đồng nghĩa với việc xác lập sự tự chủ, tức là bắt đầu từ mình, tạo ra cuộc sống có mục đích. Đây là quan niệm tự do mà người Do Thái linh hội được từ cuộc sống nô lệ thống khổ.

Sau khi người Do Thái trốn khỏi Ai Cập, trước tiên họ đến núi Sinai. Ở đó, Thiên Chúa ban cho họ “mười điều răn”, rồi hướng dẫn họ cách hành động tự kiểm chế như thế nào. Sự việc này có ảnh hưởng sâu xa đối với lịch sử của người Do Thái. Cộng đồng Israel ban đầu không nghe Moses, người lãnh đạo vĩ đại, trên thực tế họ chỉ là một đám người ô hợp. Đối với họ, lời răn của Thiên Chúa là sự tuân thủ đối với luật lệ.

Bình đẳng chỉ là trách nhiệm tuân thủ luật lệ, mỗi người đều không có đặc quyền. Luật là do Thiên Chúa ban, nên tuân thủ luật lệ, sống cuộc sống có trật tự được coi là bước đầu tiên trong việc thực hiện ý chí của Thiên Chúa.

Thực hiện chính nghĩa và công bằng chính là sống theo lời răn dạy của Thiên Chúa. Nghi thức và điển lễ tôn giáo cũng rất chú trọng việc thực hiện công bằng xã hội, xét từ điểm này, Do Thái giáo có đặc điểm khác biệt rõ rệt với các tôn giáo khác.

Về phương diện tuân thủ lời răn dạy của Thiên Chúa, luật lệ và những điều cấm kỵ, quý tộc và bình dân không có bất kỳ khác biệt nào. Còn về việc người nắm quyền có tuân thủ nguyên tắc công bằng xã hội hay không, là do Thiên Chúa giám sát. Ở thời đại Solomon, việc giáo dục con em là theo các giáo huấn trong cuốn “Châm ngôn”. Chúng ta hãy cùng xem mấy điều châm ngôn trong cuốn sách này.

*Không được làm cho kẻ nghèo khó càng thêm
nghèo khó*

*Không được làm cho kẻ bị ngược đãi thêm khốn đốn
Kẻ bức hại sinh mệnh những người này chính là
gây tổn hại cho chính mình*

Kẻ kính sợ Thiên Chúa là người may mắn

*Kẻ lòng dạ sắt đá sẽ chuốc lấy tai họa, giống như
con thú hoang đói khát.*

*Nếu quốc vương có thể làm cho việc cai trị được
công bằng*

Ngôi vua sẽ vững như bàn thạch

Người Do Thái và luật pháp

Kinh Thánh Do Thái giáo quy định: Nếu có phân tranh, hai bên đương sự phải đến trước thầy cả hoặc quan tòa để giải quyết (trích từ sách “Đệ nhị luật”).

“Để pháp luật giải quyết” tức cái gọi là “trước Thiên Chúa, hãy phán quyết theo pháp luật” mà quan tòa của các quốc gia pháp trị cận đại nói. Cách làm này đã là

một truyền thống trong cộng đồng Do Thái. Nói ngắn gọn, tòa án tôn giáo tiến hành xét xử các vấn đề trong xã hội dựa theo kinh Torah và kinh Talmud. Ở đó, các Rabbi sẽ lắng nghe lời trình bày của các bên đương sự, rồi phán quyết trên cơ sở luật pháp.

2000 năm trước, tòa án Do Thái chủ yếu xử lý các vụ án dân sự và những vấn đề về tôn giáo của người Do Thái. Nếu là vụ án hình sự hoặc là phân tranh với tín đồ dị giáo thì ủy thác cho tòa án địa phương xử lý. Ở nước cộng hòa Israel hiện nay, tòa án dân sự được thiết lập ở cạnh tòa án tôn giáo, trong trường hợp tố tụng dân sự, người dân có thể lựa chọn giữa hai tòa án.

Trước tiên không nói đến việc “mọi người bình đẳng trước pháp luật”, chỉ riêng ở điểm “mọi người bình đẳng trước Thiên Chúa”, trong trường hợp nào đó, người Do Thái thấy rằng pháp luật mà con người lập ra là không hoàn thiện, thường chỉ bảo vệ lợi ích của một nhóm người.

Dù là Jesus bị đóng đinh trên thập tự giá hay là hàng triệu người Do Thái bị phát xít Đức giết trong phòng khí độc, họ cũng đều không có ý thức chống lại sự đối xử không chính đáng. Trong hiện thực, ngoài uống “rượu đắng của số phận” ra, họ còn có kỳ vọng: Việc mình nuốt rượu đắng để hi sinh, là để chứng minh sự tồn tại của chính nghĩa. Người Do Thái tin rằng “ác pháp” sẽ không vượt qua sự thử thách của lịch sử, cuối cùng sẽ biến mất khỏi thế gian. Trước kẻ cầm quyền

bạo ngược, một bộ phận người Do Thái mất đi sinh mệnh của mình, những người Do Thái khác sẽ lấy đó làm bài học, ngoan cường sinh tồn, đồng thời tin chắc rằng dân tộc của họ sẽ mãi mãi sinh tồn.

*Để loại trừ hành động ác của kẻ ác,
Để người chính nghĩa có thêm chính nghĩa.
Hỡi Thiên Chúa thấu tỏ,
Người thấu tỏ tâm lòng của chúng con.*

(trích từ sách “Thánh vịnh”)

Tương ứng với tính hữu hạn của năng lực con người, sự tự nhận thức của con người cũng rất hữu hạn. Có thể nói, chính nhờ dựa trên nhận thức về tính hữu hạn mà con người để Thiên Chúa phán xét.

Bản thân con người không thiết lập được chuẩn mực tuyệt đối, đành phải cầu Thiên Chúa cứu giúp, bởi vì dưới sự trói buộc của hiện thực, con người không thể tìm đến khách quan tuyệt đối và chính nghĩa tuyệt đối. Dưới sự trói buộc của hiện thực, con người chỉ có thể đưa ra những dự đoán kiểu như “có nên như thế không” cho hành động của mình mà thôi. Hơn nữa, hiện thực không ngừng thay đổi, nên con người muốn theo đuổi sự công bằng “tuyệt đối” càng trở nên khó khăn. Tuy con người chỉ là sinh vật có khả năng và nhận thức hữu hạn, nhưng vẫn có thể có ước nguyện tránh lỗi lầm.

*Ai có thể biết hết được lỗi lầm của mình?
Xin hãy giải cứu con khỏi sự vô tri!
Xin cho con làm nô bộc của Người,*

*Xin đừng để con bị tội ác chi phối.
Con không muốn phải ăn năn hối hận,
Xin cho mọi lỗi lầm của con có thể được khoan thứ*
(trích từ sách “Thánh vịnh”)

Để thực hiện chính nghĩa và công bằng, con người đương nhiên đều biết không được cố ý làm việc ác. Có điều, người Do Thái luôn luôn phòng tránh việc phạm lỗi lầm trong lúc vô ý, nhưng lỗi lầm vô ý là điều mà con người không thể dự phòng và tránh triệt để được, cho nên, người Do Thái chỉ còn cách tìm kiếm sự phán xét từ Thiên Chúa. Như thế, về mặt luân lý đạo đức, trải qua sự suy nghĩ và nhìn lại mình một cách liên tục, họ đã đặt mình dưới quyền phán xét tối hậu của Thiên Chúa. Có thể nói thế này, trong cuộc sống của người Do Thái, việc gì cũng có quan hệ với Thiên Chúa.

Dưới đây, chúng ta hãy cùng xem quan niệm về thiện ác và quan niệm về luân lý của người Do Thái.



5. Thiện và ác trong mắt người Do Thái

Ác là nấc thang hướng đến thiện.

- CÁCH NGÔN DO THÁI

Tại sao con người không thể chí thiện? Đây là vấn đề mà ai cũng phải đối mặt. Về căn nguyên luân lý của nhân gian, "thuyết tính thiện" và "thuyết tính ác" biểu đạt những kiến giải đối lập nhau. Thông thường, do sự du nhập của khái niệm "tội tổ tông" (nguyên tội - ancestral sin), nên quan điểm của Kitô giáo dường như thiên về "thuyết tính ác".

Khái niệm tội tổ tông (nguyên tội)

Nếu căn cứ theo kinh Cựu ước thì Thiên Chúa tạo ra tổ tiên của loài người là Adam và Eve, nhưng họ đã không tuân lệnh cấm của Thiên Chúa, ăn trộm trái cấm, kết quả là bị đuổi khỏi vườn Eden. Vì lỗi lầm này, Adam và con cháu đều bị mắc tội. Câu chuyện được nhà thơ tôn giáo người Anh John Milton viết trong thiên sử thi "Thiên đường đánh mất" (Paradise Lost).

Con người sinh ra đã phải chịu nguyên tội của Adam. Kitô giáo cho rằng, muốn giải thoát nguyên tội

này, phải dựa vào Chúa Kitô. Có điều, trong kinh Tân ước không có khái niệm “nguyên tội”, nó chỉ là một khái niệm được các nhà thần học đời sau phát triển.

Về vấn đề “tội”, các nhà thần học đều không trực tiếp dùng từ “nguyên tội” để bàn luận. Kitô giáo kiên trì cho rằng, căn cứ lý luận về thuyết nguyên tội được ghi trong thư tín của Thánh Paul và thư tịch La Mã. Thực ra, Thánh Paul chủ trương rằng: Sau khi tổ tiên của nhân loại là Adam phạm lỗi lầm, mất đi hy vọng được xá miễn, tội lỗi và cái chết đã trở thành hiện thực của đời sống nhân loại; nếu Chúa Jesus Kitô chết đi và phục sinh thì người ta sẽ tin ngài, còn những người đi theo ngài sẽ có thể được giải thoát khỏi cái chết, trở nên bất tử.

Điều mà Thánh Paul chủ trương là mỗi người đều chịu gánh nặng của tội lỗi và cái chết, hơn nữa toàn bộ lịch sử nhân loại đều là như vậy, chứ không phải là muốn nhấn mạnh việc Adam gây ra nguyên tội.

Kitô giáo sở dĩ có quan điểm trên, là để nhấn mạnh rằng muốn giải quyết vấn đề tội lỗi và cái chết, phải dựa vào Kitô giáo. Vì vậy, họ dùng lỗi lầm của Adam để luận chứng. Đối với vấn đề này, các Rabbi Do Thái và người La Mã đương nhiên không thờ ơ. Để làm rõ nhận thức sai lầm, họ giải thích ý nghĩa lịch sử đối với vấn đề “tội”, nhưng không yêu cầu đồng bào của mình thực hiện những thảo luận phức tạp.

Đối với người Do Thái, “nguyên tội” là một khái niệm rất rõ ràng, do đó không cần phải thuyết minh. Vì trong kinh Tân ước không ghi chép về “nguyên tội”, nên cũng không thể tìm được cụm từ này trong kinh Cựu ước. Việc người Do Thái thừa nhận thuật ngữ Kitô giáo “nguyên tội” có thể bắt đầu từ thời kỳ Trung cổ (cũng có thể là từ thế kỷ 10), khi đó đã có cuộc luận chiến về phương diện thần học giữa Do Thái giáo và Kitô giáo. Cho đến nay, các điển tịch thần học của Do Thái giáo cũng không chấp nhận bất kỳ ghi chép nào có cụm từ “nguyên tội”.

Tội theo giáo nghĩa Do Thái giáo

Với tư cách là nguồn gốc của Kitô giáo, Do Thái giáo định nghĩa “tội” như thế nào?

Trong tiếng Hebrew có nhiều từ dùng để biểu thị ý nghĩa “tội”, bao gồm Cheit (tội), Pesha (lỗi lầm), Avon (bất nghĩa) và Avera (ác). Mấy từ này có một nghĩa chung là “thoát ly chính đạo”. Nguyên nghĩa của Cheit là lạc lối và đi sai hướng; Pesha là mưu phản và tạo phản; Avon là cố ý bóp méo sự thực. Do đó, “tội” có nghĩa là không nhìn vào con đường đúng đắn đã tồn tại, đi con đường sai lầm hoặc là kết quả của hành động đó.

Thư Thánh Paul có viết, đại ý là: “Trước khi có pháp luật, tội đã tồn tại, nhưng khi có pháp luật thì tội mới được xác định rõ”. Vai trò quan trọng của pháp luật là xác định rõ thế nào là thiện ác, thế nào là chính tà.

"Bởi một người mà tội lỗi vào trong thế gian, lại bởi tội lỗi mà có sự chết, thì sự chết đã trải qua hết thảy mọi người như vậy, vì mọi người đều phạm tội..."

(La Mã 5:12)

Ngay cả trong thời đại ngày nay, một số tín đồ Do Thái giáo có nhiệt tình rất cao vẫn tuân thủ các quy định giới luật một cách tỉ mỉ trong cuộc sống của họ, coi chúng là những mệnh lệnh tối cao. Nhưng nói đến luân lý đạo đức trong nhân gian, thì không thể tuân thủ luật lệ tôn giáo một cách máy móc. Trước khi tiếp nhận "mười điều răn" trên núi Sinai, người Do Thái thực chất có phải là một cộng đồng không có luật lệ trời buộc không? Không phải như vậy. Luật lệ đã tồn tại trong xã hội người Do Thái trước đó, hơn nữa luôn được tuân thủ một cách chặt chẽ. Điều này có ý nghĩa tích cực đối với sự hình thành xã hội Do Thái.

Kinh Thánh tuy có thể gọi là "điển tịch về luật pháp", nhưng không phải luôn luôn cứng nhắc bất biến.

Ở quyển thứ nhất trong Ngũ thư Moses, "Sách Sáng thế" có cuộc đối thoại giữa Thiên Chúa và con người. Đó là một loạt những bài thơ nói về việc con người mò mẫm trong đêm tối, cuối cùng tìm được hướng đi đúng đắn. Noah, Abraham, Jacob, Isaac và Joseph đều được sự chỉ dẫn của Thiên Chúa, hiếu thảo, nhân sinh. Adam vì ăn trộm trái cấm nên bị đi đày, còn con trai Cain của

ngài thì sát hại em trai mình là Abel rồi bỏ trốn. Câu chuyện này cũng được chép trong “Sách Sáng thế”.

Đọc “Sách Sáng thế”, chúng ta không khỏi nghĩ đến một số vấn đề nên tảng, thí dụ tại sao con người lại phạm tội? Tại sao tội ác lại lan tràn trên thế gian? Những vấn đề này sẽ dẫn đến những suy nghĩ về phương diện đạo đức luân lý. Đôi khi, còn xuất hiện một số lời phê phán đau lòng, thí dụ tại sao đấng Thiên Chúa toàn năng không trừ bỏ tội ác, mà lại để nó lan tràn trong nhân gian? Nếu luân lý đạo đức bắt nguồn từ “mười điều răn”, những quy định chi tiết của luật lệ trước sau như một, thì những vấn đề nêu trên sẽ không tồn tại. Vậy phải chăng người Do Thái đã phục tùng luật lệ một cách máy móc, trở thành một dân tộc tiêu cực? Không, họ không che đậy sự mâu thuẫn của hiện thực, không từ chối sự phê phán gay gắt, mà điều này cũng có ý nghĩa đặc biệt trong việc bồi dưỡng tinh thần hợp lý vững chắc của người Do Thái.

Sách giáo khoa đạo đức của người Do Thái

Ở trên đã nói, đối với người Do Thái, “tội” có nghĩa là thoát ly chính đạo. Vậy họ nhận định “chính đạo” như thế nào?

Khi đi học, điều đầu tiên mà trẻ em Do Thái được tiếp xúc là một câu nói trong “Châm ngôn”, đó là “tri thức bắt đầu từ việc tôn kính Thiên Chúa”.

“Châm ngôn” được biên soạn vào thời vua Solomon. Cho đến ngày nay, nó vẫn được coi trọng như là sách giáo khoa giáo dục đạo đức của người Do Thái.

Câu tiếp theo trong “Châm ngôn” có thể coi là lời giải thích cho câu trên.

*“Thiên Chúa cho bạn trí tuệ
Người cho kẻ chính trực tri thức đúng đắn
Bảo vệ con đường công chính, bảo vệ con đường
của các thánh đồ
Cuối cùng, bạn sẽ cảm nhận được chính nghĩa,
liêm khiết và công bằng”.*

Ý nghĩa hạt nhân của những lời trên là: Thông qua việc cảm nhận sự tồn tại của Thiên Chúa, con người có thể bước lên con đường không có sai lầm.

Thiên Chúa mặc khải cho Moses biết con đường của mình, đồng thời cho dân Do Thái biết việc mà mình làm.

Ở đây cần chú ý một điểm, việc người đời thực hiện chính nghĩa và công lý khi tin vào sự tồn tại của Thiên Chúa không hẳn là do Kinh Thánh dạy. Đó là bởi con người trong nhân gian dù có sự giác ngộ hoàn toàn, thì sự giác ngộ này cũng sẽ có nguy cơ bị lòng tự phụ làm mờ tối.

Có không ít người lớn tiếng bàn về cái gọi là chính nghĩa và công lý, không hề có chút khiêm tốn trước Thiên Chúa. Đối với luận điệu của những người này, người Do Thái có thái độ hoài nghi.

“Con người có thể làm cho mắt mình trở nên sáng hơn, để nhìn thấy sự vật rõ hơn, nhưng chỉ có Jehovah nhìn thấu được tâm hồn con người” (trích từ “Châm ngôn”).

Lễ cắt bao quy đầu

Khi ở New York, có lần tôi đến thăm đồng nghiệp của tôi là Frank Cruz (cũng là một sinh viên học Rabbi).

“Anh nghĩ như thế nào về lễ cắt bao quy đầu?”

“Lễ cắt bao quy đầu không chỉ có tác dụng về mặt sinh lý, mà mỗi lần nhìn thấy vết tích trên người mình, tôi lại ý thức rất rõ ràng rằng mình là người Do Thái”.

Điều mà Frank Cruz nói có thể không đại diện cho toàn thể người Do Thái, nhưng đại bộ phận người Do Thái, hoặc nhiều hoặc ít luôn ý thức một cách bản năng rằng “không nên sống phóng túng”. Bản năng tuy rất mãnh liệt, nhưng nếu có thể kiểm chế một cách đúng mức, thì sẽ có thể tạo ra đời sống xã hội có trật tự.

Điều quan trọng mà người Do Thái học được trong Kinh Thánh là vấn đề vượt qua bản năng ở bình diện cao hơn. Mượn lời của nhà tiên tri Ezekiel, “ban cho họ linh hồn mới”. Như thế, con người giống như có một trái tim tươi mới biết rung động, trái tim khiêm tốn không có thiên kiến và chấp trước, tức là “trái tim thuận theo” Thiên Chúa.

Người Do Thái cho rằng, căn nguyên của luật lệ là sự nương tựa vào Thiên Chúa, do đó điều mà họ nhấn mạnh là tầm quan trọng của trái tim có khả năng nhận

biết Thiên Chúa. Moses đại diện cho người Do Thái tiếp nhận luật pháp mà Thiên Chúa ban cho. Đối với Moses, có sự đánh giá hàm súc, “người thuận theo Thiên Chúa hơn tất cả mọi người trên thế gian”. Tại sao vậy? Luật lệ có hoàn thiện đến mấy, mà nếu con người không có lòng thuận theo, thì nó sẽ mất đi ý nghĩa.

Sự thôi thúc của cái ác

Nếu có một trái tim thuận theo, thì phải chăng sẽ không có tội ác sản sinh? Không phải như vậy.

Giữa việc biết thế nào là con đường đúng đắn và sống cuộc sống không có lỗi lầm có một khoảng cách rất lớn. Dù là kẻ trộm hay kẻ cướp cũng đều thừa nhận điều mình làm là một hành động ác. Trong vấn đề về “tội”, luôn có những thứ mà chỉ dựa vào ý thức đạo đức của con người thì không thể giải quyết được.

Người Do Thái gọi điều này là “sự thôi thúc của cái ác” (tiếng Anh là *Evil Impulse* hoặc *Evil Inclination*). “Sự thôi thúc của cái ác” là khái niệm tâm lý có trong kinh văn của người Do Thái. Từ “yetzer hara” trong tiếng Hebrew là động từ phái sinh từ “sáng tạo”, nó có nghĩa là “biểu tượng”, “ý đồ”, chỉ ý niệm và ham muốn đột nhiên ập đến trong tâm trí. Thông qua chức năng tinh thần vô sắc vô hình của “tâm”, con người nhận biết đối tượng hữu hình và làm nó biểu tượng hóa. Ở thời kỳ dậy thì, người ta có thể cảm nhận được sự thôi thúc của ham muốn và của cái ác. Việc con người thực sự bắt



đầu hành động tự chủ, bước vào tội lỗi bắt đầu từ thời kỳ dậy thì.

Trên thực tế, khái niệm “yetzer hara” đã được người Do Thái sử dụng như là tên gọi chung cho dục vọng và ham muốn. Đôi khi nó giống như lửa, thiêu đốt trái tim con người, làm bùng lên các loại dục vọng muốn đạt được một điều gì đó. Xét từ lớp nghĩa này, “yetzer hara” chính là “sự thôi thúc của cái ác”

Sùng bái thần tượng cũng là kết quả tác dụng của “yetzer hara”. Thần tượng là một sản phẩm của tâm lý con người, do đó kết cục của sự sùng bái chỉ là chính mình sùng bái mình.

Mặt tích cực của sự thôi thúc của cái ác

Khi còn thơ ấu, con người rất ngây thơ đơn giản. Càng lớn lên, con người sẽ càng thêm nhiều dục vọng. Đó không phải là vì con người sinh ra đã muốn gánh nguyên tội. Về vấn đề tội, người Do Thái không có thái độ bi quan, tuân theo định mệnh. Theo tư tưởng Do Thái giáo, sự tồn tại của “xu hướng nghiêng về cái ác” là khái niệm cần thiết diễn tả quá trình hình thành nhân cách con người.

Nghĩ như vậy là có tính tích cực. Sự thèm ăn duy trì sức khỏe, ham muốn tình dục đảm bảo sự sinh sôi, sự ích kỷ khiến cho con người bảo vệ gia đình và tài sản của mình; có ham muốn quyền lực thì cơ cấu xã hội mới tồn tại, ham muốn tốt đẹp ở một phương diện nào

đó thúc đẩy con người nâng cao năng lực của mình; sự kích thích của ham muốn khiến con người tiến hoá. Để thực hiện các chức năng sống cơ bản của mình, mọi ham muốn đều cần thiết, mà “sự thôi thúc của cái ác” cũng là động lực thắp lên ham muốn của con người. Xét từ bản chất của sự tồn tại, “sự thôi thúc của cái ác” có thể được thừa nhận với tư cách là một động lực chính đáng.

“Sự thôi thúc của cái ác” cũng giống như các sự vật khác trên thế gian, đều do Thiên Chúa tạo ra. Do đó, người ta không có lý do để phủ định nó hoàn toàn. Trong kinh Cựu ước, Satan là một trong những sứ giả của Thiên Chúa. Y chỉ đóng vai trò của một kẻ ác, chứ không đối lập với Thiên Chúa. Khi con người bị “yetzer hara” khống chế, cái ác sẽ sản sinh. Nếu con người có thể kiểm chế được nó, sẽ làm cho cuộc sống trở nên cao thượng hơn. Do Thái giáo lý giải “sự tồn tại của cái ác” là sự lựa chọn đối với vấn đề cố hữu của tồn tại.

Thiên Chúa nói: “Hãy nhìn kìa! Tại sao con người đang làm điều ác? Khi ta tạo ra con người, ta cũng cho họ lương tri, sao họ lại chỉ chọn cái ác mà làm?”.

Thiên Chúa bảo Adam: “Quả trong vườn Eden người có thể hái lấy ăn, nhưng không được hái quả trên cây Nhận thức”⁽¹⁾. Ban đầu, Adam tuân theo mệnh lệnh

1. Sách Sáng Thế 2 mở đầu với việc Thiên Chúa nặn một người đàn ông từ bụi và thổi sự sống vào nó. Thiên Chúa cũng tạo ra một khu vườn (Vườn Eden hoặc Vườn Địa Đàng) và đặt

này. Nhưng cuối cùng, Eve đã dụ ông ăn một quả trí tuệ ngọt ngào. Đó không phải là vì lương tri của ông bị tê liệt. Đối với người Do Thái, lương tri bị tê liệt là điều không tồn tại. “Lương tri” nghĩa là lúc nào cũng dùng suy nghĩ để phán đoán chính tà và thiện ác, mà lương tri bị tê liệt thì đã không còn là lương tri nữa. Nếu khi đó Adam đối thoại với lương tri của mình, thì đã có thể cự tuyệt cám dỗ. Tội của Adam chính là không tuân theo lương tri, bỏ mặc sự thôi thúc của cái ác.

Con người có quyền tự do lựa chọn thiện hoặc ác. Nếu con người thuận theo lương tri, “sự thôi thúc của cái ác” sẽ bị kiềm chế. Thế nhưng, nếu để mặc “sự thôi thúc của cái ác”, lương tri sẽ bị kiềm chế. Khi đó, sự kêu gọi của lương tri sẽ yếu ớt đến mức con người không nghe thấy.

Tại sao “sự thôi thúc của cái ác” lại tồn tại?

Về vấn đề tại sao “sự thôi thúc của cái ác” tồn tại, có cách giải thích như sau:

Thiên Chúa ban cho thể gian “yetzer hara”, tức là mong muốn nhìn thấy con người khắc phục nó rồi chọn thiện mà làm. Người Do Thái có một thái độ cơ

người đàn ông ở đó, “để làm việc và trông nom khu vườn”, cho phép anh ta ăn tất cả các loại cây trong vườn trừ cây Nhận thức Tốt và Xấu – với trái cấm trên cây, “Nếu một ngày người ăn nó, chắc chắn người sẽ chết”.

bản đối với cái ác: Trong con người có hạt giống của tội, mình cần phải khắc phục. Người Israel hỏi Thiên Chúa: “Thưa Thiên Chúa, Người ban cho chúng con *yetzer hara* sẽ dẫn chúng con đến tội ác, xin Người lấy nó đi khỏi chúng con! Như thế, chúng con sẽ có thể hành sự theo đúng ý chỉ của Người”.

Vận mệnh của con người đều chịu ảnh hưởng của “sự thôi thúc của cái ác”. Vậy tại sao Thiên Chúa toàn năng không tiêu diệt “cái ác”? Muốn trả lời câu này, hãy hỏi người Do Thái.

Về việc tại sao Thiên Chúa không cứu giúp loài người, Baruch Spinoza giải thích:

“Khi đứa trẻ biết đi thì không cần cha mẹ bế ẵm. Khi cha mẹ nhìn thấy đứa con đang tập đi gặp chướng ngại, đừng vội chạy lại giúp đỡ, mà hãy để nó tự vượt qua. Mức độ trưởng thành của đứa trẻ và khoảng cách mà nó có thể đi tỉ lệ thuận với nhau”.

Nếu Thiên Chúa muốn giúp loài người, thì thật dễ dàng, nhưng giúp đỡ con người học cách khắc phục “cái ác” thì con người sẽ không còn niềm vui thành công nữa. Thiên Chúa muốn vui mừng vì sự trưởng thành của con người.

Nếu thế giới này đều do “thiện” tạo thành, thì con người sẽ không cần phải chứng tỏ mình, đương nhiên cũng không cần nâng cao bản thân. Nếu thế gian toàn là thiện, mọi thứ đều hoàn hảo, không tì vết, thì sẽ không có cái gọi là tiến hóa và thoái hóa. Trong một thế giới



đứng im như thế, con người có khác gì máy móc? Như vậy chẳng phải là một thế giới rất nhàm chán hay sao? Như Rabbi Jacob Joseph nói, “niềm vui tuyệt đối cũng là không vui”.

Sự cảm dỗ của cái ác là không thể thiếu trong việc thử thách con người có hướng thiện hay không. Giống như khái niệm “cái ác cần thiết”, ác là nấc thang để hướng đến thiện. Thế nhưng, điều này không có nghĩa là dung thứ cái ác. Thừa nhận sự tồn tại của các ác trong hiện thực, nhưng không được để mặc nó lan tràn. Mượn lời Thánh Paul, Thiên Chúa yêu cầu con người “chiến đấu với cái ác”⁽¹⁾.

Đối với tội lỗi đã phạm thì nên giải quyết như thế nào? Về vấn đề này, người ngoại đạo cho rằng thái độ của Do Thái giáo là “ăn miếng trả miếng”. Vấn đề tương tự cũng xuất hiện trong cuốn sách “The Code of Hammurabi” (Bộ luật Hammurabi) phát hiện được ở Susa.

“Ăn miếng trả miếng”, lời giải thích mang đậm tâm lý trả thù xuất hiện trong luật pháp thông dụng ở vùng Sumer cổ đại. Người Do Thái, muộn nhất cũng là vào thời đại Hy Lạp – La Mã, đã giải thích một cách linh hoạt về những quy tắc này. Giáo lý Do Thái giáo quy định: Trong sự kiện nhân thân bị làm hại, “ăn miếng

1. Thánh Paul đã nói: “Tôi không làm được điều thiện mà tôi muốn, mà điều ác tôi không muốn, tôi lại làm”.

trả miếng” đồng nghĩa với kẻ xâm hại phải bồi thường tương ứng bằng các hình thức khác; từ hình chỉ giới hạn ở ba trường hợp: giết người, thông gian và mạo phạm Đền Thánh; các trường hợp khác thì đều giải quyết bằng đòn roi hoặc bồi thường. Nhưng kể từ năm 70, khi Đền Thánh bị hủy hoại lần thứ hai, người Do Thái đã mất đi quyền tư pháp độc lập.

Cho rằng người Do Thái là những kẻ tuân thủ nguyên tắc “ăn miếng trả miếng” là hoàn toàn không có căn cứ hiện thực. Nếu bị hãm hại mà có thể giải quyết bằng phương cách khôn ngoan sáng suốt thì đối phương được bài học, mà mình cũng không bị oán hận dày vò.

Thanh toán mọi tội lỗi trong ngày chuộc tội

Mỗi năm người Do Thái đều có ngày chuộc tội. Trong ngày chuộc tội, người Do Thái sẽ chuộc lại những tội lỗi của mình trong năm qua trước Thiên Chúa. Hoạt động này được tiến hành vào ngày thứ 10 sau ngày tết theo lịch pháp Do Thái (giữa hạ tuần tháng 9 đến thượng tuần tháng 10 dương lịch).

Sau khi ngày chuộc tội kết thúc, còn phải tiến hành hoạt động tế lễ trong thời gian 5 ngày và ăn trong căn nhà nhỏ hẹp bằng cỏ tranh (lễ Lều tạm). Ngày thứ 8 sẽ tiến hành “lễ Tạ ơn”, ngày thứ 9 là lễ mừng kinh Torah (ngày đầu tiên sau khi kỷ niệm một năm đọc xong “Ngũ thư Moses”, lại đọc lại một lần nữa). Ba tuần từ tết đến

lễ mừng kinh Torah là thời gian bận rộn nhất trong năm của người Do Thái.

Khi ngày chuộc tội đến gần, người Do Thái sẽ đi thăm người thân bạn bè, và nói: “Trong năm nay đã xảy ra rất nhiều việc, nếu có chỗ nào không phải, xin thứ lỗi cho tôi”. Nói xong, họ còn phải xin đối phương đồng ý. Nếu người bị mình gây tổn thương đã qua đời, người Do Thái sẽ đến trước mộ người đã khuất để xin họ tha thứ. Khi mặt trời hôm trước ngày chuộc tội lặn xuống, người Do Thái sẽ ngừng mọi hoạt động kinh doanh, tụ tập tại Hội đường Do Thái với thái độ nghiêm túc. Hoạt động lễ bái sẽ kéo dài đến tận sáng sớm, trưa và chiều tối hôm sau, cho đến khi tiếng kèn hiệu vang lên. Trong suốt một ngày, người Do Thái không ăn uống, chỉ ăn năn tội lỗi của mình, xin Thiên Chúa khoan thứ.

Tín đồ Do Thái giáo thành kính mỗi ngày đều làm lễ trong Hội đường Do Thái, đương nhiên không thể bỏ qua ngày Sabbath và các hoạt động tế lễ của Do Thái giáo. Một số người Do Thái bình thường không quan tâm đến tôn giáo, nhưng đến tết và ngày chuộc tội, họ cũng vẫn tuân thủ truyền thống, coi đó là một nhu cầu của tâm hồn.

Ở New York, gần căn hộ mà ngày trước tôi ngụ có một cửa hàng tạp hóa. Chủ tiệm khoảng 50 tuổi, trông giống người Hy Lạp, còn bà chủ là một phụ nữ tóc vàng người Nga. Hai vợ chồng rất nhiệt tình với việc buôn bán, thứ Bảy và Chủ nhật đều không nghỉ,

hơn nữa việc gì cũng suy tính chu đáo. Cư dân gần đó rất thích đến cửa tiệm này, trong đó người da đen cũng không ít. Trong cửa tiệm của họ, bạn có thể cảm nhận được sự ấm áp tình người, hoàn toàn không có sự kỳ thị chủng tộc.

Có lần, cửa tiệm ngưng bán mà không có bất kỳ thông báo nào, vì đó là ngày chuộc tội. Đến ngày chuộc tội năm sau, cửa tiệm cũng đóng cửa. Các cửa hàng khác ở địa phương không có quan hệ với Do Thái giáo, nên vẫn hoạt động bình thường. Không ai tỏ ra bất mãn với việc đóng cửa của tiệm tạp hóa đó. Năm đầu tiên, khi người ta hỏi chủ tiệm tại sao lại ngưng bán, ông nói là tham gia hôn lễ của cháu ông. Năm thứ hai ông nói vì người không được khỏe, năm thứ ba ông lại nói là vì tâm trạng không tốt. Dù thế nào, cứ đến ngày chuộc tội, ông đều đóng cửa tiệm. Khi đó tôi cũng không hỏi ông có phải là người Do Thái không, nhưng qua người dân địa phương, tôi được biết tên ông là Ze'ev.

Rất nhiều người che giấu thân phận người Do Thái của mình. Thế nhưng, tuy người khác không biết, nhưng trong lòng họ rất kiên định mình là người Do Thái. Tính tự giác trong việc biết mình là người Do Thái và tư cách người Do Thái khiến họ có nhu cầu sám hối tội che giấu thân phận của mình với Thiên Chúa khi đến ngày chuộc tội.

Cho dù không phải là người Do Thái, nhưng đến ngày chuộc tội, một người sống mấy chục năm trong



xã hội Do Thái cũng sẽ có một cảm giác lo âu khó nói, và cũng bắt đầu kiểm điểm lại mình. Đối với người Do Thái, việc trốn tránh quá khứ trong ngày chuộc tội là điều không thể. Trong ngày này, người Do Thái trên toàn thế giới đều sẽ âm thầm kiểm điểm lại lỗi lầm trong một năm qua của mình trước Thiên Chúa.

Ngày chuộc tội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc nâng cao ý thức đạo đức bản thân của người Do Thái. Sám hối và xưng tội phải thực hiện trong việc cầu nguyện hàng ngày, nhưng đa số người Do Thái không phải ai cũng kiên trì tuân nào cũng làm lễ. Thế nhưng, ngày chuộc tội mỗi năm một lần thì khác. Trong ngày chuộc tội, dù là ai cũng đều trở về với chính mình, kiểm điểm lại cuộc sống của mình.

Trong xã hội Nhật Bản trước đây cũng có tục lệ tương tự, thí dụ giao thừa và tết. Số tiền vay mượn trong năm phải trả hết trước giao thừa, để có thể đón năm mới với tâm trạng thanh thoi. Về phương diện kinh tế thì là thanh toán nợ nần, tương ứng với nó là thanh toán những lỗi lầm cuộc sống trong một năm.

Vào ngày cuối cùng của năm, người ta phải quét tước dọn dẹp nhà cửa sạch sẽ, sau đó chuẩn bị mọi thứ đón năm mới. Đến khi đón giao thừa, người Nhật sẽ có tâm trạng biết ơn và hân hoan vì “cuối cùng một năm đã kết thúc”. Khi nghe từ xa vang đến tiếng chuông giao thừa, người ta sẽ cảm thấy mọi phiền não trong lòng tiêu tan. Đây có thể gọi là “sự thanh thoả về tinh thần”.

Đến ngày đầu năm mới, người ta sẽ trở thành một con người hoàn toàn khác, tràn đầy hy vọng vào một năm mới. Khi đó, dù là tâm hồn con người hay thế giới tự nhiên, tất cả đều mới mẻ và tươi mát.

Thế nhưng, cảm giác tươi mát này hình như đến nay đã không còn tồn tại. Đêm giao thừa đoàn tụ gia đình, người ta không còn cảm nhận năm mới đang đến, mà chỉ nghe những lời chúc và những màn biểu diễn nhật nhèo trên truyền hình. Siêu thị mở cửa bán hàng trước kế hoạch, việc đi lễ chùa cũng vì quá đông đúc mà hoàn toàn không còn bầu không khí tĩnh lặng. Bản thân nhà chùa cũng nghĩ làm sao kiếm cho được nhiều tiền cúng dường của du khách thập phương.

Sự bùng nổ thông tin và chủ nghĩa vật chất đã cướp con người hiện đại khỏi đêm giao thừa và ngày tết vốn có ý nghĩa sâu xa. Hiện nay, người Nhật là những người bận rộn nhất thế giới. Người Nhật phải chăng mỗi năm một lần cần trở về với chính mình, nhìn lại cuộc sống của mình, gột sạch tâm hồn của mình?

Điều kiện để có thể tha thứ

Trong ngày chuộc tội, người Do Thái xuất hiện trước Thiên Chúa với tâm thế thành kính, kiểm điểm hành vi của mình. Kinh Talmud viết: “Trong ngày chuộc tội, Thiên Chúa sẽ tha thứ mọi lỗi lầm của con người”. Nhưng sự ân oán giữa người với người, nếu không có sự tha thứ thì Thiên Chúa cũng đành làm ngơ.

Tại sao vậy? Chúng ta cũng là con người, cũng là tạo vật của Thiên Chúa. Trong lòng chúng ta chứa đựng sự oán hận là bởi khi được Thiên Chúa tạo ra, chúng ta đã có khiếm khuyết. Có thể nói, bản thân hành vi sáng tạo của Thiên Chúa có thể cũng không hoàn hảo. Trước khi cầu xin Thiên Chúa tha thứ, con người có trách nhiệm sửa mình. Nếu trong lòng còn có ngọn lửa phản nộ, thì sẽ có lúc nó bùng cháy, dẫn đến tai họa, khiến con người bị cuốn vào phân tranh.

Ngày chuộc tội còn được gọi là “ngày phán quyết của Thiên Chúa”. Điều này không có nghĩa là Thiên Chúa sẽ giải quyết phân tranh và tội lỗi của con người trong ngày này. Ngày chuộc tội đòi hỏi bản thân mỗi người thanh toán tội lỗi, sai lầm và thất bại trong một năm của chính mình, sau đó cầu xin sự thừa nhận của Thiên Chúa. Như vậy có vẻ đúng đắn hơn.

Hồi nhỏ, George Washington nghịch ngợm chặt gãy cây cherry (anh đào), nhưng sau đó hứa rằng mình mình sẽ không bao giờ làm một việc như vậy nữa, vì thế cha ông tha thứ cho ông. Qua chuyện này, điều chúng ta cảm động nhất không phải là phẩm chất thành thực trong việc thừa nhận lỗi lầm của mình, mà là sự hối hận sau khi nhận thức được rằng mình mắc lỗi. Có sự hối hận, người ta mới có thể có quyết tâm không phạm lỗi lầm tương tự.

Chuộc tội cũng vậy, cần phải có một tấm lòng hối lỗi và dũng cảm sửa lỗi. Nói theo lời của Rabbi Reibi là

“Nếu con người nhận lỗi và có lòng hối lỗi sâu sắc, Thiên Chúa sẽ thương xót họ. Nếu cho rằng mình không có khuyết điểm hoặc cho rằng mọi điều mình làm là đúng đắn, Thiên Chúa sẽ không giúp những người này”.

Trong tiếng Hebrew, hối hận được gọi là “teshubah”, đồng thời còn có nghĩa là “trở về”, tức là trở về với bản chất lương thiện của mình.

Kinh Thánh viết: “Hãy khẩn cầu Thiên Chúa, như thể người mới được sinh tồn”. Các rabbi cho rằng, cầu xin Thiên Chúa, trở về với Thiên Chúa là trách nhiệm của con người. Dù Thiên Chúa đến thế gian, mà con người lại cự tuyệt sự dạy bảo của Ngài, thì Thiên Chúa cũng không thể giúp họ bước lên đường ngay nẻo thẳng. Dù Thiên Chúa khoan thứ cho con người bằng lòng từ bi của Ngài, mà con người không có lỗi lầm, thì cũng đâu cần thiết phải khoan thứ? Điều này đòi hỏi con người phải rũ bỏ quá khứ tội lỗi, làm lại từ đầu, đồng thời cùng nhịp bước với ý chí của Thiên Chúa.

Theo kiến giải của các rabbi, Thiên Chúa có ba lần cảnh cáo đối với tội lỗi mà con người phạm phải, nếu quá ba lần mà vẫn không hối cải, thì sẽ lấy đi tâm hồn của họ để trừng phạt, khiến họ cả đời hối hận. Kinh Talmud cũng cho phép con người ba cơ hội phạm lỗi (đương nhiên chỉ giới hạn ở những lỗi lầm về phương diện đạo đức), nhưng tuyệt đối không cho phép phạm lỗi lần thứ tư.

Ý nghĩa của cuộc sống

Linh hồn của con người do Thiên Chúa tạo ra, được thiên giới bồi dưỡng trước khi ra đời. Khi sinh ra trong thế gian, con người đã gánh một phần nguyên tội của chủng loài, việc có tuân theo điều thiện học được ở thiên giới hay không quyết định cuộc sống trên thế gian của con người.

Ban đầu, tội của Adam mang lại số phận phải chết cho con người, nhưng đây không phải là cái chết cuối cùng. Đối với con người, cái chết có thể là đáng sợ. “Để tài về cuộc sống mang theo nỗi sợ hãi đối với cái chết, đối kháng với tà ác, cuối cùng giành được thắng lợi. Nghĩa vụ của con người là trở lại thiên giới, báo cáo với Thiên Chúa thành quả đạt được trên thế gian”.

Nếu nói rằng mình không hề mất phương hướng trước sự cám dỗ của cái ác trong cuộc đời, thì không mấy khả dĩ. Khi sinh ra, con người không mang theo một linh hồn có đạo đức hoàn mỹ. Những người theo Do Thái giáo cho rằng, trước khi con người ra đời, linh hồn của họ đã học được thế nào là thiện ở trên thiên giới, do đó con người có bản năng hướng thiện. Quan niệm về thiện ác là thứ vốn có trong bản tính con người. Có điều, quan niệm thiện ác là một quan niệm không cố định, chỉ có không ngừng chấp nhận sự thử thách bởi cám dỗ của cái ác trong thực tiễn, cuộc sống tinh thần mới có thể không ngừng hướng thiện.

Có người bỏ cuộc giữa chừng trong sự thử thách này, lựa chọn cái ác. Cũng có người đứng dậy sau thất bại liên tục, nỗ lực vươn lên tiếp tục hướng thiện. Điều này giống như học sinh lập chí, có người chỉ thi một lần là đậu, có người phải thi lại nhiều lần, còn có người mất đi hy vọng thi đậu sau bao lần thi trượt. Nếu không đạt được mức chuẩn nhất định thì sẽ bị đào thải, thử thách này có thể nói là tàn khốc. Thế nhưng, đây cũng là việc chẳng đáng dừng.

Điều mà người Do Thái quan tâm là làm sao nỗ lực để mình không bị đào thải. Nói đến thử thách, kết quả của nó là không xác định. Về việc hình thành nhân cách hoặc nâng cao đạo đức, Thiên Chúa cho phép thất bại ở mức độ nhất định và cho cơ hội làm lại. Đây là lòng nhân ái của Thiên Chúa, con người cần phải chú ý nắm lấy.

Khi đứa trẻ tự học đi một mình, các bậc cha mẹ không luôn luôn chìa tay ra đỡ nó thì mới là giúp con thực sự. Cuộc đời con người vương mắc rất nhiều cám dỗ, nỗ lực hướng thiện là làm sao thoát khỏi chúng. Thiên Chúa tuy cứu giúp con người, nhưng Ngài luôn nhìn xem con người tự mình khắc phục những chướng ngại này như thế nào. Thiên Chúa ở trên cao, nhưng chính khoảng cách diệu vợi đã chứng minh Thiên Chúa và con người tương thông. Khi con người lĩnh hội được rằng những chướng ngại và thử thách là do Thiên Chúa ban cho, con người sẽ chân thành ca ngợi Thiên Chúa:

Người phán rằng: "Hãy trở về đi, mỗi người hãy bỏ con đường xấu xa, bỏ những hành vi gian ác của mình, rồi các người sẽ được cư ngụ trên miền đất mà Thiên Chúa đã ban cho các người và cha ông các người từ xa xưa cho đến muôn đời".
(Jeremiah 25 : 5)

"Về phần Chúa, Chúa ngự trị ngàn đời, Người lập toà xét xử. Người xét xử thế giới theo lẽ công minh, cai trị muôn dân theo đường chính trực".
(Thánh vịnh 9 : 8-9)

6. Năm ngàn năm của người Do Thái

Dân tộc Do Thái, trong 1900 năm qua, họ không có xứ sở riêng, sống lưu lạc khắp nơi trên thế giới, có nguy cơ bị đồng hóa (trên thực tế có một bộ phận người Do Thái đã bị đồng hóa, mất đi truyền thống dân tộc), nhưng vẫn luôn giữ vững tính tự giác với tư cách là người Do Thái của mình. Điều này giống như một số loài sinh vật có thể vượt qua trở ngại về địa lý, dù trong môi trường nào cũng có thể tự chủ sinh tồn

Lịch sử lâu dài

Sự lưu lạc của linh hồn dẫn đến sự ly tán của dân tộc.

– CÁCH NGÔN DO THÁI

Người Do Thái có lịch sử lâu đời. Về thời gian, họ giữ truyền thống hơn 4 nghìn năm; về không gian, họ vẫn bảo toàn tính dân tộc của mình, vượt qua mọi rào cản địa lý, tiến hành các hoạt động mang tính sáng tạo. Khi lật giờ lịch sử, chúng ta chỉ thấy những đế quốc cổ đại và các quốc gia có quyền lực bao trùm hoặc đã biến mất, hoặc chỉ còn lại một chút tàn tích của sự huy hoàng xưa kia.



Ở đất nước láng giềng rộng lớn của Nhật Bản là Trung Quốc, các vương triều thay thế nhau, nhưng nhờ thiên thời và địa lợi, Trung Quốc đã bảo vệ rất tốt nền văn minh của mình, đồng thời truyền lại ngôn ngữ và văn hóa cho đến ngày nay. Đất nước Nhật Bản bốn mặt là biển, có thể chống lại sự xâm nhập, nên có thể xây dựng và giữ được nền văn hóa và truyền thống dân tộc đến 2 nghìn năm. Thế nhưng, nếu không có sự thuận lợi về địa thế, thì liệu Nhật Bản có thể truyền lại nền văn hóa dân tộc 2 nghìn năm hay không?

Dân tộc Do Thái, trong 1900 năm qua, họ không có xứ sở riêng, sông lưu lạc khắp nơi trên thế giới, có nguy cơ bị đồng hóa (trên thực tế có một bộ phận người Do Thái đã bị đồng hóa, mất đi truyền thống dân tộc), nhưng vẫn luôn giữ vững tính tự giác với tư cách là người Do Thái của mình. Điều này giống như một số loài sinh vật có thể vượt qua trở ngại về địa lý, dù trong môi trường nào cũng có thể tự chủ sinh tồn.

Chỉ có lịch sử lâu dài thì chưa đủ, bởi lẽ văn minh không phải là một tòa kim tự tháp một khi được xây nên thì không thể sụp đổ. Văn minh tuy vẫn tồn tại, nhưng nếu muốn kéo dài lịch sử của nó thì phải tiến hành liên tục các hoạt động mang tính sáng tạo.

Cá nhân có lịch sử của cá nhân, dân tộc có lịch sử của dân tộc. Nhìn lại lịch sử tức là nhìn lại lịch sử của cá nhân hoặc dân tộc.

Để hiểu được lối sống và lối tư duy của người Do Thái, cần phải nhìn lại lịch sử của họ.

Các trưởng lão thời sáng thế

Người Do Thái thường được gọi là “con dân của Kinh Thánh”, bởi vì Kinh Thánh đã ghi lại lịch sử của người Do Thái.

Theo câu chuyện “Sáng thế” trong Kinh Thánh, Thiên Chúa ban đầu tạo ra Adam và Eva. Đương nhiên, đây là những nhân vật huyền thoại, nhưng đã để lại mấy chủ đề triết học cơ bản cho hậu thế, thí dụ Thiên Chúa và con người, con người và các tạo vật khác, cái ác và tâm lý của con người... Ở đây đã bao gồm rất nhiều đề tài cần khảo sát kỹ càng.

Sau đó xuất hiện “trận hồng thủy”, tức là câu chuyện Noah đóng thuyền nổi tiếng. Để loại trừ tội ác và sự bất công trên thế gian, Thiên Chúa tạo ra trận hồng thủy, chỉ có Noah và người nhà của ông cùng những loài vật được nuôi trên thuyền sống sót. Sau khi lũ rút, họ trở thành tổ tiên của loài người hiện đại. Ham, người con thứ của Noah, là tổ phụ của người Ai Cập, người con út Japheth là tổ phụ của người Hy Lạp và người châu Âu. Như vậy, ghi chép trong Kinh Thánh có ý nghĩa lịch sử.

Sau thời đại Noah, đã xuất hiện một người tên là Abraham rất thành kính. Ông chính là tổ tiên trực hệ của người Do Thái. Ông lưu lạc khắp nơi, cuối cùng định cư ở Canaan (Palestine ngày nay) theo giao ước

với Thiên Chúa. Ông có hai người con trai, một do người hầu gái Hagar sinh, tên là Ishmael, trở thành tổ tiên của người Ả-rập; người còn lại do vợ cả sinh, tên là Isaac, kế thừa gia tộc Abraham.

Isaac có hai người con, con cả tên là Esau, con thứ tên là Jacob. Jacob đoạt quyền từ tay anh, kết quả là lưu vong ở Haran. Abraham trên thực tế cũng sinh ở Haran, di tích đến ngày nay vẫn còn ở biên giới Syria. 20 năm sau, Jacob trở về cố hương, hòa giải với anh, cuối cùng định cư ở Canaan. Nhưng đến cuối đời, vì nạn đói, giấc mơ an lạc của ông đã kết thúc. Jacob sống nốt phần đời còn lại trong sự chăm sóc của 12 người con. 12 người con của Jacob và dân tộc do họ lãnh đạo cuối cùng định cư ở Ai Cập.

Abraham, Isaac và Jacob và những tên gọi tương tự có thể tìm thấy trong các sách cổ từ năm 2000 đến năm 1600 trước Công nguyên (được khai quật ở Tiểu Á). Các nghiên cứu lịch sử cho thấy, quần thể được gọi là Hebrew trên thực tế có quan hệ với những huyền thoại cổ xưa của vùng đất này. Dù thế nào, Kinh Thánh cho rằng, tổ phụ của người Do Thái là Abraham đã khởi sự hành trình lưu lạc, đó cũng là lời giải thích có ý nghĩa sâu xa nhất về nguồn gốc của người Do Thái.

Tiện đây xin nói rằng, người Do Thái không gọi mình là “người Hebrew”, mà gọi mình là “con cháu của Jacob” hoặc là “thần dân Israel”.

Từ ra khỏi Ai Cập đến Israel cổ đại

Người Hebrew khi đó là nô lệ của người Ai Cập, bị đối xử như súc vật, hàng ngày bị bắt làm việc, phải chịu mọi nỗi khổ nô dịch, và cũng hàng ngày cầu xin sự giúp đỡ của Thiên Chúa. Những nỗi khổ nạn này cũng thôi rên nên một bậc anh hùng lãnh đạo cuộc giải phóng dân tộc, đó là Moses. Vào khoảng năm 1280 trước Công nguyên, ông đã lãnh đạo dân chúng Israel trốn khỏi Ai Cập. Khi đó pharaoh Ai Cập là Ramesses II (1290 BC – 1214 BC).

Sau khi ra khỏi Ai Cập, dân Israel xây dựng nơi cư trú ở núi Sinai, tăng cường sự ràng buộc trong nội bộ cộng đồng, hoàn thiện pháp chế, dần dần xây dựng thực lực của mình. Cũng trong thời gian này, Moses đã tiếp nhận “mười điều răn” của Thiên Chúa trên núi Sinai. Sau đó, Moses phái người đi Canaan, khảo sát tình hình, chuẩn bị dẫn người Israel trở về “đất hứa”.

Đến năm 1250 trước Công nguyên, dưới sự chỉ huy của Joshua, người kế nhiệm Moses, người Israel bắt đầu chinh phục Canaan. Khoảng năm 1200 trước Công nguyên, họ đã bình định toàn bộ Canaan.

Trong 200 năm đầu tiên, Israel do 12 bộ lạc liên hợp với nhau tạo thành. Các bộ lạc được hưởng đầy đủ quyền tự do về mặt chính trị, chỉ khi gặp những việc trọng đại, đại diện các bộ lạc mới họp lại để cùng nhau bàn bạc. Đối với sự xâm nhập của kẻ địch bên ngoài, về



nguyên tắc là chọn ra một chiến lược gia có năng lực nhất để thống lĩnh đạo quân do các bộ lạc hợp thành để tác chiến.

Về việc bình định Canaan, người Philistine đã chậm hơn người Israel một bước. Năm 1020 trước Công nguyên, họ xuất phát từ Aegean, xâm nhập ven bờ Địa Trung Hải thuộc Canaan, bắt đầu định cư ở vùng đồng bằng duyên hải. Họ có binh khí bằng sắt tốt nhất, về vũ lực, hiển nhiên hơn hơn người Do Thái.

Về việc chống lại người Philistine, khoảng năm 1020 trước Công nguyên, người Do Thái cũng bắt đầu bước vào chế độ phong kiến. Vị vua đầu tiên của Israel là Saul, ông tử trận trong trận quyết chiến với người Philistine. Vua David xuất hiện sau ông đã trấn áp được người Philistine, cuối cùng giúp cho Israel có cơ sở để thực hiện việc ổn định đất nước. Solomon cũng là vị vua có tiếng thời bấy giờ, vương quốc dưới sự trị vì của ông có lãnh thổ rộng lớn, từ sông Euphrates đến bình nguyên Syria.

Thế nhưng, vinh hoa không kéo dài lâu. Sau khi Solomon chết, vương quốc chia rẽ. Mười bộ lạc ở phương bắc hình thành vương quốc Israel độc lập để đối kháng với vương quốc Judah ở phương nam. Hai phía nam bắc thường xuyên tương tàn để tranh đoạt bá quyền. Sự phồn vinh vốn dựa vào hiệp lực của toàn thể các thành viên, nhưng vì có cuộc chiến tranh đồng tộc, mà nên chính trị và thực lực quân sự của dân tộc Israel

ở hai miền nam bắc đều nhanh chóng suy yếu. Từ đó, sự xâm nhập của bên ngoài diễn ra ngày một thường xuyên. Vào năm 723 trước Công nguyên, vương quốc phương bắc bị Assyria tiêu diệt. Năm 587 trước Công nguyên, vương quốc phương nam cũng bị Babylon tiêu diệt. Như thế, dân chúng ở vương quốc hai miền nam bắc phần lớn phiêu bạt đến các khu vực xung quanh Babylon.

Trong 500 năm từ vương quốc Saul đến sự diệt vong của các vương quốc nam bắc, lịch sử Israel không có khác biệt gì lớn so với các dân tộc khác. Chế độ xã hội được xây dựng vì sự sinh tồn của cộng đồng, có tính phổ biến và tính tương thông về chức năng. Thế nhưng, ở lĩnh vực tinh thần như tôn giáo, Israel đã sáng tạo ra di sản riêng có của họ, đó chính là Kinh Thánh Do Thái giáo.

Lời tiên tri trong Kinh Thánh không những là một dạng văn học tôn giáo, mà trong những thời điểm dân tộc nguy nan, trên lập trường của Thiên Chúa, nó còn có thể định hướng cho dân tộc và cá nhân. Về những phán đoán mang tính xã hội, lời tiên tri đã vượt qua văn học tôn giáo theo ý nghĩa thông thường. Trong thực tế, lời tiên tri tuy có mâu thuẫn với hiểu biết thông thường của con người, nhưng các nhà tiên tri vẫn xuất hiện không ngừng. Những nhà tiên tri này kêu gọi chính nghĩa, biểu hiện tinh thần dân tộc.

Trong ký ức của các nhà tiên tri có các cuộc đối thoại

với Thiên Chúa, họ sẽ tiết lộ cho thế hệ sau biết những cuộc đối thoại này. Các nhà tiên tri có thể hiểu sâu sắc ý nghĩa đằng sau những cuộc đối thoại, khơi gợi tư tưởng cho mọi người. Đối với các nhà tiên tri, nhiệm vụ của họ là truyền đạt ý chí của Thiên Chúa, cho dù những lời tiên tri không phù hợp với ý chí riêng của mình.

Năm 538 trước Công nguyên, người dân vương quốc miền nam trở thành lao dịch được phép trở lại cố hương. Thế nhưng, khi họ về đến nhà, mọi thứ đã hoang tàn. Những người trở lại bắt đầu tiến hành tái thiết tổ quốc một cách tự phát. Ngược lại, người dân vương quốc miền bắc không xây dựng lại đất nước của mình. Kể từ đó, người Israel được gọi là “người Do Thái”, họ đoàn kết chặt chẽ với nhau theo truyền thống.

Người Israel xây dựng lại tổ quốc không phải là muốn khôi phục thể chế chính trị cũ. Người Do Thái tuy được tự do tái thiết tổ quốc, nhưng vẫn ở dưới sự quản lý của đế quốc Ba Tư, chủ quyền quốc gia của họ cũng không được thừa nhận. Năm 332 trước Công nguyên, người Do Thái bị cai trị bởi Hoàng đế Alexander. Sau khi Alexander chết, họ lại chịu sự thống trị của vương triều Ai Cập, cuối cùng chịu sự cai trị của Syria.

Năm 164 trước Công nguyên, Machabee xuất thân gia tộc thầy cả khởi nghĩa đánh bại quân đội của Antiochus, giúp người Do Thái thực hiện được nền tự trị độc lập. Nhưng nền tự trị này chỉ kéo dài được khoảng 100 năm. Năm 63 trước Công nguyên, Hérode,

một người đầy tham vọng ở miền nam, đã mua chuộc Giáo hoàng La Mã, được bổ làm vua Palestine.

Kể từ khi trở thành tù binh của Babylon, người Do Thái luôn sống cuộc sống không phải của con người dưới sự thống trị của dị tộc. Khi đó, họ bắt đầu cầu xin Thiên Chúa ban cho họ một vị anh hùng dân tộc, dẫn dắt họ giành lại độc lập. Họ tin rằng, vị anh hùng này có huyết thống của vua David thời xưa. Đó chính là khởi nguyên tư tưởng về đấng cứu thế của người Do Thái.

Sau khi người Do Thái trở thành nô lệ, Kinh Thánh Do Thái giáo mới được biên soạn. Để truyền thụ đạo lý trong Kinh Thánh cho dân chúng bình thường một cách ngắn gọn dễ hiểu, các Rabbi đã xuất hiện. Để tiến hành truyền giáo rộng rãi và giúp mọi người có nơi làm lễ, các Hội đường Do Thái cũng được xây dựng.

Người Do Thái lấy Jerusalem và Đền Thánh Samaria làm trung tâm, có sắc thái nhà nước đô thị mạnh mẽ. Từ đó, tôn giáo bắt đầu phục vụ đại chúng. Giáo lý, nghi lễ và truyền thống Do Thái giáo đều được định hình ở thời kỳ này. Dân tộc Do Thái tuy sau này lại phải chịu số phận lưu vong, nhưng trải qua hơn 2000 năm, người Do Thái vẫn sinh tồn mạnh mẽ. Bí quyết để người Do Thái sinh tồn mạnh mẽ chính là họ luôn giữ truyền thống Do Thái giáo đại chúng hóa.

Sự thất thủ của Jerusalem và sự ra đời của Talmud

Sau khi Hérode chết, cương vực mà ông từng thống



trị bị các con chia năm sẻ bảy. Khi đó, nội bộ người Do Thái cũng có các phái đối lập nhau, phái Sadducee có nhiệt tình rất lớn đối với chủ nghĩa dân tộc, phái Pharisee chủ trương hợp lý và điều hòa tôn giáo, phái Essene rút khỏi sự phân tranh thế tục, chuyên chú vào sự thanh tịnh và mặc tưởng tôn giáo. Thực ra, sự chia rẽ ở thời nào cũng có. Tuy có sự chia rẽ, nhưng phong trào phản La Mã của dân chúng Do Thái khi đó lên rất cao.

Năm 66, quân khởi nghĩa từng có lần đánh bại quân đội La Mã, nhưng mùa xuân năm sau, quân đội La Mã đã chiếm lại toàn bộ lãnh thổ Caesarea và bắc Palestine. Tháng 8 năm 70, đại quân La Mã tấn công Jerusalem, đến đây, người Do Thái một lần nữa chịu số phận vong quốc. Trong khoảng thời gian từ đó cho đến tháng 5 năm 1948, khi nước cộng hòa Israel thành lập, người Do Thái luôn sống cuộc sống phiêu bạt nay đây mai đó.

Việc Jerusalem bị chiếm đóng không khiến toàn bộ người Do Thái rời khỏi Palestine. Đại bộ phận dân cư trong lãnh thổ Palestine vẫn là người Do Thái, họ xử lý các vấn đề của cộng đồng với trung tâm là hội nghị tôn giáo. Thế nhưng, do thất bại của cuộc khởi nghĩa năm 132-135, quyền tự trị của người Do Thái nhanh chóng suy yếu, dân số cũng giảm dần. Đến thời kỳ “thập tự chinh” thế kỷ 11, vùng Bethlehem ở miền bắc không còn mấy làng mạc người Do Thái.

Từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 2, nguyện vọng khôi phục độc lập của người Do Thái bị đế quốc La Mã đập tan.

Thế nên, họ hướng tâm nhìn đến việc nghiên cứu luật lệ truyền thống và biên soạn luật lệ.

Cuộc sống của người Do Thái chịu sự trói buộc nghiêm ngặt của Kinh Thánh, đặc biệt là Ngũ thư Moses. Đối với những vấn đề mà Kinh Thánh không thể trực tiếp giải đáp, các thế hệ rabbi sẽ xử lý và phán quyết theo tinh thần của Kinh Thánh. Bộ luật Mishnah được Judah biên soạn vào đầu thế kỷ 2.

Nếu là vấn đề mà Mishnah không giải quyết được sẽ giao cho các rabbi bàn bạc. Các rabbi ghi chép các phán đoán, kiến giải và lời nói hành động vào Gemara, cuối cùng hình thành Talmud.

Talmud chia thành bản Jerusalem được biên soạn ở Palestine vào giữa thế kỷ 3 và bản Babylon được sửa chữa, bổ sung vào thế kỷ 6. Cả hai đều lấy Mishnah làm cơ sở, nhưng bản Jerusalem giàu tưởng tượng và chất thơ, còn bản Babylon thì tính pháp quy và ứng dụng lý luận nhiều hơn. Bản Jerusalem hiện chỉ còn phần sau. Ngược lại, bản Babylon rất hoàn chỉnh, trải qua 800 năm, vẫn là trung tâm của ngành nghiên cứu Do Thái học. Trong quá trình này, nếu người Do Thái gặp các vấn đề quan trọng về tôn giáo, xã hội và cuộc sống, họ sẽ xin ý kiến của các kinh sư đương thời.

Ngày nay, khi chúng ta nói đến Talmud thì là chỉ bản Babylon. Nếu không có 6 phần, 63 bài luận, 552 chương, 4184 tiết của Talmud, thì không thể có khoa Do Thái học đúng nghĩa.



Kinh Talmud là tác phẩm tập trung về pháp luật, tư tưởng và truyền thống Do Thái, các án lệ (những phán quyết đã có hiệu lực, có thể coi là những tiền lệ, có khi chúng có hiệu lực ngang với pháp luật) và tư tưởng mới của các thời đại sau này đều được đưa vào kinh văn này. Những khác biệt vượt qua khoảng cách, vượt qua phong tục và ngôn ngữ của người Do Thái ở các nơi trên thế giới được gắn bó chặt chẽ với nhau thông qua Talmud. Họ cùng tìm kiếm sự giải đáp, nhận được linh cảm, nhìn thấy hy vọng từ Talmud. Mức độ nghiên cứu của rabbi các thế hệ đối với Talmud quyết định mức độ nhận thức của người đương thời. Xét từ việc ngay cả người dân nghèo cũng nghiên cứu Talmud, thì trình độ giáo dục của người Do Thái là điều mà tín đồ các tôn giáo khác trong khu vực không thể so sánh được. Người Do Thái dựa vào Talmud để rèn luyện phương thức tư duy và tăng cường sự gắn bó dân tộc.

Sự ra đời của Kitô giáo

Khi nói đến lịch sử người Do Thái, chúng ta không được quên rằng Kitô giáo phái sinh từ Do Thái giáo. Những năm 30 là thời kỳ rối ren của dân tộc Do Thái. Jesus, xuất thân ở bắc Bethlehem, bị xử tử vì phong trào dân tộc chủ nghĩa. Khi đó có hai phe, một thân La Mã, một theo chủ nghĩa dân tộc chống La Mã.

Theo kinh Tân ước của Kitô giáo, Jesus bị xử tử do tự xưng làm vua của người Do Thái, tổng trấn La Mã

đích thân can dự vào phán quyết. Khi Jesus bị đóng đinh lên thập tự giá, tấm bảng trên đầu có ghi dòng chữ “vua dân Do Thái”.

Đối với bản thân Jesus, ông cho rằng mình không phải là người giải phóng dân Do Thái về mặt chính trị, mà là “Messiah” (đấng cứu thế) mà Thiên Chúa sai xuống để đoàn kết người Do Thái. Sau khi Jesus chết, các đệ tử đã lĩnh hội tư tưởng tôn giáo của ông, đồng thời thành lập cộng đoàn tôn giáo mới.

Có tình yêu và sự khoan dung đối với dân chúng, sự phục tùng tuyệt đối đối với Thiên Chúa, Thiên Chúa sẽ cứu rỗi. Tư tưởng này của Jesus có thể giúp các đệ tử đời sau xây dựng lòng tin. Đương nhiên, Jesus cũng đã làm rất nhiều việc kỳ lạ, có sức hút nhân cách rất lớn.

Các đệ tử của Jesus tin chắc rằng Jesus chính là Messiah (đấng cứu thế), nên không tiếc công sức tiến hành các hoạt động truyền giáo.

Trong kinh Tân ước, chúng ta có thể thấy các học giả gọi Jesus là “thầy”. Trong lịch sử Do Thái, cùng thời với Jesus còn có Rabbi Amor, vốn là một người chăn cừu, sau trở thành người lãnh đạo phong trào ái quốc nổi tiếng. Còn có Rabbi Mairu, vốn chỉ là một thư sinh, sau trở thành một rabbi có danh vọng rất lớn. Ngoài ra, còn có Paul, người đặt nền tảng truyền đạo cho Kitô giáo. Trong Do Thái giáo, Rabbi là một chứng nhận cho những người đạt được trình độ nhất định trong nghiên

cứu kinh Talmud, chứ không phải là cấp bậc chức vụ tôn giáo. Ngay cả thời nay, nghi thức lễ bái của Do Thái giáo cũng không phải do các Rabbi chủ trì. Nghi thức lễ bái do người đứng đầu hội chúng chủ trì, còn Rabbi chỉ đóng góp ý kiến.

Từ độc lập đến sự thù địch

Jesus chủ yếu truyền giáo ở Bethlehem, Samaria và Jerusalem, Paul thì mở đường cho sự phát triển của Kitô giáo trên toàn lãnh thổ La Mã cổ đại.

Thời kỳ đầu, Paul từng bức hại cuộc vận động của các đệ tử Jesus. Một lần trên đường lữ hành đến thành Damascus, ông tiếp nhận sự mạc khải của Thiên Chúa, hồi tâm chuyển ý, trở thành người truyền giáo nhiệt thành. Paul ra đời ở Tiểu Á, rất am hiểu các sự việc trong thế giới tôn giáo, hơn nữa còn là một trong những đệ tử của Gamaliel, một học giả Do Thái giáo nổi tiếng lúc bấy giờ.

Paul là người có tư chất tôn giáo. Thông qua sự nỗ lực không ngừng nghỉ, ông nhanh chóng xây dựng các cộng đoàn Kitô giáo nguyên thủy ở Tiểu Á, Hy Lạp và La Mã. Jesus xiển dương lòng nhân ái của Thiên Chúa cho người Do Thái, còn Paul thì chứng minh cho người đời thấy tình yêu thương của Thiên Chúa, và Jesus chính là Messiah. Trong kinh Tân ước, một nửa là ghi chép về các lời nói và việc làm của Jesus, phần còn lại là ghi chép về các lời nói hành động cũng như thư tín của

Paul. Từ đó có thể thấy, Paul đã có đóng góp to lớn cho việc xây dựng Kitô giáo.

Giáo phái mới của Do Thái giáo này ban đầu cùng những người Do Thái khác làm lễ tại Hội đường Do Thái. Dần dà, cùng với sự lớn mạnh không ngừng của thế lực giáo phái mới, mâu thuẫn đã nảy sinh. Đặc biệt là ở hai điểm dưới đây, ý kiến của hai bên có sự bất đồng rất lớn.

1. Tín ngưỡng trung tâm của phái mới công nhận Jesus là Messiah, điều này bị coi là một học thuyết dị đoan đối với phái Do Thái giáo chủ lưu khi đó.

2. Họ không trải qua lễ cắt đạo chính thức được các rabbi thừa nhận đã tiếp nhận các tín đồ tôn giáo khác trên quy mô lớn, đồng thời nhanh chóng mở rộng giáo chúng của mình. Đồng thời, những người thay đổi tôn giáo bắt đầu tuyên dương rằng mình mới là con cháu Israel đích thực.

Vào cuối thế kỷ 1, chính quyền Do Thái dứt khoát đuổi tín đồ tôn phái khỏi Hội đường Do Thái. Đồng thời, giáo đoàn Kitô nguyên thủy cũng cho rằng việc mình làm lễ ở Hội đường Do Thái là không sáng suốt, bắt đầu dần xây dựng nghi lễ riêng của mình. Vào thế kỷ 2, Kitô giáo cuối cùng đã hoàn toàn thoát ly khỏi Do Thái giáo. Đến đây, Do Thái giáo và Kitô giáo đi theo những con đường khác nhau.

Sau khi trở thành quốc giáo của La Mã vào thế kỷ 4, Kitô giáo bắt đầu tỏ thái độ thù địch với Do Thái giáo,

cổ xúy tư tưởng bài Do Thái. Thế nên, từ thời kỳ Trung cổ đến tối cho đến thời cận đại ở châu Âu, người Do Thái bị bức hại suốt một thời gian dài, mà những sự bức hại này phần lớn là do Giáo hội Kitô sách động gây nên. Trong Thế chiến thứ Hai, phát-xít Đức đã sát hại 6 triệu người Do Thái. Ở một chừng mực nhất định, hành động điên cuồng này là kết quả của sự tuyên truyền bài Do Thái trong thời gian dài của Giáo hội Kitô.

Người Do Thái trong vòng vây Hồi giáo

Vào thế kỷ 7, Muhammad sáng lập đạo Hồi tại một địa phương thuộc bán đảo Ả-rập. Muhammad đã sáng lập Hồi giáo trên cơ sở khái thị của Thiên Chúa (Allah) dưới ảnh hưởng của Do Thái giáo và Kitô giáo. Ban đầu, Muhammad còn kỳ vọng người Do Thái có thể đi theo giáo phái của ông. Vì người Do Thái biểu hiện thái độ phản đối đối với Hồi giáo, nên thái độ của Muhammad cũng trở nên cứng rắn, và cùng người kế tục thực thi việc lưu đày đối với người Do Thái.

Toàn bộ lãnh thổ Trung Cận Đông nửa sau thế kỷ 7 đều là vùng đất của Hồi giáo, chính sách áp bức đối với người Do Thái cũng dần trở nên mềm mỏng. Do Thái giáo được phép cùng tồn tại với Hồi giáo, nhưng người Do Thái phải nộp thuế nặng nề và chịu đủ thứ hạn chế. Theo thời gian, những quy định này cũng trở nên vô hiệu, vì cùng với việc xã hội Hồi giáo dần ổn định, các lĩnh vực xã hội đều bắt đầu cần đến người Do Thái.

Solomon (mất năm 1056), Judah (mất năm 1141) và Abraham Ibn Ezra đều là những nhà thơ tiếng Hebrew nổi tiếng. Abraham Ibn Ezra và người cùng thời Solomon đã lần lượt chú giải Kinh Thánh, những chú thích này đến nay vẫn được coi là thành quả nghiên cứu có uy tín và được coi trọng.

Là triết gia và nhà thần học vĩ đại nhất trong lịch sử Do Thái, Moses Maimonides cũng lưu danh thiên cổ. Ông là một thầy thuốc, chỉ có thể viết trong đêm khuya, sau khi đã làm xong công việc trong ngày.

Phạm vi nghiên cứu của ông rất rộng, bao gồm y học, luật học, triết học, văn học Kinh Thánh và Talmud. Ông chỉnh lý một cách hệ thống Do Thái giáo truyền thống trong trước tác của mình – *Mihneh Torah*. Một trước tác khác của ông – *Chỉ dẫn cho người mất phương hướng* (*Guide for the Perplexed*) – đã hệ thống hóa triết học Do Thái giáo trên cơ sở triết học Aristotle.

Trên thực tế, tư tưởng học thuật của những người Do Thái này cũng như phương thức tư duy lý tính của họ được bồi dưỡng trong kinh viện học Do Thái. Từ cuối thế kỷ 8 đến thế kỷ 10, trong cộng đồng Do Thái có một trường phái chú giải Kinh Thánh có quyền lực lớn. Họ chỉ thừa nhận quyền uy của Kinh Thánh, triệt để phủ định Talmud. Hành động này nhanh chóng nhận được sự ủng hộ của những tầng lớp dân chúng có suy nghĩ đơn giản.

Phe bác bỏ Kinh Thánh lập luận rằng, người khôi phục uy tín của Do Thái giáo truyền thống là Sa'adiah ben Yosef Gaon (mất năm 942). Để chỉnh lý một cách có trật tự các thuyết giáo vụn vặt trong Talmud, ông đã sáng lập 32 phép suy luận về mặt luân lý học. Trong tác phẩm chủ yếu của mình – *Kiến giải về tín ngưỡng* (*Book of the Commandments of Religion*), ông triển khai một cuộc luận chiến trên cơ sở lý thuyết siêu hình của Do Thái giáo và thắp lên một ngọn đèn sáng cho triết học Do Thái sau này.

Ở đây phải đặc biệt nhắc đến đóng góp của người Do Thái về phương diện văn hóa. Khi bị vây bọc trong vòng vây Hồi giáo, họ vẫn kế thừa truyền thống Do Thái và văn hóa Do Thái, không ngừng làm cho nó trở nên sâu sắc. Các sách y học, thiên văn học, khoa học tự nhiên và triết học thời bấy giờ đều được viết bằng tiếng Ả-rập, họ dịch các sách này sang tiếng Hebrew và tiếng Latin. Những công việc như vậy đã bắc một cây cầu cho khoa học và triết học Hy Lạp thông qua thế giới Ả-rập trở lại châu Âu.

Đặc biệt là năm 1172, Hồi giáo đã hạ lệnh trục xuất người Do Thái ở Tây Ban Nha, các học giả Do Thái đã đem tri thức của mình đến miền nam nước Pháp và Italy. Sự kiện này đã đem lại ảnh hưởng to lớn: Xã hội Kitô giáo châu Âu đã thức tỉnh khỏi “đêm trường Trung cổ”, bắt đầu khai sáng, tức là thời cận đại.

Người Do Thái ở châu Âu thời Trung cổ

Ở châu Âu thời kỳ Trung cổ, cuộc sống của người Do Thái có thể nói là bi thảm. Như ở trên đã trình bày, Giáo hội Kitô truyền bá tư tưởng bài Do Thái, người Do Thái bị bức hại hết lần này đến lần khác.

Để đoạt lại Jerusalem từ tay người Hồi giáo, năm 1095, thập tự quân Kitô giáo quyết định đông chinh. Tháng 5 năm sau, ở các thành phố thị trấn ven bờ sông Rhine thuộc Trung Âu, người Do Thái bị bức hại nặng nề. Ở Blois, ngoài những người đã cải đạo theo Kitô giáo, những người Do Thái còn lại đều bị giết hại. Quân thập tự nhằm đến người Hồi giáo ở Palestine, nhưng đi qua các thành phố ở châu Âu, họ đã giết hại người Do Thái ở những vùng lân cận. Hành động này đã nhanh chóng ảnh hưởng đến miền bắc nước Pháp và nước Anh dưới sự chi phối của cảm xúc tôn giáo cuồng nhiệt.

Ở thời kỳ Trung cổ, đại bộ phận dân chúng châu Âu dưới sự thống trị của các vương triều Kitô giáo không phân biệt được đúng sai. Đối với dân chúng, theo đuổi tín ngưỡng là tham gia làm lễ (Missa) và hát thánh ca tiếng Latin. Thực ra, họ hoàn toàn không hiểu ý nghĩa của những lời cầu nguyện mà họ hát. Xét từ điểm này, việc làm lễ cũng giống với việc cảm nhận một linh ảnh thần bí nào đó. Sau cuộc cải cách tôn giáo ở thế kỷ 16, các nước Tây Âu mới dịch Kinh Thánh sang tiếng bản địa, truyền thụ cho dân chúng.



Do nguyên nhân này, những điều mê tín đầy ác ý được truyền bá nhanh chóng trong dân chúng thiếu sáng suốt, người Do Thái cũng vì thế mà liên tục bị bức hại. Gặp vụ án không thể tìm ra thủ phạm, người Do Thái thường là kẻ chịu tội thay. Từ năm 1348 đến năm 1349, khi bệnh dịch hạch lây lan, có tin đồn nhảm rằng người Do Thái đã bỏ thuốc độc vào các giếng nước ăn, nên khiến nhiều người chết vì bệnh như vậy. Từ đó, các cuộc thảm sát người Do Thái trên quy mô lớn bắt đầu.

Tâm lý bài Do Thái ở Tây Ban Nha dưới sự thống trị của Kitô giáo cũng lên rất cao. Từ năm 1391 đến năm 1411, hàng vạn người Do Thái đã bị giết hại. Những người sống sót chỉ là những người Do Thái chấp nhận “lễ rửa tội” Kitô giáo, trở thành người Kitô giáo về hình thức.

Năm 1492, Tây Ban Nha đã hạ lệnh trục xuất người Do Thái khỏi Tây Ban Nha. Vì các nước láng giềng xung quanh đều bắt chước Tây Ban Nha để hành động, nên pháp lệnh này cũng có hiệu lực đối với người Do Thái ở các nước xung quanh. Người Do Thái cùng đường hầu hết đều chuyển sang theo Kitô giáo, những người còn lại thì trốn đến đế chế Ottoman và nước Nga.

Sự cách ly chủng tộc

Ở thời kỳ Trung cổ, châu Âu đã tăng thêm rất nhiều quy định nghiệt ngã đối với người Do Thái về đời sống xã hội và kinh tế, những quy định này có sắc

thái kỳ thị chủng tộc rất nặng nề. Trong thế giới Hồi giáo, hầu hết các nghề nghiệp không mở cửa đối với người Do Thái. Trong thế giới do Kitô giáo thống trị, người Do Thái buộc phải chấp nhận các chính sách mang tính kỳ thị chủng tộc. Ở thành phố, họ bị đuổi khỏi các hiệp hội công thương; ở nông thôn, họ cũng bị cấm sở hữu đất đai.

Ngành nghề mà họ có thể làm là thu tô hộ, đòi nợ thuê, cho vay nặng lãi, cho thuê nhà, kinh doanh quán rượu và nhà trọ, thủ công nghiệp và thương nghiệp trong nội bộ người Do Thái. Có rất nhiều người Do Thái làm nghề gia công kim hoàn, đây là một nghề có rủi ro cao. Trong người Do Thái có một số thầy thuốc rất nổi tiếng, có người còn trở thành thầy thuốc riêng của thủ lĩnh và thầy cả Kitô giáo. Thế nhưng, do thu thuế hộ cho lãnh chúa, nên sự oán hận của dân chúng đối với lãnh chúa đã trực tiếp đổ lên đầu người Do Thái. Nhưng, lãnh chúa là lãnh chúa, họ bóc lột người Do Thái, kiểm soát người Do Thái như nô lệ của mình. Đối với những việc này, họ được biện minh bằng giáo lý Kinh Thánh mà các tu sĩ Kitô giáo giải thích xuyên tạc. Về mặt kỳ thị chủng tộc, hình thức tàn tệ đầu tiên nhằm vào người Do Thái là “phân biệt đối xử”, phát súng thứ hai là “cách ly chủng tộc” (tức là cách ly họ ở một khu vực cố định). Chế độ này bắt đầu áp dụng từ năm 1555.

Dưới chính sách “cách ly chủng tộc”, khu vực cư trú của người Do Thái bị rào kín, họ chỉ được giao lưu với

thế giới bên ngoài qua hai cánh cổng lớn. Lối vào được người Kitô giáo canh giữ, tiền lương của lính canh do cư dân bị cách ly gánh chịu. Vào ban đêm hoặc trong các ngày lễ Kitô giáo, cổng bị khóa kín, cấm cư dân bên trong ra ngoài. Chính sách cách ly đối với người Do Thái trong một thời gian dài được các thành phố châu Âu áp dụng, kéo dài đến tận nửa sau thế kỷ 19.

Khu cách ly cuối cùng được thiết lập khi phát xít Đức tấn công Ba Lan vào thời kỳ đầu cuộc Thế chiến 2. Khu cách ly này là một nơi nhỏ hẹp được bao vây bằng tường bê tông cao 8 thước Anh, bên trong nhốt 350 nghìn người Do Thái. Ở đây mỗi ngày chỉ được cấp lương thực cho 40 nghìn người, nên phần lớn người Do Thái bị chết vì thiếu ăn. Những người có sức khỏe bị nhốt trong các trại tập trung, làm những công việc nặng nhọc, cuối cùng bị đưa đến phòng khí độc.

Ngày 1 tháng 8 năm 1942, để tiêu diệt những người Do Thái còn lại, phát xít Đức bắt đầu tấn công vào khu cách ly, biến nơi đây thành một đồng đồ nát. Đây là sự kiện bi thảm nhất trong lịch sử cách ly suốt 400 năm, cũng là nỗi đau muôn thuở trong lòng người Do Thái.

Chúng ta hãy mở rộng đề tài này một chút, ở châu Âu thời kỳ Trung cổ, đối với người Do Thái còn có muôn vàn hạn chế chủng tộc khác. Chính quyền hạn chế điều kiện ăn mặc và kết hôn của người Do Thái, thu thuế thông hành giống như gia súc, thậm chí nên mà người Do Thái sử dụng trong ngày Sabbath cũng bị

trưng thu. Tóm lại, chính quyền nghĩ ra đủ mọi cách có thể trưng thu.

Ngược lại, chính sách kìm hãm này cũng giúp người Do Thái ở khu cách ly xác lập thể chế tự trị. Họ không cần phải vướng vắn với thế giới bên ngoài. Đại diện khu cách ly do những người nộp thuế nhiều nhất đảm nhiệm, họ phụ trách việc giao thiệp với chính quyền, trưng thu tiền thuế, quản lý tài chính và những việc tự trị trong nội bộ cộng đồng. Như thế, với trung tâm là Hội đường Do Thái, cơ cấu xã hội Do Thái khép kín dần dần hình thành.

“Sạch sẽ” cũng là một trong những giáo luật của Do Thái giáo, nó đòi hỏi con người phải tắm gội định kỳ và rửa tay trước khi ăn, nên tình hình vệ sinh trong khu cách ly tốt hơn nhiều so với xã hội bên ngoài. Ngay cả khi bệnh truyền nhiễm lây lan, tỷ lệ tử vong của người Do Thái cũng thấp nhất.

Mỗi hội đường Do Thái đều thiết lập một trường học trực thuộc, trẻ em Do Thái được giáo dục miễn phí. Đối với học sinh nghèo và trẻ mồ côi, nó còn cung cấp thức ăn và quần áo miễn phí. Những chi phí này đều dựa vào nguồn quyên góp. Trường học dành cho nữ sinh cũng có nhiều trong xã hội Do Thái. Trẻ em trai đến 13 tuổi sẽ phải tham gia nghi lễ trưởng thành, trở thành thành viên chính thức của cộng đồng. Vào ngày lễ hoặc ngoài lúc làm việc, người lớn sẽ tập trung ở Hội đường Do Thái, làm lễ xong sẽ nghiên cứu kinh

Talmud. Trong khi nghiên cứu Talmud, họ thường tranh luận sôi nổi. Nền giáo dục của người Do Thái luôn được phổ cập, hơn nữa trình độ cũng rất cao. Về điểm này, chưa có dân tộc nào giàu nhiệt tình với giáo dục như người Do Thái.

Khi chưa có cơ chế trọng tài, việc tố tụng và tranh chấp giữa người Do Thái đều giao cho các rabbi, phán xử theo Talmud. Trong khu cách ly, dù là trẻ em ra đời hay là tang ma cưới gả, các cơ quan của cộng đồng sẽ giúp đỡ. Đôi khi, để giải cứu con tin Do Thái trong tay bọn cướp hoặc người Kitô giáo ác ý, cả cộng đồng sẽ góp tiền lại để chuộc.

Trước nạn kỳ thị dân tộc và bức hại liên tục, người Do Thái nỗ lực làm cho mỗi ngày của mình đều trở nên vui vẻ. Trong ngày Sabbath (thứ Sáu), cả nhà quây quần chuẩn bị bữa tối. Họ thắp nến thánh rồi bắt đầu hưởng thụ bữa tối, ăn xong sẽ cùng nhau cầu nguyện Thiên Chúa, cảm tạ ân đức của Thiên Chúa. Đôi khi, họ còn dành thời gian để ca hát và nói chuyện. Đến lễ cưới hoặc lễ cắt bao quy đầu (tiến hành khi trẻ trai sinh được 8 ngày), các bậc cha mẹ người Do Thái còn mời toàn bộ bạn bè thân thích đến dự tiệc. Hội hè mùa xuân càng được hoan nghênh, dù người lớn hay trẻ em cũng đều tham gia. Trong lễ cưới hoặc yến tiệc, người ta sẽ mời kinh sư hoặc nhạc công đến tham dự để tăng thêm không khí trang trọng.

Lễ tết được tổ chức vào mùa thu hoặc ngày chuộc

tội, người Do Thái sẽ tổ chức với nghi thức đầy đủ. Những việc làm này giúp truyền thống tôn giáo và tính tự giác dân tộc của họ càng có sức sống mạnh mẽ.

Kỳ vọng Messiah và phong trào thần bí

Muốn hiểu lịch sử của người Do Thái thời kỳ Trung cổ, không thể không nhìn lại hàng loạt cuộc vận động Messiah xảy ra ở thế kỷ 16 đến thế kỷ 18.

Người Do Thái chịu đựng số phận bi thảm, dân tộc bị ly tán trong đêm trường Trung cổ, họ luôn hy vọng một ngày kia có thể khôi phục tổ quốc. Nguyên vọng này thai nghén một thứ tín ngưỡng, đó là người Do Thái cuối cùng sẽ tìm lại được niềm tự hào dân tộc và Do Thái giáo, xác lập thế giới riêng của mình với trung tâm là Jerusalem. Thông thường, tư tưởng này được gọi là kỳ vọng Messiah.

Về mặt chính trị, thất bại nặng nề của cuộc vận động Messiah khiến hy vọng Messiah xuất hiện trở nên le lói, khiến khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực thêm xa vời. Người Do Thái không hề thất vọng với kết quả này, trái lại, họ tạo nên tín ngưỡng thần bí đối với Messiah. Sự nảy sinh của tín ngưỡng thần bí có thể thấy trong các ghi chép về lời nói và việc làm của các rabbi từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 2. Tín ngưỡng này cho rằng Messiah cai quản thế giới với tư cách là sứ giả của Thiên Chúa. Tín ngưỡng thần bí khiến người ta chuyển hướng sang việc khám phá và trông chờ thế giới chưa biết.



Khi tín ngưỡng thần bí Do Thái xuất hiện, trên thế giới khi đó còn có ảnh hưởng của thuyết Ngộ đạo (Gnosticism). Điều cần phải nói rõ ở đây là, chủ đề của Do Thái giáo vẫn là Thiên Chúa, còn Messiah chỉ xuất hiện với tư cách là một vai phụ, có điều, người ta mong muốn nhận được một số sự khơi gợi đến từ việc Messiah xuất hiện thông qua tín ngưỡng thần bí.

Đến thế kỷ 13, với sự xuất hiện “Zohar”, việc nghiên cứu về tín ngưỡng thần bí càng thêm thịnh hành. Cuốn sách này do Rabbi Shimon bar Yochai (thường được gọi là Simeon Ben Yohai) biên soạn vào thế kỷ 2. Sau khi xuất bản, quyền uy của nó gần như đã thay thế Talmud (những năm gần đây, theo nghiên cứu, cuốn sách này có thể là tác phẩm mạo danh của các học giả thần bí Do Thái giáo Tây Ban Nha).

Tín ngưỡng thần bí đã sử dụng hình thức chú giải Ngũ thư Moses, mô tả Thiên Chúa và các thiên sứ, cấu tạo của vũ trụ, ý nghĩa của sự tồn tại nhân loại và “cái ác”. Rất nhiều người đã bị quyến rũ trước sức cuốn hút của cuốn sách này, hơn nữa quê hương tác giả, một thành phố nhỏ tên là Safed cũng trở thành thánh địa nghiên cứu của các nhà thần học.

Người đã phát triển tín ngưỡng thần bí mang tính lịch sử là Rabbi Ali (mất năm 1547), chết trẻ khi mới 30 tuổi. Các đệ tử của ông đã chỉnh lý thuyết giáo thần bí của ông và lý thuyết hóa nó.

Tư tưởng ngụy Messiah và ảnh hưởng của nó

Đến thế kỷ 17, ở Ba Lan và Ukraine, người Do Thái bị thảm sát hàng loạt, dân tị nạn châu Âu lỏng chốc ngập tràn, thành một mối đe dọa. Mặt khác sau cuộc cải cách tôn giáo của Luther (thế kỷ 16), chỉ còn lại phe Kitô giáo có tư tưởng bài Do Thái mạnh mẽ. Người Do Thái gọi khoảng thời gian này là “nỗi đau của Messiah”.

Đến khoảng năm 1665, nhà thần học Sabbatai Zevi xuất thân ở Izmir tuyên bố tại Palestine rằng chỉ có mình là Messiah đích thực. Thông tin Messiah trong kỳ vọng xuất hiện nhanh chóng lan khắp cộng đồng người Do Thái trên thế giới. Tuy có người hoài nghi tính chân thực của thông tin, nhưng đại đa số đều chào đón sự xuất hiện của ông một cách cuồng nhiệt.

Khi ông di cư đến Constantinopolis (Istanbul ngày nay), người Do Thái đến từ khắp thế giới hội tụ về đây. Mùa thu năm 1666, chính quyền đa phương Constantinopolis truy bắt ông, cho ông hai con đường: bỏ đạo hoặc là chết. Zevi chọn bỏ đạo.

Như thế, cuộc vận động Messiah kết thúc trong thời gian chỉ có một năm. Kết cục mang tính bi kịch này gây ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt đời sống của dân tộc Do Thái.

1. Bất chấp sự thực là Zevi bỏ đạo, đa số giáo chúng kiên trì tin rằng ông là Messiah đích thực. Về ảnh nghĩa họ chuyển sang theo Hồi giáo, nhưng vẫn âm thầm tiếp tục tin ngưỡng Messiah.



2. Do cuộc vận động Messiah bị tan vỡ, người Do Thái đã cảm nhận được tầm quan trọng của việc hiện đại hóa và hợp lý hóa truyền thống. Nhận thức này đã dẫn đến phong trào cải cách Do Thái giáo trỗi dậy ở Đức vào đầu thế kỷ 19.

3. Từ thất bại của cuộc vận động Messiah, người Do Thái cư trú ở Đông Âu nhận thức được rằng, làm cho đời sống tinh thần của mình được viên mãn là điều quan trọng hơn cả. Trong số họ đã xuất hiện một quần thể được gọi là “người ngoan đạo”. Quần thể này đã triển khai phong trào phục hưng Do Thái giáo từ giữa thế kỷ 18 đến thế kỷ 19.

Điều cần chú ý ở đây là, cuộc vận động của Zevi thất bại đã sản sinh ra phong trào phục hưng và cải cách. Hai phong trào này đều có đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp đối với lịch sử cận đại của người Do Thái.

Trong xã hội Tây Âu dần bước vào hiện đại hóa, phong trào cải cách cũng tạo ra mô thức cuộc sống cần thiết thuận theo thời đại cho người Do Thái. Sau khi được giải thoát khỏi khu cách ly, người Do Thái sống đời sống đô thị được hưởng dẫn cuộc sống giống người Kitô giáo. Nghi thức điển lễ của họ cũng được đổi sang phong cách Kitô giáo, điều này không hợp với giáo lý Do Thái giáo. Vì tính hợp lý phù hợp với việc hiện đại hóa, phong trào cải cách đã nhanh chóng trỗi dậy trong cộng đồng người Do Thái ở Mỹ vào nửa cuối thế kỷ 19.

Mặt khác, cuộc vận động của Hasidim bắt đầu nổi lên, phục hưng Do Thái giáo vốn đánh mất sức sống vì bị bức hại trong thời gian dài. Điều này có nghĩa là, ông muốn phổ cập lại Do Thái giáo vốn trước đây chỉ do một bộ phận nhỏ những người xuất sắc linh hội cho đại chúng. Ông muốn làm cho những người chịu mọi sự thống khổ thấy rằng, trên nhân gian còn có niềm vui của cuộc sống. Ông kêu gọi mọi người khôi phục sự tôn nghiêm và tự do của con người, tiến hành việc phục hưng tôn giáo và thực hiện luân lý đạo đức.

Phong trào cải cách xuất hiện cùng với việc hiện đại hóa, thực ra là một cuộc vận động hợp lý hóa “mang tính chất ngoại tại”, còn điều mà cuộc vận động Hasidim quan tâm là vấn đề trước hiện đại hóa, tức là vấn đề “mang tính chất nội tại” - “tự biết mình”.

Cuộc vận động Hasidim trôi dạt trong cộng đồng người Do Thái ở Đông Âu. Thông qua con cháu của mình, họ đưa tinh thần tương thân tương trợ được bồi dưỡng trong nội bộ đến nước Mỹ và Palestine xa xôi. Những tinh thần này đã trở thành động lực cho tinh thần Do Thái thế kỷ 20.

Sự giải phóng của người Do Thái

Bắt đầu từ nửa sau thế kỷ 18, các khu cách ly ở Tây Âu dần trở nên hữu danh vô thực, người Do Thái bắt đầu đi vào các lĩnh vực của xã hội nơi họ cư trú. Đảng



sau việc này, chúng ta không thể bỏ qua ảnh hưởng tư tưởng tự do của Montesquieu.

Những người Do Thái nổi tiếng nhất thời đại này trước hết phải kể đến Moses Mendelssohn (mất năm 1786). Ông tuy không phải là một học giả, nhưng lại đoạt giải nhất về luận văn triết học do Viện khoa học Berlin (Royal Prussian Academy of Sciences) tổ chức vào năm 1761. Người xếp sau ông khi đó là Kant, nhà triết học nổi tiếng sau này. Moses Mendelssohn đã xuất bản bản dịch tiếng Đức của Ngũ thư Moses, dùng để tài trợ cho các hoạt động văn hóa của người Do Thái theo ngữ hệ Đức. Ngoài ra, ông còn viết sách lập thuyết cho những người bảo vệ người Do Thái. Ảnh hưởng mà những tác phẩm này sản sinh có thể thấy được trong “Nghị định thư về tự do tôn giáo” của Australia năm 1782 và “Tuyên ngôn độc lập” của nước Mỹ năm 1776.

Phong trào thực hiện giải phóng người Do Thái đầu tiên là cuộc Đại cách mạng Pháp. Vào năm 1791, người Do Thái ở Pháp đã nhận được quyền bầu cử bình đẳng. Lấy đó làm điểm đột phá, trước khi bước vào nửa sau thế kỷ 19, người Do Thái ở đại đa số các quốc gia Tây Âu đều nhận được quyền tự do và quyền công dân. Ở nước Anh năm 1858, Baron Lionel Nathan de Rothschild trở thành người Do Thái đầu tiên là nghị sĩ Thượng viện Anh.

Tây Âu thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 phát triển chủ nghĩa tự do với nhiệt tình rất lớn, còn Đông Âu cùng thời kỳ

vẫn khép kín. Người Do Thái ở nước Nga, Ba Lan và Romania được hưởng quyền thị dân là việc sau Cách mạng tháng 10 Nga (năm 1917).

Sau khi được trao quyền công dân, người Do Thái có thể tự do bước vào các lĩnh vực hoạt động của xã hội. Thế nhưng, biểu hiện xuất sắc của họ khiến cho một bộ phận người địa phương đổ kỵ và phản đối. Những người này không thấy rằng do mình không có năng lực, mà bắt đầu bày tỏ sự công kích, nói rằng người Do Thái là giống người hạ đẳng về sinh học.

Theo cách nói của phát xít Đức, người Do Thái làm vấy bẩn huyết thống thuần khiết của chủng tộc German, nên nhất định phải diệt tận gốc người Do Thái. Chủ nghĩa bài Do Thái đã khôn khéo lợi dụng điểm mù trong lòng tự tôn dân tộc mãnh liệt của dân tộc German và kích động đại chúng một cách hữu hiệu. Kể từ thời Thủ tướng Otto Eduard Leopold von Bismarck, rất nhiều chính khách và doanh nhân đã lợi dụng chủ nghĩa bài Do Thái để hạn chế người Do Thái về phương diện chính trị và kinh tế.

Vụ Dreyfus nổi tiếng nước Pháp là chỉ sự kiện phe bảo hoàng và giới chức tôn giáo câu kết với những người theo chủ nghĩa bài Do Thái mưu đồ lật đổ chính quyền Đệ tam cộng hòa. Đại úy lục quân Alfred Dreyfus bị kết tội đã tiết lộ cơ mật quân sự của nước Pháp cho người Đức. Ngày 5 tháng 1 năm 1895, đại úy Alfred Dreyfus – người luôn khẳng khẳng mình vô tội – bị bãi chức, bị



phạt tù vô thời hạn, còn việc ông được nhận định vô tội phải hơn 5 năm sau đó.

Ở thời kỳ Trung cổ, Giáo hội Kitô giáo bức ép người Do Thái cải đạo theo Kitô giáo, thời cận đại họ lại chủ trương tiêu diệt người Do Thái. Đến đây, người Do Thái đã nhận thức được rằng không còn con đường nào khác có thể lựa chọn ngoài con đường phục hưng dân tộc Do Thái. Người đầu tiên chủ trương tái thiết chính thể độc lập tại Palestine là Moses Hess, cuốn “La Mã và Jerusalem” (Rome and Jerusalem) của ông là tác phẩm quan trọng trong lịch sử tư tưởng chủ nghĩa phục quốc Do Thái.

Quá trình tổ chức hóa chủ nghĩa phục quốc Do Thái

Theodor Herz chủ trương phong trào phục quốc Do Thái, năm 1897 ông đã tổ chức “Đại hội đại biểu người Do Thái thế giới” lần thứ nhất. Với tư cách là phóng viên, ông thường xuyên đưa tin về người Do Thái ở Paris, đồng thời nhận thức rằng, sở dĩ người Do Thái bị mắc oan một số tội danh là bởi họ không có quốc gia riêng. Thế nên, dựa vào hình ảnh quốc gia Do Thái trong tâm thức của mình, ông xuất bản cuốn “Quốc gia của người Do Thái – đất nước mới theo truyền thống” (năm 1895). Với tư cách là đại diện của người Do Thái, ông hội kiến nguyên thủ quốc gia các nước Đức, Anh và Pháp, tập trung toàn bộ tinh lực cho phong trào phục quốc Do Thái. Đáng tiếc là, ông mất sớm khi mới 44 tuổi, khi sự nghiệp mới tiến hành được một nửa.

Người Do Thái ở Tây Âu ca ngợi và bàn luận về chủ nghĩa phục quốc Do Thái trong xã hội tràn đầy tư tưởng tự do, còn giới trẻ ở Đông Âu thì đứng lên thực hiện giấc mơ này. Giới trẻ ở Đông Âu sở dĩ làm như vậy là bởi họ muốn thoát khỏi xã hội Đông Âu còn rơi rớt sự bức hại chủng tộc. Những người theo chủ nghĩa phục quốc ở Đông Âu ban đầu di cư đến Palestine được sự viện trợ của các nhà từ thiện Pháp. Sau đó, “Quỹ quốc dân Do Thái” (Jewish National Fund) và “Quỹ kiến thiết phục quốc” (Zionist Construction Fund) trực thuộc Hiệp hội Do Thái thế giới bắt đầu cung cấp tài chính cho những người này. Một thời gian, hoạt động di cư đến Palestine trở nên sôi động. Tuy đại bộ phận dân di cư là những người trẻ tuổi chưa từng cầm cuốc xẻng, nhưng họ không ngừng nghiên cứu kỹ thuật nông nghiệp, mở mang các làng mạc. Họ khai phá các ao đầm, trồng cây gây rừng, áp dụng kỹ thuật nông nghiệp mới nhất. Như thế, với trung tâm là Tel Aviv, khắp nơi đều xuất hiện các thôn trang mới.

Tuy những người khai phá nói tiếng Đức, tiếng Ba Lan và tiếng Nga, nhưng họ đã sử dụng lại tiếng Hebrew – ngôn ngữ của tổ tiên họ, đồng thời coi nó là quốc ngữ.

Tiếng Hebrew bị lãng quên suốt hai nghìn năm cuối cùng đã lại xuất hiện trong văn học, kịch, thi ca, báo chí, đài phát thanh và cả các lĩnh vực học thuật chuyên ngành. Đây là biểu hiện rõ nét nhất sự phục hưng quốc gia Israel suốt hai nghìn năm.

Giai đoạn cuối Thế chiến thứ Nhất, ngày 2 tháng 11 năm 1917, Ngoại trưởng Anh Balfour tuyên bố: Chính phủ Anh sẽ hết sức ủng hộ người Do Thái kiến thiết quê hương của mình ở Palestine. Tuyên bố này đã kích thích muôn mề những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái khắp nơi trên thế giới, khiến họ lũ lượt đổ về Palestine.

Năm 1918 tổng dân số của Palestine là 800 nghìn người, người Do Thái chỉ chiếm 60 nghìn người. 15 năm sau, dân số Do Thái đã tăng nhanh lên khoảng 200 nghìn người. Vào năm 1925, Jerusalem thiết lập Đại học Hebrew lớn nữa còn xây dựng Viện nghiên cứu Do Thái. Tinh thần theo đuổi trình độ học thuật của những người khai phá giúp cho việc tái thiết Israel, một kỳ tích của thế kỷ 20, trở nên khả thi.

Ngược lại, phía Anh một mặt thông qua “Tuyên ngôn Balfour” (Balfour Declaration) để bày tỏ ủng hộ người Do Thái tái thiết tổ quốc ở Palestine, một mặt vào năm 1915 họ lại gửi một bức thư cho tiểu vương địa phương có danh nghĩa quan chức ngoại giao cao cấp tại Cairo là McMahon, thừa nhận quyền tự trị của người Ả-rập đối với Syria, Palestine và bán đảo Ả-rập.

Hiện nay, về vấn đề Trung Đông, mối quan hệ giữa Ả-rập và Israel đã phức tạp đến mức không thể giải quyết, nguyên nhân truy ra vẫn là do thái độ hai mặt của nước Anh ngày trước. Hành động của nước Anh là một mặt kim chế cả hai bên, một mặt tìm cơ hội

rút lui. Điều này cũng có thể thấy qua vấn đề Ấn Độ - Pakistan (sự tranh chấp giữa Ấn Độ và Pakistan).

Sự ngóc đầu dậy của thế lực phát xít và cuộc lại thăm sát người Do Thái

Sau Thế chiến thứ Nhất, địa vị xã hội của người Do Thái ở châu Âu vẫn không ổn định. Tuy nói rằng người Do Thái ở Đông Âu được đối xử như công dân bình đẳng, nhưng chẳng qua chỉ là một tuyên bố không có giá trị thực tế. Ở Ba Lan và Romania, chính quyền vẫn cấm người Do Thái làm công chức và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục phổ thông, thậm chí còn hạn chế cả việc làm bác sĩ và luật sư, các thương nhân bản địa cũng từ chối làm ăn với họ.

Năm 1929, do khủng hoảng kinh tế, làn sóng bài Do Thái một lần nữa dâng cao ở các nước châu Âu, đặc biệt là ở Đức – nơi sự phát triển kinh tế và xã hội gặp khó khăn do thất bại trong Thế chiến thứ Nhất. Sau khi nắm quyền lực, Adolf Hitler bắt đầu tuyên bố: Trách nhiệm trong việc nước Đức chiến bại và kinh tế suy thoái là ở người Do Thái. Năm 1933, sau khi Hitler làm thủ tướng Đức, chính quyền phát xít đã lập kế hoạch tiêu diệt người Do Thái có tính tổ chức và có quy mô lớn nhất trong lịch sử.

Không chỉ là người Do Thái thuần chủng, mà cả những người Do Thái có một phần tư huyết thống Đức cũng trở thành đối tượng của cuộc thăm sát. Do đó, các



học giả, nghệ sĩ và nhà văn hóa nổi tiếng bị lưu đày và giết hại rất nhiều.

Quân đội Đức lần lượt tấn công Áo, Ba Lan, Tiệp Khắc, Romania, Pháp, Ý và Nga, giết hại người Do Thái ở địa phương hoặc đưa họ đến các trại tập trung. Đặc biệt là trại tập trung Auschwitz ở Ba Lan, đây thực sự là một công xưởng giết người với đầy đủ trang thiết bị. Ở đó, bọn phát xít đã giết hại rất nhiều người Do Thái bằng hơi ngạt. Mùa xuân năm 1945, khi chiến tranh kết thúc ở châu Âu, trong 9 triệu người Do Thái sống ở các nước thì đã có 6 triệu người bị phát xít giết hại.

Sự ra đời của nước Cộng hòa Israel

Thế chiến thứ Hai đã lập lại trật tự thế giới nửa sau thế kỷ 20. Sau chiến tranh, các dân tộc châu Á và châu Phi chịu sự thống trị thực dân liên tiếp giành được độc lập. Tháng 5 năm 1948, nước Cộng hòa Israel được thành lập ở Palestine. Nhà nước Do Thái mới ra đời trong bối cảnh phức tạp. Các dân tộc khác gây dựng lại đất nước của mình trên lãnh thổ mà họ cư trú từ xưa tới nay, còn người Do Thái thì xây dựng quốc gia Israel trên đất đai của tổ tiên mà họ ngày đêm mong nhớ suốt 2 nghìn năm. Việc tái thiết Israel cần được ghi công cho nỗ lực của những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái và những người khai phá.

Năm 1947, Liên Hợp Quốc thừa nhận sự thành lập nhà nước Do Thái, đánh dấu chấm hết cho lịch sử lưu

vong của dân tộc Do Thái suốt 2 nghìn năm. Đối với tội ác giết hại 6 triệu người Do Thái của nước Đức phát xít, Liên Hợp Quốc chủ trương lập toà án quốc tế xét xử, đây cũng là một nhân tố quan trọng để nhà nước Do Thái được thừa nhận.

Sau chiến tranh, trong số những người Do Thái may mắn sống sót trong các trại tập trung, có hơn 30 nghìn người di cư đến Israel, số còn lại di cư đến các nước Mỹ, Canada, Trung Nam Mỹ và Úc... Ngoài ra người Do Thái ở Trung Quốc, Ấn Độ, Trung Cận Đông và Bắc Phi cũng nô nức trở lại Israel. Buổi đầu độc lập, dân số của người Do Thái chỉ có 655 nghìn người, năm 1978 đã lên đến 3,65 triệu người. Trong đó có 3,07 triệu người Do Thái và 570 nghìn người Ả-rập. Theo tính toán, trong lãnh thổ nước Mỹ ngày nay có 6,4 triệu người Do Thái. Người Do Thái ở Mỹ không gắn vận mệnh của mình với Israel, nhưng họ không bao giờ tiếc công sức cho sự sinh tồn và phát triển của Israel.

Nước Cộng hòa Israel được xây dựng trong bối cảnh như vậy nên một vấn đề trong đại văn chưa được giải quyết, đó chính là quan hệ giữa người Palestine và người Ả-rập.

Sau “tuyên ngôn Balfour” (Balfour Declaration), Emir, người lãnh đạo phe dân tộc chủ nghĩa Ả-rập bày tỏ tôn trọng việc phục quốc của người Do Thái, cho rằng việc phát triển Palestine cần sự giúp đỡ của người Do Thái. Do đó, tại hội nghị hòa bình sau Thế chiến thứ

Nhất, ông bày tỏ tán đồng đề án của những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái, đồng thời viết trong bị vong lục ngày 1 tháng 3 năm 1919: “Người Ả-rập đồng cảm sâu sắc với cũng như rất kỳ vọng vào phong trào phục quốc Do Thái. Chúng tôi thừa nhận toàn diện đề án của Hiệp hội những người theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái tại hội nghị hòa bình, đồng thời cho rằng làm như vậy là thận trọng và thỏa đáng. Chúng tôi ... vì thế sẽ nỗ lực tối đa để viện trợ cho họ. Chúng tôi chân thành chào đón người Do Thái trở lại cố hương ... Chúng tôi sẽ đồng tâm hiệp lực với họ, nỗ lực một lần nữa xây dựng xứ sở mà hai dân tộc cùng quan tâm (Palestine) thành nơi giao lưu của các nền văn minh. Về việc này, đồng bào của chúng tôi (người Ả-rập) cũng thật lòng mong mỏi”.

Điều không may là, người Ả-rập không hề tán thành quan điểm này, phe cấp tiến của họ tổ chức hội nghị vào tháng 7 cùng năm, quyết định phản đối Israel xây dựng đất nước ở Palestine. Như thế, xoay quanh vấn đề Palestine, cuộc đối đầu giữa hai bên khởi sự.

Thế chiến thứ 2, nước Anh tiến hành ủy trị đối với Palestine. Ban đầu, Anh muốn để người Do Thái và người Ả-rập thỏa hiệp với nhau, nhưng kết thúc thất bại. Từ đó trở đi, Anh bắt đầu thực hiện chính sách mang tính hạn chế đối với người Do Thái và người Ả-rập.

Mong ước hòa bình suốt 3 nghìn năm

Tháng 11 năm 1947, Liên Hợp Quốc ra nghị quyết, cho người Do Thái và người Ả-rập chia tách Palestine. Đối với phán quyết này, người Ả-rập không tuân thủ, họ quyết định dùng vũ lực đuổi người Do Thái ra khỏi lãnh thổ Palestine. Thực ra, trước khi quân đội Anh tiếp quản Palestine, cuộc chiến giữa hai bên đã nổ ra.

Song song với việc cung cấp vũ khí cho người Ả-rập, nước Anh cấm người Do Thái sở hữu bất kỳ loại vũ khí nào. Thông qua buôn lậu, người Do Thái sở hữu được một số vũ khí và dùng những trang thiết bị thô sơ này chiến đấu dũng cảm. Khi quân đội Anh rút đi, quân chính quy 5 nước Ả-rập (Ai Cập, Jordan, Syria, Lebanon và Iraq) bắt đầu phát động tấn công toàn diện.

Tháng 6 năm 1949, với sự hòa giải của Liên Hợp Quốc, Israel và các nước Ả-rập đạt được thỏa thuận ngừng chiến. Lúc này, ở phía Ả-rập, Ai Cập chỉ được một dải đất dài hẹp ở miền nam, Jordan cũng đưa miền đông Palestine vào lãnh thổ của mình.

Chiến cuộc đã tạo ra hơn 750 nghìn dân tị nạn Ả-rập. Về nguyên nhân sản sinh dân tị nạn, phía Ả-rập cho rằng đó là do người Do Thái, phía Israel cho rằng đó là do liên quân Ả-rập.

Người Do Thái ý thức rằng không có nơi an thân nào khác, nên không tiếc sinh mạng để bảo vệ nơi cư trú của mình, còn người Palestine thì ngây thơ cho rằng



sau khi kết thúc mấy tháng chiến tranh, họ vẫn còn có thể trở lại nơi chốn cũ, nên bỏ lại nhà cửa. Nhưng cho đến nay, họ và con cháu họ vẫn lưu lại các trại tị nạn xung quanh Israel, trở thành trở ngại lớn nhất trong việc giải quyết vấn đề Trung Đông. Thế nhưng, thông qua khổ nạn suốt 30 năm, người Palestine cũng đã hình thành ý thức dân tộc mãnh liệt.

Sau này, giữa Israel và các nước Ả-rập đã xảy ra ba cuộc chiến tranh. Từ cuối tháng 10 đến đầu tháng 11 năm 1956, giữa Ai Cập và Israel đã nổ ra chiến tranh Trung Đông lần thứ 2. Xoay quanh vấn đề Ai Cập và quốc hữu hóa kênh đào Suez, giữa Anh, Pháp và Ai Cập đã nảy sinh xung đột lợi ích. Lúc đó, quân đội Israel đã tham chiến nhằm kiểm soát bán đảo Sinai.

Tháng 6 năm 1967, để phong tỏa lối vào vịnh Aqaba, tức eo biển Tiran, Ai Cập đã phát động chiến tranh Trung Đông lần thứ ba. Israel đồng thời giao chiến với Ai Cập, Syria, Jordan. Cuộc chiến kết thúc với thất bại nặng nề của quân đội Ả-rập. Sau cuộc chiến tranh, Israel chiếm lĩnh bán đảo Sinai, bờ tây sông Jordan và cao nguyên Golan.

Đến năm 1973, cuộc chiến tranh Trung Đông lần thứ 4 (còn gọi là cuộc chiến ngày chuộc tội) bùng nổ. Thừa cơ Israel không phòng bị, liên quân Ai Cập – Syria đột phá qua kênh đào Suez và chiến tuyến Golan. Israel phải đồng ý nhượng lại một phần đất chiếm lĩnh, từ đó đạt được thỏa thuận ngừng chiến.

Những người cảm nhận rõ nhất nỗi bi thảm và tàn khốc của bốn cuộc chiến tranh là người Ai Cập và Israel, và cả dân tị nạn Palestine do chiến tranh. Chiến tranh dẫn đến thù hận, thù hận lại dẫn đến chiến tranh. Năm 1977, trong cái vòng luẩn quẩn không thể giải quyết này, cuối cùng đã chào đón một tia sáng le lói. Ai Cập và Israel thỏa thuận ký kết thoả ước. Đây được coi là bước đầu tiên của hòa bình Trung Đông Hai bên ký kết ngày 26 tháng 3 năm 1979.

Con đường đi đến hòa bình toàn diện của Trung Đông vẫn còn rất gian nan và đầy chông gai thế nhưng, cả thế giới hy vọng là khu vực này sẽ có thể đạt được sự hiểu biết lẫn nhau và cùng phát triển phồn vinh.

Ngôn ngữ của người Do Thái và người Ả-rập tuy khác nhau, nhưng đều có cụm từ “nguyện ước hòa bình đến với bạn”. Trong suốt hơn 3 nghìn năm kể từ thời đại David đến nay, người Do Thái luôn coi hòa bình là một mục tiêu lý tưởng, mà vì hòa bình, người Do Thái đã phải chịu đựng nỗi đau khổ trong một thời gian rất dài. Họ không chỉ coi hòa bình là khát vọng của mình, mà còn cầu nguyện cho Ả-rập và toàn thế giới đều có hòa bình.



7. Cuộc sống của người Do Thái giáo

Do Thái giáo là một tôn giáo cổ xưa mà vẫn trẻ trung. Nói nó cổ xưa, là bởi nó là tôn giáo có lịch sử lâu đời nhất cùng với Ấn Độ giáo.

Khởi nguyên của Do Thái giáo

Ánh sáng rực rỡ của Thiên Chúa soi chiếu tất cả các dân tộc.

– CÁCH NGÔN DO THÁI

Do Thái giáo là một tôn giáo cổ xưa mà vẫn trẻ trung. Nói nó cổ xưa, là bởi nó là tôn giáo có lịch sử lâu đời nhất cùng với Ấn Độ giáo.

Khởi nguồn chi tiết của Ấn Độ giáo hiện vẫn chưa được xác định rõ ràng, đại thể là nó đã hình thành hệ thống hoàn chỉnh vào thế kỷ 10.

Vào thế kỷ 6 trước Công nguyên, thái tử Siddhartha sau này là Đức Phật lịch sử Sakyamuni sáng lập Phật giáo trên nền tảng Ấn Độ giáo. Phật giáo cuối cùng trở thành tôn giáo của các dân tộc Đông Á và Nam Á. Ấn

Độ giáo không mất đi sức sống của mình, và vẫn giữ được tính thần bí đầy quyến rũ, ảnh hưởng mạnh mẽ đến thực tiễn tôn giáo của người châu Á.

Lịch sử của Do Thái giáo rất rõ ràng, chúng ta có thể đọc trong sách sử để thấy tín ngưỡng của các thủ lĩnh dân tộc Do Thái như Abraham, Isaac và Jacob... xuất hiện vào khoảng năm 2000 trước Công nguyên đến năm 1700 trước Công nguyên. Trên thực tế, với tư cách là một tôn giáo của toàn dân Israel, Do Thái giáo được phổ cập sau khi Moses đưa dân chúng ra khỏi Ai Cập (nửa đầu thế kỷ 13 trước Công nguyên). Khi đó, giữa 20 bộ lạc Israel có kế ước, coi Jehovah là Thiên Chúa duy nhất của mình, còn Jehovah cũng coi dân tộc Israel là sắc dân được chọn (*chosen people*).

Năm 538 trước Công nguyên, những người Do Thái trốn khỏi cuộc sống tù đầy trở lại cố thổ của mình. Lúc này, về mặt tôn giáo, họ đã hoàn toàn có diện mạo mới. Dưới sự lãnh đạo của các học giả với thủ lĩnh là Jehemiah, người Do Thái bắt đầu triển khai cuộc vận động tái thiết tổ quốc trên cơ sở lòng trung thành tuyệt đối với Thiên Chúa. Khác với việc làm lễ ở Đền Thánh tại Jerusalem, người Do Thái lấy Hội đường Do Thái làm trung tâm, tiến hành giáo hóa dân chúng, đưa hoạt động làm lễ và học tập vào cuộc sống thường ngày một cách có tổ chức.

Năm 70 trước Công nguyên, Jerusalem một lần nữa bị chiếm đóng, Đền Thánh thứ hai bị phá hoại. Do



việc làm lễ trong Hội đường Do Thái đã trở thành một tập quán, nên sự kiện này không gây thiệt hại gì đối với Do Thái giáo. Trong 1900 năm kể từ đó đến nay, về mặt nội dung, Do Thái giáo không có sự thay đổi về chất.

Việc truyền thống làm lễ này được duy trì phải ghi công cho việc biên soạn kinh Talmud. Talmud chỉ riêng phần chính văn đã có 6 phần, 63 bài luận, 552 chương, 4184 tiết. Sau đó, trên các trang lại có thêm kiến giải của học giả các thế hệ, đến nay đã trở thành một tác phẩm đồ sộ. Talmud bao gồm các quy tắc về nghi thức diễn lễ, thần học, nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp, cũng như toàn bộ luật dân sự, thường phạt, mọi vấn đề trong đời sống. Ngoài ra, Talmud còn ghi chép rất nhiều điển cố và thơ ca. Có thể nói, tất cả những gì có thể xảy ra trong cuộc sống thường ngày đều xuất hiện trong Talmud. Dù là vấn đề nan giải như thế nào, người Do Thái chỉ cần tham chiếu Talmud là có thể được giải quyết. Đối với người Do Thái phân tán ở khắp nơi, Talmud chính là người thầy chung của họ. Trong Talmud chứa đựng rất nhiều trí tuệ của dân tộc Do Thái.

Các phe phái trong Do Thái giáo

Nếu nói Do Thái giáo có sự thay đổi trong dòng chảy lịch sử, thì điều đó chỉ bắt đầu từ thời cận đại. Lần thay đổi thứ nhất là cuộc vận động cải cách Do Thái giáo bắt đầu ở nước Đức đầu thế kỷ 19. Lúc bấy giờ, phe

cải cách muốn làm cho Do Thái giáo phù hợp với tinh thần duy lý đang thịnh hành ở châu Âu.

Phe cải cách đã xây dựng Hội đường Do Thái của riêng mình, tiến hành cải cách giáo lý, điển lễ và giới luật truyền thống sau khi tham chiếu tư tưởng chủ nghĩa duy lý. Về phương diện giáo lý, họ phủ định chủ nghĩa phục quốc, quan điểm về sắc dân được chọn và tư tưởng phục sinh, tập trung vào việc hình thành Do Thái giáo không liên quan đến truyền thống, có ý nghĩa phổ biến để thay thế truyền thống.

Về phương diện điển lễ, phe cải cách bãi bỏ “ngày Sabbath” vào thứ Sáu, quy định làm lễ vào Chủ nhật; chuyển lời cầu nguyện bằng tiếng Hebrew sang tiếng Đức và tiếng Anh, đơn giản hóa nội dung; bãi bỏ quy định phân khu chỗ ngồi của nam nữ trong Hội đường Do Thái; bãi bỏ chế độ ẩm thực truyền thống, trong ngày Sabbath có thể làm việc; bãi bỏ quy định đốt lửa thánh. Với quan niệm “Do Thái giáo thuận theo sự phát triển của thời đại”, nhà triết học Abraham Geger (mất năm 1874) đã đẩy mạnh cuộc vận động của phe cải cách.

Tinh thần tiến bộ của phe cải cách nhận được sự đồng tình của di dân Do Thái theo đuổi tự do ở Mỹ, thế lực của nó nhanh chóng được mở rộng với trung tâm là Cincinnati, thành phố miền trung tây nước Mỹ. Khắp nơi xây dựng Hội đường Do Thái của phe cải cách, từ năm 1870 đến năm 1930, phần lớn người Do Thái ở Mỹ theo phe cải cách. Hội đường Do Thái ở Đại lộ thứ

5 (Fifth Avenue) New York là một trong những kiệt tác theo kiến trúc cổ điển thuộc phe cải cách.

Thế nhưng, trong số những người Do Thái có tư tưởng tiến bộ, cũng xuất hiện các nhóm cấp tiến phản đối phe cải cách. Khuyết điểm về mặt thể chế của phe cải cách là chủ trương các tín đồ bình thường quyết định ý chí của tổ chức, khiến cho giáo chúng dễ đánh mất phương hướng. Điều kiện hàng đầu của việc cải cách là nâng cao sự hiểu biết của toàn thể giáo chúng về Do Thái giáo, mà để thích ứng với môi trường bên ngoài, phe cải cách phải nhận sức mạnh nội tại của truyền thống, đây là một việc làm thiếu tầm nhìn.

Để điều hòa chủ trương quá khích của phe cải cách, phe bảo thủ ra đời vào năm 1887. Người đặt nền móng cho phe bảo thủ là Solomon Schechter (mất năm 1915). Ông sinh ra ở Đông Âu, là người Do Thái đầu tiên được tuyển dụng làm giáo sư Đại học Oxford. Người mời Solomon Schechter sang Mỹ cũng hỗ trợ tài chính cho phe bảo thủ Do Thái giáo.

Những người tán đồng đường lối trung dung của phe bảo thủ ngày một nhiều. Theo thống kê, 45% người Do Thái ở Mỹ theo phe bảo thủ, còn phe cải cách và phe chính thống lần lượt là 21% và 18%. Ở Israel, phe chính thống chủ đạo phản đối mạnh mẽ sự tồn tại của hai phe kia, nên dẫn đầu rất xa về mặt thống kê. Thế nhưng, nếu cả ba phe đều được thừa nhận, thì sự phân bố của ba phe bên trong Israel cũng tương đương như ở Mỹ.

Cuộc sống của phe chính thống

Về sự khác biệt giữa ba phe nêu trên, ở đây chúng ta hãy tìm hiểu một chút.

Phe chính thống tuân thủ toàn diện truyền thống và giới luật của Do Thái giáo, một ngày 3 lần kiên trì làm lễ, tuân thủ nghiêm ngặt quy định về ẩm thực. Đến ngày Sabbath và các ngày lễ, càng không thể lơ là đối với giới luật.

Trong ngày Sabbath, việc lao động và các hoạt động liên quan đều bị cấm. Hoạt động nông công thương nghiệp không nói, ngay cả viết lách, du lịch, dệt, cắt may, đốt lửa và nấu cơm cũng bị nghiêm cấm. Bởi vậy, trước tối thứ Sáu, các bà nội trợ phải chuẩn bị đầy đủ đồ ăn thức uống của ngày hôm sau. Bếp đun hoặc gas trong nhà bếp phải chứa lại một chút lửa nhỏ, đến sáng hôm sau có thể hâm thức ăn. Trong ngày Sabbath, việc hút thuốc bị cấm tuyệt đối. Do xe ngựa cũng bị cấm, nên dân chúng chỉ có thể đi bộ đến Hội đường Do Thái. Như vậy cũng khiến tín đồ phe chính thống lấy Hội đường Do Thái làm trung tâm, hình thành nên các khu sinh hoạt cộng đồng.

Có câu chuyện kể rằng, một doanh nhân Do Thái thuộc phe chính thống đến Tokyo, trú trong khách sạn. Cứ đến thứ Sáu, ông lại liên hệ với quầy tiếp tân, yêu cầu đưa bữa sáng và bữa trưa của ngày hôm sau vào phòng ông. Một sáng sớm thứ Bảy, ông phát hiện mình quên liên hệ với tiếp tân.



Đang lúc lung túng thì một người phục vụ đi qua. Ông gọi người phục vụ lại, nói: “Anh đi lấy cho tôi cái bánh mì và trứng chiên, thêm một ly cà phê”. Rất nhanh chóng, người phục vụ đem bữa sáng đến, nói: “Thưa ông, vui lòng ký tên lên hóa đơn bữa sáng”. Vị khách Do Thái đáp: “Ôi, tôi không ký được, hôm nay là thứ Bảy ...”.

Người phục vụ vô cùng ngạc nhiên, nên anh ta nói: “Ông vui lòng cứ ký vào đây”. “Không được, không ký được”. “Nếu vậy, xin ông vui lòng gọi điện thoại cho tiếp tân nói rõ nguyên nhân”. “Không được, tôi không được gọi điện thoại, anh gọi giúp tôi đi”. “Không được, ông phải tự gọi thôi”.

Vị khách chẳng biết làm sao, liền cố gắng giải thích cho người phục vụ rằng mình là người Do Thái, vì nguyên nhân tôn giáo nên trong ngày Sabbath, không được ký tên, cũng không được gọi điện thoại... Nhưng tiếng Anh của người phục vụ quá kém, ông nói gì, anh ta cũng không hiểu. Chẳng còn cách nào khác, anh ta gọi điện cho trưởng bộ phận tiếp tân, nói rằng anh ta đang vướng vào một vị khách khó tính. Cuối cùng, trưởng bộ phận tiếp tân cũng hiểu nguyên nhân. Có điều không biết vị khách Do Thái này có còn hứng thú để thưởng thức bữa sáng nữa hay không.

Phe bảo thủ và phe cải cách

Phe bảo thủ đi theo con đường ở giữa phe chính thống và phe cải cách, về nguyên tắc họ tuân thủ giới

luật Do Thái giáo một cách trung thực, đương nhiên cũng tuân thủ quy định về âm thực. Nhưng, cùng với sự phát triển của cuộc sống, căn cứ tình hình thực tế, họ giải thích lại phạm vi điều chỉnh của giới luật, nghiêng về việc linh động hóa các ràng buộc.

Lấy thí dụ, để tiện cho mọi người đến Hội đường Do Thái làm lễ, phe bảo thủ cho phép sử dụng phương tiện giao thông để đi lại giữa nhà mình và Hội đường Do Thái. Họ cũng cho phép tín đồ nam nữ ngồi cùng. Điều này là nhằm đạt được mục đích của việc lễ bái thiêng liêng, giảm các điều kiện bất tiện xuống mức thấp nhất. Họ cho rằng, nếu pháp luật không có sự cân nhắc về mặt nhân văn thì sẽ mất đi tinh thần của luật. Đây cũng là nền tảng tư tưởng của phe bảo thủ.

Tên gọi “phe bảo thủ” biểu thị sự trở về và tôn kính đối với truyền thống, không có nghĩa là tuân thủ cứng nhắc các quy định cũ. Thế nhưng, một khi đã mềm hóa luật lệ, thì truyền thống sẽ dễ trở nên tự do hóa. Sau khi thừa nhận nam nữ bình đẳng trong xã hội Do Thái giáo vốn coi đàn ông là chủ đạo xưa nay lập tức xuất hiện lời kêu gọi nữ giới đòi quyền bình đẳng. Gần đây, nội bộ phe bảo thủ đang tiến hành cuộc luận chiến gay gắt xung quanh việc có nên để nữ giới làm Rabbi hay không.

Phe cải cách đã thừa nhận tư cách Rabbi của nữ giới, họ đã bổ nhiệm Rabbi nữ trong một số Hội đường Do Thái ở New York. Trong mắt phe chính thống cổ

chấp, hành vi tự do này của phe cải cách là sự phản bội truyền thống, là một thứ dị đoan.

Đôi khi, tôi được mời đến Hội đường Do Thái ở ngoại ô New York để diễn thuyết. Có một lần là vào đêm thứ Sáu, gió lạnh thấu xương. Vì còn một khoảng thời gian nữa mới đến buổi làm lễ, nên tôi được mời vào phòng làm việc của Rabbi.

Trong lúc đang trò chuyện, vị nữ hội trưởng bước vào, nói rằng mình vừa đi du lịch Nhật Bản về. Trong trí nhớ của tôi, hình như bà có nói: “Món tôm người Nhật chế biến ngon tuyệt, nhất là tôm sống”. Khi ấy, tôi vô cùng ngạc nhiên, “Người Do Thái cũng được ăn tôm à?”. Lúc này, người đại diện tín đồ ở đó bước vào. Tôi thực không dám tin vào mắt mình, miệng ông ngậm tẩu thuốc! Người Do Thái có qui định không hút thuốc trong ngày Sabbath! Trong lúc tôi đang trở mắt ngạc nhiên thì họ đã ra khỏi phòng.

Buổi lễ bắt đầu, tôi và Rabbi ngồi trên diễn đàn. Khi Rabbi bắt đầu thuyết giáo với mọi người, tôi nhìn dáng vẻ ông từ phía sau lưng. Tôi ngạc nhiên: Ông không đội *kippah* (loại mũ chuyên dụng của người Do Thái)! Là một kiến thức thông thường, mọi nam giới Do Thái đều biết rằng đội *kippah* là để tỏ lòng thành kính với Thiên Chúa. Ngay cả những người bình thường không đội, thì đến nơi làm lễ cũng nhất định phải đội. Còn có người đội mũ *kippah* cả khi đọc Kinh Thánh. Tôi nhìn khắp một lượt Hội đường Do Thái, không ai đội mũ cả!

Mà người đội chỉ có một mình tôi, một người không phải là người Do Thái! Sau mấy phen ngạc nhiên liên tiếp, tôi đã ổn định tâm trạng của mình, bởi vì đây là Hội đường Do Thái của phe cải cách.

Trước đó, tôi chỉ giao thiệp với những người Do Thái thuộc phe chính thống và phe bảo thủ. Hôm đó thấy những người Do Thái thuộc phe cải cách như vậy, tôi thực sự bất ngờ.

Khi buổi làm lễ sắp kết thúc, toàn thể mọi người đứng dậy hát ca ngợi Thiên Chúa. Bỗng nhiên, mọi người hát một câu không có trong sách nguyện, “Hỡi Thiên Chúa, xin hãy lựa chọn chúng con! Hãy lựa chọn chúng con từ những sắc dân khác!”. Tôi lại thêm một phen kinh ngạc.

Vốn dĩ, phe cải cách phủ định tư tưởng sắc dân được chọn của người Do Thái (tức là sắc dân được chọn của Thiên Chúa), nhưng giáo chúng của họ lại cất cao lời ca, hát câu đã bị xóa bỏ khỏi sách nguyện của phe cải cách. Sau khi buổi lễ kết thúc, đến lượt tôi diễn thuyết. Trước khi đi vào vấn đề chính, tôi nói về bốn điều “ngạc nhiên” mà tôi vừa chứng kiến.

Tôi nghĩ sự việc diễn ra buổi tối hôm đó có thể lột tả rõ nét nhất diện mạo của phe cải cách. Về phương diện thực tiễn cuộc sống, họ đã bãi bỏ phần lớn các giới luật truyền thống; để hưởng thụ nền văn minh hiện đại, họ đã từ bỏ mọi ràng buộc; về phương diện đời sống tinh thần, họ vẫn muốn đến gần tư tưởng Do Thái truyền

thống. Mục tiêu của phe cải cách thời kỳ đầu là “phi Do Thái hóa” Do Thái giáo, một trong những lý do là người Do Thái khi ấy là đối tượng của sự kỳ thị chủng tộc, để hòa nhập với xã hội bản địa, cần phải phi Do Thái hóa, tức là phổ quát hóa Do Thái giáo. Sau Thế chiến thứ Hai, cùng với sự độc lập và phát triển của Israel, tình hình đã thay đổi, người Do Thái không cần nỗ lực thực hiện sự đồng hóa nữa. Ngược lại, phe cải cách bắt đầu chủ trương tính nhất thể của Israel, coi đó là tính tự giác của dân tộc Do Thái, đồng thời coi những điều đó là nền tảng tồn tại của phe cải cách.

Mỗi phe Do Thái giáo có phương thức tồn tại khác nhau, khoảng cách về chủ trương của họ sau này cũng khó có thể san bằng. Trong lịch sử Do Thái giáo, ý kiến đối lập là điều rất bình thường, nếu luôn thống nhất mới là bất bình thường. Thế nhưng, sự tồn tại của ba phe có liên quan mật thiết với sự tồn tại và phát triển của đất nước Israel sau này, ở một chừng mực rất lớn cũng chịu ảnh hưởng của xu thế phát triển của thế giới hiện đại.

Kinh Talmud viết: “Dân chúng Israel, Torah và Thiên Chúa là nhất thể”. Thế giới quan vượt qua sự đối lập phe phái đã bao dung tất thảy mọi người Do Thái.

8. Những hiểu lầm về Do Thái giáo

Torah soi rọi sự rục rở của Thiên Chúa.

- CÁCH NGÔN DO THÁI

Trong thời gian hơn 2000 năm, Do Thái giáo không được người bên ngoài biết đến, đây là một điều đáng tiếc đối với bất kể là người Do Thái giáo hay người bên ngoài. Một trong những nguyên nhân dẫn đến Do Thái giáo không được biết đến là thành kiến cho rằng “Do Thái giáo là tôn giáo của luật pháp”. Phải chăng Do Thái giáo thực sự là tôn giáo của “luật pháp”? Mà, “luật pháp” là gì?

Cách hiểu của người Do Thái về luật pháp

Từ “luật pháp” trong tiếng Anh là “law”, trong tiếng Hy Lạp là “nomos”.

Ban đầu, khi tổ tiên người Do Thái được Moses dẫn đường ra khỏi Ai Cập, họ tiếp nhận “10 điều răn” mà Thiên Chúa ban cho trên núi Sinai. Trong Kinh Thánh bản tiếng Hy Lạp và tiếng Anh, luật pháp trong “10 điều răn” được viết là “nomos”. 10 điều răn là mệnh lệnh của Thiên Chúa, “luật pháp” là những quy định

tôn giáo hoặc hành vi đạo đức phù hợp với nội dung của nó.

1. Thiên Chúa giải thoát người Israel khỏi Ai Cập.
2. Ngoài ra không còn Thiên Chúa nào khác, cũng không được làm lễ đối với các tượng thần khác.
3. Không được khinh nhờn tên gọi của Thiên Chúa.
4. Giữ ngày Sabbath làm ngày thánh.
5. Hiếu kính với cha mẹ mình.
6. Không được giết người.
7. Không được tà dâm.
8. Không được trộm cướp.
9. Không được làm chứng dối.
10. Không được tham lam thứ gì của người khác.

Từ 10 điều răn, người Do Thái phát triển thành luật dân sự, luật thương mại, luật hình sự và các nghi thức điển lễ, đồng thời quy định chi tiết trong Kinh Thánh. Thế nhưng, người Do Thái không gọi tất cả những điều trên là luật pháp. “Law” và “nomos” suy cho cùng được sử dụng như một cách dịch tạm chấp nhận được, luật pháp không phải là quy định có sự ràng buộc. Đối với người Do Thái, dù là mười điều răn, quy định chi tiết của luật pháp hay là Ngũ thư Moses, thì cũng đều là “Torah”. “Law” và “nomos” chẳng qua chỉ là một tên dịch của “Torah”.

Trong tiếng Hebrew, “Torah” có nghĩa là “sự giáo hóa, ý chí và chỉ thị của Thiên Chúa”. Đây là danh từ

được diễn biến từ động từ “giáo hóa”, về mặt khái niệm, đã bao gồm ý nghĩa rằng ý chí của Thiên Chúa có thể sẽ được thực hiện. Có nghĩa là, sự chỉ dẫn hành động của con người là “Torah”, bạn có thể coi trọng hay xem nhẹ nó, bạn có quyền tự do lựa chọn.

Quan niệm về luật pháp của những người Do Thái coi trọng “Torah” không thật giống với quan điểm coi luật pháp là mệnh lệnh tối cao của người Hy Lạp hoặc La Mã cổ đại. Đối với người Hy Lạp hoặc người La Mã, nhà nước và pháp luật là bất biến, còn người Do Thái thì cho rằng, ngoài Thiên Chúa là bất biến, cái gì cũng có thể thay đổi. Người Do Thái cho rằng “Torah chính là khai thị và chỉ dẫn mà Thiên Chúa ban xuống, hơn nữa, luật pháp mà Moses và dân chúng Israel tiếp nhận trên bán đảo Sinai chỉ là một phần của “Torah”. Bản chất của “Torah” không phải là ý chí của Thiên Chúa đối với loài người, mà là thiện chí và lòng từ ái của Thiên Chúa.

Cho nên, “Torah” theo nghĩa hẹp là mười điều răn và Ngũ thư Moses (bao gồm các luật lệ của Moses). “Torah” theo nghĩa rộng là tên gọi chung của kinh Cựu ước, Mishnah, Talmud và các kinh điển khác.

Tóm lại, Torah là hiện thân của sự quan tâm đối với loài người của Thiên Chúa, tuyệt đối không được đánh đồng với pháp luật nghiêm khắc của con người. Tuy rằng khi giải thích Torah, người ta dùng từ pháp điển, nhưng người Do Thái không lý giải nó là “luật pháp”.



Đạo của Torah

Thông thường, Ngũ thư Moses được gọi là sách luật, nhưng nó thuộc Torah, không phải là một cuốn sách luật. Ngũ thư Moses có thể nói là một cuốn sách kể những câu chuyện từ thời khai thiên lập địa cho đến thời đại các tổ phụ Abraham, Jacob, Joseph. Nó cũng có thể coi là một cuốn sách lịch sử, ghi chép phần lớn “Sách Xuất hành” và một phần sách “Dân số ký”. Nó là nền tảng tinh thần của “Sách Levi” và “Sách Đệ nhị luật” dùng để trình bày các quy định luật lệ, có ba đặc điểm: khiêm tốn, khiêm ái và yêu kính Thiên Chúa.

“Hãy yêu bản thân người, và yêu cả hàng xóm của người nữa”, luật vàng của Kinh Thánh giúp người đời tự kiểm chế, chứ không phải dùng để trói buộc. Theo ý nghĩa đúng đắn của nó, tinh thần tôn giáo của Kinh Thánh là giáo dục con người ta kính trời yêu người.

Đối với “mười điều răn”, chúng ta có thể thấy tương tự. Bốn điều đầu tiên dạy con người yêu kính Thiên Chúa, sáu điều cuối dạy con người học cách yêu kính lẫn nhau. Mười điều này nghe có vẻ đơn giản, nhưng nếu thực sự muốn nghe thấy tiếng nói của Thiên Chúa, thì cần phải thực sự trở thành con dân của Thiên Chúa, tín phụng Thiên Chúa lâu dài.

Sách “Thánh vịnh” là tác phẩm văn học trong Kinh Thánh, lời nói đầu của nó mô tả đúng nhất về đặc điểm của Torah:

“Không bước theo gót của kẻ có tội,
Không nhập bọn với kẻ có tội,
Không nhận của bố thí,
Người như vậy mới lĩnh hội được ý chỉ của Thiên Chúa.

Hãy nhớ, chỉ những người như vậy mới nắm bắt được vận may khi nó đến.

Chớ làm cho ngọn lửa hy vọng bị dập tắt,
Nơi nó ở chính là nơi hy vọng”.

Những câu trên không phải là con người sáng tác ra, mà là ý chỉ trực tiếp của Thiên Chúa, hoặc là tiếng nói của Thiên Chúa. Những câu thơ này có nghĩa là suy tưởng và sống thuận theo ý chỉ của Thiên Chúa.

Đối với người Do Thái giáo, thứ có thể cho biết ý chỉ của Thiên Chúa chính là Torah. Torah không chỉ là pháp điển và giới luật. Giống như phần lớn Ngũ thư Moses là điển cố và lịch sử, kinh Cựu ước cũng bao gồm chuyện kể, lịch sử và thi ca. Chính vì có những trường hợp cụ thể trong điển cố và lịch sử như vậy, nên người ta mới có thể lĩnh hội được ý chỉ, lời cảnh báo và lòng từ ái của Thiên Chúa.

Talmud, tác phẩm ghi chép lại lời nói của các hiền nhân, về cơ bản là một cuốn sách về các hành động thực tế, hầu như không có những bình luận trừu tượng. Ở đây, các rabbi bày tỏ kiến giải của mình về những vấn đề xảy ra trong thực tế. Nếu ý kiến của các rabbi không



đạt được sự thống nhất, thì ghi chép lại y nguyên các kiến giải khác nhau đó vào sách.

Pháp luật có sự ràng buộc phổ biến, còn Torah có xu hướng nhân đạo, từ chối những quy định cứng nhắc. Tại sao lại như vậy? Theo tinh thần luật pháp của Hy Lạp và La Mã cổ đại, chính nghĩa được xây dựng trên cơ sở “bình đẳng”, còn theo tư tưởng luật pháp của Kinh Thánh tiếng Hebrew, chính nghĩa được xây dựng trên cơ sở bác ái.

Lẽ nào trong Do Thái giáo không có “luật pháp” theo ý nghĩa nghiêm cần? *Mitzvah* (giới luật) tương đương với luật pháp theo nghĩa thông thường.

Trong Do Thái giáo có 63 điều *mitzvah*, trong đó lại bao gồm 365 điều cấm (những việc không được làm) và 248 điều qui định (những việc phải làm). Phần lớn trong số chúng không liên quan tới đời sống thực tế. Nói cách khác, nếu hiện nay không khôi phục các lễ nghi tế tự của thời đại Đền Thánh, thì những thiết chế này hoàn toàn không được dùng đến.

Trái ngược với sự ràng buộc mà bản thân từ “giới luật” có, chúng ta thấy nó là tiêu cực, nhưng đối với người Do Thái giáo, “giới luật” là công cụ thúc đẩy họ hình thành tính tự giác tôn giáo.

Chúng ta biết rằng, người Do Thái được giải thoát khỏi công việc trong ngày thứ Bảy, sống ngày Sabbath một cách thành kính. Giới luật đóng vai trò vô cùng to lớn trong việc dẫn dắt người Do Thái chịu đựng nỗi

khổ phiêu bạt trong suốt hai nghìn năm để giữ được sự đoàn kết. Đối với những người mới cải đạo theo Do Thái giáo, giới luật có thể tương đối khó tuân thủ, nhưng đối với những người lớn lên trong môi trường Do Thái giáo, nó đã trở thành một phần của cuộc sống, không có bất kỳ sự phản ứng nào đối với nó.

Xuất phát điểm của giới luật

Vua David đã giản lược 63 điều giới luật của Moses và tổng kết thành 11 điều. Như một bài luận đã viết: “Lựa chọn con đường đúng đắn; thực hiện chính nghĩa; phải nói lời thực; không được phỉ báng; không được hại bạn bè; không được phỉnh nịnh người khác; cần trọng với những kẻ bị Thiên Chúa từ bỏ; yêu quý những người tôn kính Chúa; việc đã thế dù có hại cho mình cũng không được hối hận; cho vay tiền không được thu lợi tức; không được làm việc bất lợi cho người vô tội”.

Nhà tiên tri Isaiah lại giản lược những điều này thành 6 điều. Ông nói: “Đi đúng đường (đời); nói lời thành thực; không cướp đoạt lợi ích; cự tuyệt hối lộ; không giết hại; giữ lòng thanh thản. Những người làm được điều này dù cô độc ở chốn núi cao, thì đá núi cứng rắn cũng sẽ biến thành chim, mang lại nước và thức ăn cho họ”.

Nhà tiên tri Micaiah lại quy nạp chúng thành 3 điều: Làm việc không gây hại đến chính nghĩa; giữ lòng bác ái; theo sát bước chân Thiên Chúa.

Sau đó, Isaiah lại tiến hành quy nạp, gồm có hai điều: Tuân thủ công bằng, thực hành chính nghĩa. Cuối cùng, theo sự quy nạp của Amos, giới luật chỉ có một điều, đó là “đi theo Thiên Chúa mới có thể sinh tồn”.

Theo sự tổng kết của các nhà tiên tri trên, chúng ta có thể thấy rằng: Giáo lý của Do Thái giáo không phải là cứng nhắc, mà rất am hiểu tinh thần nhân văn về tôn giáo. Nền tảng của nó là đi theo Thiên Chúa, tịnh hóa tâm hồn mình trước Thiên Chúa, còn hành vi về mặt đạo đức và luân lý chẳng qua chỉ là kết quả của tín ngưỡng.

Nếu tuân thủ giới luật thì có thể hoàn thiện tín ngưỡng của mình không? Tuân thủ giới luật có đồng nghĩa với cuộc sống có tín ngưỡng không? Về những vấn đề này, quan điểm của người Do Thái giáo có chút đặc biệt. Trẻ con có thể cảm nhận được sự kỳ vọng của cha mẹ đối với chúng một cách bản năng và trưởng thành trong sự kỳ vọng của cha mẹ. Tương tự, những người tín ngưỡng Thiên Chúa không cần người khác thúc giục cũng sẽ sống theo ý chỉ của Thiên Chúa. Đây hẳn là kết quả của tác dụng tự động của ý chí đạo đức trong tâm hồn con người.

Cái gọi là đời sống tôn giáo không phải là cuộc sống dựa vào sức mạnh ý chí cá nhân, mà là cuộc sống trong phạm vi mà Thiên Chúa chỉ định cho bạn. Hoạt động trong phạm vi chỉ định của Thiên Chúa, bạn sẽ không nảy sinh ác niệm. Chỉ có luôn sống theo ý chỉ

của Thiên Chúa, con người ta mới loại bỏ được thói thúc làm “việc ác” của mình.

Vì dịch Torah thành “luật pháp”, nên người ta rất dễ không nhìn thấy bản chất của Do Thái giáo. Trong Do Thái giáo, Torah là con đường tín ngưỡng. Ở một phương diện khác, luật pháp Torah có đòi hỏi khát khe đối với tinh thần tín ngưỡng, khai thị của nó cho con người là đi theo Thiên Chúa, cho đến ngày được giải thoát.

Luật pháp theo ý nghĩa thông thường cũng có tinh thần này. Chỉ khi nào biết được mục đích của giới luật, cuộc đời con người mới có thể tràn đầy sức sống, đây cũng là tinh thần mà Do Thái giáo truyền đạt.

Thiên Chúa nói: “Ta được các người gọi là Thiên Chúa, thì các người phải một ngày kính lễ ta ba lần, rồi cho ta biết nguyện vọng của các người. Nếu không thể làm lễ tại Hội đường Do Thái, thì làm lễ ở nhà các người. Nếu không thể làm lễ tại nhà các người, thì làm lễ ở ngoài trời. Nếu còn có lý do gì khiến các người không thể làm lễ ở ngoài trời, thì làm lễ trên giường khi các người đi ngủ vào buổi tối. Nếu điều này cũng không làm được, thì các người đừng cho rằng có Thiên Chúa là ta nữa!”.

Nếu không có lòng kính mộ Thiên Chúa, thì dù bạn tôn trọng luật pháp và giới luật cũng vô nghĩa.

9. Thiên Chúa trong mắt người Do Thái

Thiên Chúa từng bảo Moses: "Nhà ngươi hãy nói với người Israel rằng, Thiên Chúa của tổ tiên các ngươi, Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac và cả Thiên Chúa của Jacob đều là Jehovah, đó là sứ giả mà ta phái đến cho các ngươi".

– Trích từ "Sách Xuất hành"

*Người không bơi nhờ mình cũng sẽ không bị
Thượng đế bơi nhờ.*

– CÁCH NGÔN DO THÁI

Thông thường người ta cho rằng, Do Thái giáo là thủy tổ của mọi "độc thần giáo", nhưng xét một cách thấu đáo, tín ngưỡng thờ thần mặt trời ở Ai Cập cổ đại thế kỷ 14 trước Công nguyên mới là thủy tổ của các tín ngưỡng thờ Thượng đế. Người Ai Cập khi đó đã tôn vinh mặt trời với tư cách là Thượng đế duy nhất.

Trong số các học giả Kinh Thánh, có người suy đoán rằng, sự ra đời của Do Thái giáo chịu sự ảnh hưởng của tín ngưỡng Ai Cập cổ đại này.

Thế nhưng, tên gọi "Jehovah" đã được ghi chép trong các thư tịch bằng đất nung ở thế kỷ 18 trước Công

nguyên. Tổ tiên của người Do Thái – người Hebrew – đã ra đời trên miền đất này. Hơn nữa Thiên Chúa cũng từng bảo Moses: “Nhà ngươi hãy nói với người Israel rằng, Thiên Chúa của tổ tiên các ngươi, Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac và cả Thiên Chúa của Jacob là Jehovah, đó là sứ giả mà ta phái đến cho các ngươi” – Trích từ “Sách Xuất hành”.

Trước khi thuyết Thượng đế duy nhất xuất hiện

Ở thời đại Kinh Thánh Cựu ước ban đầu, không có lý thuyết về “Thiên Chúa duy nhất” theo ý nghĩa đầy đủ của nó.

Qua câu nói “Thiên Chúa của Abraham, Thiên Chúa của Isaac và cả Thiên Chúa của Jacob”, có thể thấy, các bộ lạc có truyền thống làm lễ tôn vinh Jehovah. Nếu quả thực như vậy, thì “người cứu dân Israel ra khỏi Ai Cập chính là Jehovah”.

Điều thứ 2 trong “mười điều răn” nói rằng không được coi bất kỳ vị thần nào khác là Thiên Chúa, cũng không được làm lễ với vị thần đó. Lệnh cấm này vẫn còn có hiệu lực đối với người Israel. Người Israel cho rằng có nghĩa vụ làm lễ với Jehovah, vì ngài đã cứu họ khỏi cuộc sống nô lệ ở Ai Cập.

Theo dòng lịch sử, một tín ngưỡng mới đã dần dần được xác lập, đó chính là coi Jehovah là Thiên Chúa tối cao. Trong thơ của mình, nhà thơ Asaph ở thế kỷ 10 trước Công nguyên đã mô tả hành vi này là dị đoan.

*“Thiên Chúa có hội đồng của Thiên Chúa,
Một vị Thiên Chúa cũng chịu sự xét xử của vị Thiên
Chúa khác”.*

Jehovah sở dĩ có địa vị như ngày hôm nay là bởi Ngài đã nhiều lần giải cứu người Israel khỏi nguy cơ, nhiều lần dẫn dắt họ giành thắng lợi ngay cả khi bị cùng đường. Bởi thế, Ngài được người Israel thừa nhận và tôn vinh. Còn nhà tiên tri Isaiah ở thế kỷ 8 trước Công nguyên cho rằng Jehovah không phải là vị thần linh bình thường, mà là Thiên Chúa duy nhất thống trị thế gian.

“Khi ấy, trong nước Ai Cập có một tế đàn được lập cho Jehovah, nơi ấy còn có một cây cột đá dùng để tế lễ. Khi mọi người kêu cứu với Jehovah, Jehovah sẽ phái sứ giả đi bảo vệ họ. Biết được sự việc về Jehovah, người Ai Cập đem đồ cúng đến trình bày tâm nguyện của mình với Jehovah, kết quả họ cũng thành công ... Đôi khi, trên đường từ Ai Cập đến Seyeni, người Seyeni nói với người Ai Cập rằng, các bạn hãy đến Seyeni, người Ai Cập và người Seyeni đều nên đi theo Jehovah” (trích từ “Book of Isaiah”).

Đấng tạo ra muôn vật - Jehovah

Các nhà tiên tri thời đại Cựu ước có nhận thức chung rằng, Thiên Chúa không những xét xử người Israel, mà còn xét xử dân các tộc khác.

Đến năm 550 trước Công nguyên, lý thuyết “tôn giáo độc thần” ra đời.

Jehovar – đấng chúa tể, đấng cứu rỗi Israel và đấng phán xét loài người – nói rằng: “Lấy ta làm đầu, lấy ta làm cuối. Ngoài ta ra không còn thần linh nào khác tồn tại”.

Lời cầu nguyện được cho là linh hồn trong việc làm lễ của người Do Thái viết rằng: “Hãy nghe này, người Israel! Jehovah là Thiên Chúa của chúng ta, Jehovah là Thiên Chúa duy nhất của chúng ta!”. Lời cầu nguyện này hẳn là của tôn giáo độc thần

Jehovah xuất xứ bởi từ “sáng tạo” trong tiếng Hebrew, có nghĩa là, Jehovah là đấng sáng tạo ra muôn vật. Đây cũng là cách giải thích của Kinh Thánh, cho nên Kinh Thánh không thừa nhận rằng trước khi muôn vật được tạo ra, ngoài Jehovah không có đấng sáng tạo nào khác.

Theo “Sách Sáng thế”, ban đầu Thiên Chúa tạo ra ánh sáng từ bóng đêm và hỗn độn, tiếp đó tạo ra trời đất, sinh vật và loài người. Theo thần thoại Ai Cập và Hy Lạp, trong vũ trụ ban đầu chỉ có một đấng tạo hóa, sau đó sản sinh ra rất nhiều thần linh, lần lượt tạo ra các sự vật tự nhiên như trời, đất, nước, gió, mây, núi và sông... của mình, còn vũ trụ đã tồn tại trước khi chư thần sinh ra, chỉ có điều là bằng một phương thức khác.

Tư tưởng của Kinh Thánh tuy là sản phẩm của thế kỷ 7-8 trước Công nguyên, nhưng trong xã hội đa thần giáo khi đó, nó xứng đáng được gọi là “rất giàu trí tưởng tượng”. Chúng ta không thể phủ nhận rằng, sắc thái

siêu hình của thuyết “sáng tạo vũ trụ” khiến cho sự phát triển của độc thân giáo trở thành tất nhiên.

Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử của người Do Thái

Tên gọi “Jehovah” có ý nghĩa siêu hình, nhưng đó có phải là tên gọi vô đoán được con người bịa đặt ra không? Sự thực không phải vậy. Kinh Thánh Do Thái giáo cho rằng Jehovah là đấng đã cứu dân tộc Israel khỏi nước lửa kể từ thời tổ tiên Abraham, Isaac và Jacob.

Thông thường, tôn giáo cần làm cho người ta an tâm lập mệnh, trợ giúp giải quyết các phiền não trong cuộc sống. Về điểm này, tôn giáo mà Kinh Thánh Do Thái giáo đề xướng cũng giống như các tôn giáo khác. Người Do Thái sở dĩ luôn trung thành với tôn giáo của mình, có thể đi đến cùng với Jehovah, lý do lớn nhất chính là quan niệm: Jehovah là Thiên Chúa tạo ra lịch sử của người Do Thái.

Thuyết “Thiên Chúa tạo ra lịch sử” bao gồm ba tầng ý nghĩa. Một là trong quá khứ, Thiên Chúa đã giúp hóa giải nguy cơ của dân tộc Israel, đó là sự thực của việc Thiên Chúa can thiệp vào lịch sử; hai là người ta tin rằng, ngay cả hiện nay, Thiên Chúa cũng đang quan tâm đến diễn tiến của lịch sử dân tộc Do Thái; ba là Thiên Chúa vẫn sẽ tiếp tục tiến hành các hoạt động sáng tạo khác sau khi tạo ra lịch sử của loài người.

Xét từ điểm thứ nhất, người Do Thái cho rằng những câu chuyện ở thời đại Kinh Thánh chính là

những sự thực lịch sử. Vào khoảng thế kỷ 13 trước Công nguyên, dưới sự dẫn dắt của Moses, người Do Thái trốn khỏi Ai Cập, cuối cùng đến được đất Canaan dưới sự chỉ huy của Joshua, người kế nhiệm Moses. Hàng loạt sự kiện được cho là những dẫn chứng hùng hồn về việc Thiên Chúa quan tâm đến số phận người Do Thái. Ngoài ra, vua David đã đẩy lùi cuộc xâm nhập của người Philistine, gây dựng nên vương quốc Israel. Và còn có vô số các sự kiện về việc Thiên Chúa cứu giúp dân tộc Israel. Thí dụ năm 538 trước Công nguyên, đế quốc Ba Tư triệt hạ vương quốc Babylon và cho phép người Do Thái hồi hương. Đây đều là Thiên Chúa thương xót dân tộc Do Thái nên cứu giúp. Những dẫn chứng như vậy nhiều không kể xiết.

Điều cần chú ý ở đây là, người Do Thái cho rằng sự can thiệp của Thiên Chúa không giới hạn ở phương diện cứu giúp dân tộc Do Thái. Các thể hệ tiên tri đều nói rằng: Nếu người Israel không tin ngưỡng Thiên Chúa, thì sẽ bị Thiên Chúa trừng phạt, dân tộc Do Thái sẽ diệt vong. Thí dụ, về sự diệt vong của vương quốc Judah, nhà tiên tri Jeremiah mô tả:

“Đức Jehovah đã cho chúng ta biết rằng, giữa người Do Thái và những người cư trú ở Jerusalem có hành vi chống đối nhau. Họ không nghe lời khuyên của chúng ta, dẫm lên vết xe đổ của tổ tiên, tin ngưỡng các thần linh dị giáo ... Cho nên Đức Jehovah nói: “Người hãy xem, ta đã miễn trừ tai họa cho chúng, vậy mà chúng



lại hành động ngược lại ý chí của ta. Chúng gọi ta là Thượng đế, nhưng ta không nghe thấy!”.

Là một bộ phận của Kinh Thánh Do Thái giáo, “Sách Biên niên sử” (Books of Chronicles) cũng cho rằng, việc Jerusalem bị chiếm vào năm 587 trước Công nguyên cũng là ý chí của Thiên Chúa.

“Thiên Chúa Jehovah của tổ tiên nhìn thấy nỗi thống khổ của dân Israel, liền phái sứ giả đến. Nhưng người ta chế giễu sứ giả, nói năng vô lễ can rở, còn nguyên rùa các nhà tiên tri đương thời. Đức Jehovah nổi giận, không cứu giúp họ. Người Babylon tấn công họ, gây ra vụ thảm sát trong Đền Thánh. Sau đó, người Babylon thiêu hủy Đền Thánh, xô đổ tường thành Jerusalem, dẫn độ người Do Thái về Babylon, bắt họ làm nô lệ. Đây chính là sự trừng phạt của Đức Jehovah trong truyền thuyết” (trích từ “Sách biên niên sử”).

Theo Kinh Thánh, trong các dân tộc, Thiên Chúa yêu thương người Israel, nhưng không phải là nuông chiều. Nếu người Israel không hành động theo ý chí của Thiên Chúa, họ sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc. Số kiếp lưu vong của Israel ngày trước chính là sự trừng phạt của Thiên Chúa.

Từ những gian nan trong lịch sử, người Do Thái đã thấu hiểu lòng nhân từ của Thiên Chúa, điều này có thể thấy qua việc Thiên Chúa giải cứu họ khỏi ách nô lệ ở Ai Cập. Trái lại, nếu phản bội niềm tin với Thiên Chúa, họ sẽ phải chịu sự trừng phạt. Đây là hai chân lý lớn mà

người Do Thái học được. Năm 70, Jerusalem bị quân La Mã phá hoại, về việc này, chính người Do Thái cũng thừa nhận nguyên nhân cuối cùng là sự từ từ bỏ tín ngưỡng đối với Thiên Chúa và sự tha hóa về đạo đức.

Quan niệm lịch sử của người Do Thái

Tuy Thiên Chúa là đấng toàn năng, nhưng người Do Thái cũng không phải chỉ biết dựa vào Thiên Chúa, không phải cứ gặp khó khăn là cầu xin Thiên Chúa giúp đỡ. Cách sống thụ động như thế chính Thiên Chúa cũng không cho phép. Ôn cứu độ của Thiên Chúa là giải phóng người Israel khỏi nô khổ nô dịch ở Ai Cập, còn tận dụng tự do để chủ động tự lập và trở thành dân tộc ưu tú hay không thì là việc của bản thân người Israel.

Khi ban cho “mười điều răn” trên núi Sinai, Thiên Chúa đã phán: “Nếu các ngươi nghe theo lời răn dạy của ta, tuân thủ giao ước, các ngươi sẽ trở thành dân tộc được sủng ái nhất trong thiên hạ, bởi vì toàn thể thế gian đều thuộc sở hữu của ta. Các ngươi phải trở thành những con dân thành kính và những tín đồ đích thực”.

Sự chúc phúc của Thiên Chúa đối với người Do Thái là có điều kiện, đó là yêu cầu họ tuân thủ nghiêm ngặt giao ước với Thiên Chúa trên cơ sở nhìn thẳng vào hiện thực. Kể từ khi nhận 10 điều răn trên núi Sinai đến nay đã được hơn 3000 năm, để tuân thủ điều kiện này, người Do Thái đã nỗ lực hết thế này đến thế hệ khác. Ở đây cũng có quan niệm lịch sử độc đáo của người Do

Thái: Lịch sử vừa không phải là sự liên tục của các sự kiện, cũng không phải là một quá trình tuần hoàn, và con người không phải xuất hiện với tư cách là nhân vật bàng quan của các sự kiện.

Đối với người Do Thái, thông qua lịch sử, con người có thể lĩnh hội được ý chí của Thiên Chúa, do đó lịch sử chính là sự đáp ứng đối với ý chí của Ngài. Ngay cả sự kiện như “tiếp nhận 10 điều răn trên núi Sinai”, cũng vẫn mang lại cho hiện tại một số mệnh đề phổ biến. Xét từ điểm này, toàn bộ chuỗi sự kiện chưa hề kết thúc, nó vẫn đang ảnh hưởng đến xã hội Do Thái hiện tại. Hàng năm khi đến lễ tế mùa xuân, người Do Thái sẽ cùng nhau tham gia lễ hội. Trong đó họ đọc lớn tiếng một câu khiến tất cả có một cảm giác mình là một con người mới:

“Con người ở mỗi thời đại đều cần biết mình đã được Thiên Chúa dẫn dắt thoát khỏi cảnh nô lệ ở Ai Cập”.

Người Do Thái ôn lại câu chuyện trốn khỏi Ai Cập, cảm nhận lại cuộc sống nô lệ thời cổ đại. Lễ hội kéo dài 7 ngày, trong thời gian này, mọi người đều phải suy nghĩ về nguồn gốc của dân tộc, suy nghĩ đến mối quan hệ giữa Thiên Chúa và con người.

Trong mắt người Do Thái không chỉ có tôn giáo, mà còn có lịch sử, quá trình thực hiện giao ước giữa con người với Thiên Chúa. Giao ước được ký kết giữa hai bên nhằm tới một mục đích nhất định, chỉ cần một

bên vi phạm giao ước thì giao ước sẽ hết hiệu lực. Khi đó người Do Thái ký giao ước với Thiên Chúa trên núi Sinai theo hình thức cộng đồng Do Thái giáo. Mỗi người Do Thái ở mọi thời đại đều có trách nhiệm thực hiện giao ước với Thiên Chúa, tức là thực hiện sứ mệnh thiêng liêng của mình. Để trở thành “dân Chúa”, việc nhận 10 điều răn trên núi Sinai không bao giờ là quá khứ. Họ luôn lắng nghe tiếng nói của Thiên Chúa 3000 năm về trước: “Các ngươi phải tuân thủ công bằng, thực hành chính nghĩa. Khi cần sự giúp đỡ, ta sẽ ở bên cạnh các ngươi, bởi ta có mặt ở khắp mọi nơi”.

Con người là nô bộc của Thiên Chúa

Bây giờ chúng ta hãy xem điểm thứ 2, tức là Thiên Chúa luôn quan tâm đến diễn tiến của lịch sử.

Nhà tiên tri Isaiah từng phản đối việc thờ phượng thần Baal thịnh hành ở Israel thời bấy giờ, yêu cầu dân chúng trở về với tín ngưỡng Jehovah.

Kinh Talmud viết: “Con người là nô bộc của Thiên Chúa”. Mà Thiên Chúa cũng tận tâm tận lực vì lợi ích của nô bộc, cho nên có thể nói cách hiểu của người Do Thái về Thiên Chúa là rất cụ thể và thực tế.

Ở Hy Lạp cổ đại, lịch sử chỉ là đối tượng tri thức của con người. Herodotus đã biên soạn một cuốn sách lịch sử, trong đó thu thập những chuyện kỳ lạ xảy ra trong thế giới văn minh thời bấy giờ. Người Trung Quốc lấy nền chính trị các thời đại làm chủ đề trung tâm, tổng

kết một số tài liệu để xét lại mình theo phương thức vận hành của nền chính trị, đó là “ôn cố tri tân”.

Mặc dù đối với người Do Thái, lịch sử cũng có rất nhiều câu chuyện lý thú, nhưng luôn xem chúng là tư liệu để xét lại cuộc sống hiện tại của mình. “Sách các vua” (Books of Kings) và “Biên niên sử” (Books of Chronicles) trong Kinh Thánh Cựu ước được cho là biên soạn ra để người Do Thái xét lại mình. Nếu Kinh Thánh chỉ đơn thuần ghi chép lại những sự kiện trước đó hoặc thu thập các tác phẩm của cổ nhân, thì người ta sẽ không luôn tìm đọc nó như thế suốt hai nghìn năm nay. Sức hấp dẫn lớn nhất của Kinh Thánh là ở chỗ nó đã chứng minh vai trò Thiên Chúa trong lịch sử.

Triết học phương Tây chưa thể thoát khỏi ảnh hưởng của Aristotle, coi Thiên Chúa là một thực thể phi nhân cách, đồng thời là một thực thể vô hạn, hoặc là một nguyên lý tuyệt đối và siêu việt. Định nghĩa này có thể đúng theo một ý nghĩa nào đó, nhưng bản thân định nghĩa như vậy đã trừu tượng hóa Thiên Chúa và tách Thiên Chúa khỏi đời sống hiện thực.

Cách xưng hô đối với Thiên Chúa

Trong Do Thái giáo, chúng ta rất khó tìm thấy định nghĩa về Thiên Chúa, chỉ có ở thời kỳ Trung cổ, thuyết thần bí từng đề cập Thiên Chúa như một thực thể “vô hạn”, mà năng lượng tỏa ra từ “vô hạn” đã tạo ra vạn vật. Thuyết này có thể gượng cho là định nghĩa. Ở thế kỷ 1,

nền văn minh Hy Lạp phổ biến trên thế giới, thuyết thần bí Do Thái giáo được hình thành dưới sự ảnh hưởng của nó, cho nên, định nghĩa nêu trên hẳn là đại diện cho tư tưởng của Do Thái giáo. Cái gọi là “vô hạn”, tuy biểu hiện một đặc điểm của Thiên Chúa, nhưng tuyệt đối không phản ánh đúng bản chất của Thiên Chúa.

Người Do Thái biết rằng con người không thể hoàn toàn hiểu được Thiên Chúa, cho nên không có một định nghĩa tuyệt đối về Thiên Chúa. Trong số rất nhiều hiền nhân xuất hiện trong Kinh Thánh, Jephthah có thể coi là người giàu trí tuệ nhất. Cho dù ở trước mặt Thiên Chúa, ông cũng cho rằng vì mình vô tri nên không hiểu được ý chỉ của Thiên Chúa. Tuy vậy, đối với người Do Thái, Thiên Chúa cũng không phải là một “đấng không thể biết”. Người Do Thái thường thông qua các hành vi của Thiên Chúa để tìm hiểu tính cách của Thiên Chúa, cũng có thể biết được mức độ quan tâm yêu thương của Thiên Chúa đối với họ.

Moses từng hỏi tên của Thiên Chúa, Thiên Chúa nói: “Các người muốn biết phải không? Các người đã gọi tên ta trong nhiều trường hợp khác nhau rồi đó. Khi ta phán xét vạn vật trên thế gian, các người gọi ta là “Thiên Chúa”; khi ta giúp các người giao chiến với địch, các người gọi ta là “Chúa của muôn quân”; khi ta xá miễn tội lỗi của con người, các người gọi ta là “Thiên Chúa toàn năng”; khi ta thương xót thế gian này, các người gọi ta là Jehovah” (trích từ “Sách Xuất hành”).

Tuy không thể đưa ra một định nghĩa về Thiên Chúa, nhưng người Do Thái cố gắng miêu tả Ngài. Trong Do Thái giáo, có rất nhiều cách xưng hô đối với Thiên Chúa, thí dụ đấng sáng tạo, đấng tối cao, đấng phán xét, đấng bảo hộ của Israel, và “ngôi nhà” của loài người. Ngài thương xót người đời, ban cho thức ăn, chữa trị cho người bệnh, làm cho người chết sống lại, nuôi dưỡng quả phụ và cô nhi, có thể tạo ra vũ trụ cũng có thể hủy diệt vũ trụ, có thể tạo ra ánh sáng và âm thanh, có thể làm cho những kẻ ly tán được đoàn tụ và thấu hiểu lòng người...

Cách xưng hô điển hình đối với Thiên Chúa có lẽ là “Chúa tể của thế gian”. Người Do Thái có nhiều cách xưng hô đối với Thiên Chúa – đấng chi phối toàn thể vũ trụ. Người Do Thái tin rằng, sớm muộn gì, cũng sẽ có ngày Thiên Chúa nghe thấy tiếng nói của họ. Về điểm này, người Do Thái có thể nói là rất tự tin. Người Do Thái mỗi ngày ba lần đều nói “Hỡi Chúa của chúng con, hãy thương xót Jerusalem! Hãy mau giúp chúng con xây dựng lại Jerusalem!”. Bây giờ khi Israel được tái thiết thành công, chúng ta sẽ hiểu lời cầu nguyện của họ không phải là vô ích.

Hàm nghĩa cụ thể của “Thiên Chúa”

Cách xưng hô đối với Thiên Chúa của người Do Thái có một đặc điểm, đó đều là những hàm nghĩa cụ thể, hầu như không tìm thấy sự trừu tượng.

Chúng ta hãy lấy cách xưng hô “Đấng sáng tạo” làm thí dụ. Từ này trong tiếng Anh là “The Creating One” hoặc là “The Creator”, nhưng vẫn không thể lột tả hết ý nghĩa của từ ngữ Hebrew. Thí dụ, từ “Creator” chỉ biểu thị nghĩa là trong quá khứ đã sáng tạo chứ không có ở thì hiện tại và tương lai.

Khi muốn ca ngợi Thiên Chúa tạo ra vạn vật trên thế gian từ không đến có, các Rabbi sẽ dùng cách nói “Thiên Chúa sinh thành thế gian bằng thần cảm”. Nếu muốn biểu hiện “Thiên Chúa vẫn quan tâm đến chúng ta”, thì có thể dùng những cách xưng hô như “Chủ nhân của người Israel” hoặc “Thiên Chúa – người ban cho sự sống”.

Nếu nói sự toàn năng của Thiên Chúa đã được biểu hiện trong việc tạo ra vạn vật, thì sự toàn tri của Thiên Chúa chính là “nhìn thấu lòng người”. Khái niệm “Thiên Chúa ở khắp mọi nơi” thực ra là nói Thiên Chúa là “nhà” của con người. Trong “Sách Thánh vịnh” có câu: “Hỡi Đức Jehovah! Người cho chúng con đời đời sống dưới đôi cánh của Người”. Căn cứ vào câu “Thiên Chúa vĩnh hằng là nhà của con người, thế gian mãi mãi ở dưới sự che chở của Người” trong “Sách Đệ nhị luật”, chúng ta có thể thấy sự mô tả con người đời đời sống trong “Thiên Chúa”, cả thế gian cũng được Thiên Chúa chứa đựng.

Mượn dùng lời của các Rabbi, “giống như linh hồn, Thiên Chúa bao trùm cả thế giới này”. Câu nói ấy muốn



chỉ rõ rằng Thiên Chúa tồn tại phổ quát, còn mục đích câu nói của các Rabbi là muốn mọi người biết rằng Thiên Chúa luôn ở bên họ.

*"Con người sống ở nơi nào cũng là ở cùng Thiên Chúa
tối cao*

Tiếp nhận ân huệ của Thiên Chúa toàn năng

*Thiên Chúa nói: Ta là nơi lánh nạn, ta là thành trì, ta
là đấng mà các người có thể tin cậy"*

(trích từ "Sách Thánh vịnh").

Người Do Thái kỳ vọng hoàn thành sứ mệnh lịch sử

Về điểm này, người Do Thái cho rằng sau khi hoàn thành việc tạo ra thế gian cho các hoạt động của con người, Thiên Chúa sẽ tiếp tục tiến hành các hoạt động sáng tạo khác. Vậy làm thế nào con người mới được coi là đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình?

Người Hy Lạp cổ – những người tràn đầy lòng hiếu kỳ đối với sự vật – tuy viết về sự hưng vong trong lịch sử của dân tộc mình, nhưng điều mà họ quan tâm là những vương mắc vinh nhục hưng suy và yêu ghét được trình diễn trên sân khấu lịch sử. Tinh thần hiện thực của người Hy Lạp cổ đại biểu hiện ở việc họ quan tâm đến quá khứ, những nguyên nhân hình thành lịch sử hiện tại, chứ không xem xét đến tương lai. Điều mà người Hy Lạp cổ đại suy nghĩ tới là làm sao duy trì cuộc sống hiện tại.

Về điểm này, người Trung Quốc lại chú tâm vào việc hoài niệm những quang cảnh lý tưởng trong quá khứ. Họ coi việc khôi phục sự an bình thái hòa thời cổ đại là trách nhiệm của họ, coi quá khứ là tiêu chuẩn, từ đó không phóng tầm mắt đến tương lai.

Đứng ở hiện thực, hướng đến tương lai, từ đó sáng tạo ra lịch sử, đây là lẽ lối suy tư của người Do Thái, cũng là tư tưởng trung tâm của Kinh Thánh kể từ thời đại Abraham.

“Chính Abraham đã nhận được lời kêu gọi của Thiên Chúa để kế thừa ý chỉ của Thiên Chúa”. Ông tuân theo ý chỉ của Thiên Chúa, tuy rằng ông cũng không biết nơi mình sẽ đến ... Những người tiếp nhận ý chỉ của Thiên Chúa còn có Isaac và Jacob. Abraham luôn hy vọng có thể xây dựng một đất nước vĩnh hằng” (trích từ Kinh Thánh Cựu ước).

Kể từ thời đại Abraham đến nay, lang bạt và ly tán đã trở thành định mệnh của người Do Thái, thế nhưng, sự lang bạt này không phải là sự trôi dạt không mục đích. Tuy không được cho biết “đích đến”, nhưng người Do Thái luôn tin rằng họ có thể hiện thực hóa giao ước với Thiên Chúa. Giao ước này là xây dựng một đất nước vĩnh hằng, tức là xây dựng cho họ đất nước lý tưởng trên thế giới với trung tâm là Jerusalem.

*"Ngày ấy trong hiện thực sắp đến!
Đỉnh núi của nhà Jehovah (Jerusalem) cao hơn mọi
đỉnh núi,
Mọi xứ sở đều nằm dưới chân nó.
Người ta nói: "Chúng ta hãy đến nhà Jacob, ngài chỉ
đường cho chúng ta, chúng ta sẽ đi theo hướng ngài nói".
"Người Zion đã tạo ra luật pháp,
Thiên Chúa nói phải tạo ra Jerusalem.
Người không thiên vị đối với người đời, Người phán
xét thiện ác của người đời,
Người biến thanh kiếm của mình thành cái cuốc, biến
cây trượng của mình thành cái liềm.
Người dạy cách không dùng đến vũ khí".*

[trích từ "Sách Isaiah" (Book of Isaiah)]

Thiên Chúa chúc phúc: "Sẽ có một ngày, Israel
đứng dậy tiếp nhận sự chúc phúc của ta. Đứa con Israel
của ta".

Người Do Thái luôn kỳ vọng có thể thực hiện giấc
mơ trở về cố quốc trong hòa bình, bắt tay giảng hòa với
mọi kẻ thù, để tất cả cùng phồn vinh dưới sự che chở
của Thiên Chúa. Đây cũng là "sự kết thúc của lịch sử"
theo quan điểm của người Do Thái. Khi đó, Jehovah
sẽ tiếp nhận sự thờ phượng của mọi dân tộc trên khắp
thê giới, con người cũng sẽ không còn sự thôi thúc làm
điều ác nữa [trích từ "Sách Isaiah" (Book of Isaiah)].

“Sói và cừu là bạn, báo và sơn dương là hàng xóm, sư tử và gia súc ở chung một nơi, chúng đều do một mục tử dẫn đường” (trích từ “Sách Isaiah”).

Lý tưởng ấy liệu có thực hiện được không? Ai cũng sẽ đặt nghi vấn như vậy. Ngay cả người Do Thái cũng hoài nghi. Nhưng dù thế nào, người Do Thái luôn cho rằng nhân loại có thể sống trong hòa bình.

Thái độ hướng tới tương lai, theo đuổi ước mơ hân là người Do Thái có được từ trong cuộc sống lang bạt và gian nan dài dằng dặc. Chính vì người Do Thái đã trải qua quá nhiều sự đau khổ, cho nên họ càng cho rằng trong tương lai chắc sẽ xuất hiện một xứ sở lý tưởng.

Vậy người Do Thái có tiếp cận lý tưởng này theo tinh thần hiện thực không? Tuy họ đã rất nỗ lực, nhưng vẫn có khoảng cách rất lớn. Trong đời sống thực tế, có rất nhiều vấn đề nếu chỉ dựa vào kỳ vọng thì không thể giải quyết được. Sự lạc nhịp giữa lý tưởng và hiện thực, khoảng cách giữa tương lai và hiện tại, mâu thuẫn giữa ý chí của Thiên Chúa và con người và cả việc con người nên sinh tồn theo phương thức như thế nào, đều là những nỗi phiền não. Người Do Thái dù trải qua lịch sử dài dặc ly tán và đau khổ vẫn duy trì kỳ vọng như một triết lý sống, bởi Thiên Chúa bảo họ: “Hãy yêu quý sự chân thực và hòa bình!”.

10. Từ dân thường đến dân được Chúa chọn

Nếu chúng ta muốn tìm hiểu người Do Thái, thì phải tìm hiểu quan niệm về sắc dân được Chúa chọn của họ. Bản thân người Do Thái cho rằng họ là con dân của Thiên Chúa, còn người ngoài cho rằng quan niệm ấy là cao ngạo và kỳ cục.

Ý tưởng dân được Chúa chọn

Người Do Thái đi từ khổ nạn đến chí thiện.

– CÁCH NGÔN DO THÁI

Nếu chúng ta muốn tìm hiểu người Do Thái, thì phải tìm hiểu quan niệm về sắc dân được Chúa chọn của họ. Bản thân người Do Thái cho rằng họ là con dân của Thiên Chúa, còn người ngoài cho rằng quan niệm ấy cao ngạo và kỳ cục.

Thánh Paul, người có công lớn cho việc truyền bá Kitô giáo thời kỳ đầu từng cho rằng: “Tự xưng là người Do Thái mà ôm khư khư luật lệ riêng, áp đặt thần linh riêng thì chỉ có hại”. Trên thực tế, ở đây điều mà Thánh Paul mô tả không chỉ ở Do Thái giáo, tình trạng này xuất hiện ở các tín đồ thuộc mọi tôn giáo. Tuy rằng có

một số người say sưa với ý tưởng về tính ưu việt của tôn giáo mình mà có những lời nói hành động ngông cuồng, nhưng đoàn thể mà họ thuộc về cũng vì thế mà tự hạn chế và dần suy tàn.

Cũng giống như Paul, các Rabbi cũng cho rằng “điều mà Thiên Chúa dạy cho con người không phải là vì tự cứu mình mà lĩnh hội ý chỉ của Thiên Chúa một cách cứng nhắc. Những người chỉ biết tuân thủ pháp điển và giới luật một cách cứng nhắc dù có đến được cửa thiên quốc cũng không đến được trước mặt Thiên Chúa”.

Tại sao người Do Thái lại được Thiên Chúa lựa chọn?

Ý tưởng dân được Chúa chọn của người Do Thái bắt nguồn từ việc họ tiếp nhận ý chỉ của Thiên Chúa trên núi Sinai. “Các người đã thấy rồi đó, ta đặt các người lên đôi cánh đại bàng, giúp các người thoát khỏi Ai Cập. Bởi vậy, nếu các người nghe theo ta, tuân thủ giao ước, các người sẽ trở thành dân tộc mà ta ưu ái nhất, bởi vì toàn thể gian đều thuộc về ta. Các người có thể trở thành những con người thành kính và những tín đồ đích thực” (trích từ “Sách Xuất hành”).

Ý chỉ của Thiên Chúa như những lời trích dẫn ở trên tuy không dùng từ “lựa chọn”, nhưng người Israel vẫn coi mình là dân Chúa khi thực hiện việc thờ phượng Thiên Chúa. Trong quá trình này, ý tưởng “Dân được Chúa chọn” đã trở thành quan niệm thiết thân của họ một cách rất tự nhiên.

Thế nhưng, tại sao Thiên Chúa lại chọn người Israel mà không chọn các dân tộc khác? Tại sao người Do Thái đã là con dân của Thiên Chúa mà vẫn phải tiếp tục số mệnh khổ nạn? “Hỡi Thiên Chúa, thỉnh thoảng hãy khiến các sắc dân khác chịu đựng một chút khổ cực có được không?”. Đây là lời oán thán bất bình đôi khi người Do Thái cất lên với Thiên Chúa.

Về vấn đề này, câu trả lời của các Rabbi rất đa dạng. Người thì nói người Israel bẩm sinh đã giàu ý thức tôn giáo hơn các dân tộc khác, người thì nói đó là vì các dân tộc khác đều chối bỏ lời răn của Thiên Chúa, chỉ có người Israel là phục tùng ý chỉ của Thiên Chúa, còn có Rabbi cho rằng mối quan hệ giữa Thiên Chúa và người Israel đã được quyết định từ trước khi trời đất được tạo ra. Trong rất nhiều câu trả lời, câu trả lời gây ấn tượng nhất là quan điểm chủ lưu của người Do Thái như sau:

Moses hỏi Thiên Chúa tại sao chỉ ban ý chỉ cho người Israel, Thiên Chúa đáp, “Ta chọn các người không phải vì các người lớn lao hơn các dân tộc khác, cũng không phải vì các người phục tùng ta hơn các dân tộc khác. Dù là dân tộc khác, không cần ta đốc thúc, họ cũng sẽ phục tùng mệnh lệnh của ta, hơn nữa còn kính trọng ta hơn cả các người”. (trích từ “Sách Thủ lãnh”).

Vậy rốt cuộc nguyên nhân nào khiến Thiên Chúa lựa chọn người Israel? “Sách Đệ nhị luật” chép: “Đức Jehovah yêu mến tổ tiên của chúng ta, nên lựa chọn

hậu thế của họ và cứu chúng ta khỏi Ai Cập” (trích từ “Sách Đệ nhị luật”).

Người Do Thái nhờ vào ơn phúc của tổ tiên nên được lựa chọn, còn về việc làm thế nào để làm “dân được chọn” của Thiên Chúa, làm thế nào để thực hiện sứ mệnh mà Thiên Chúa giao cho thì Thiên Chúa vẫn chờ đợi hành động của họ.

Từ dân thường đến dân được Chúa chọn

Vậy tại sao Thiên Chúa lại yêu mến tổ tiên của người Do Thái? Câu trả lời thông thường là: Tổ tiên người Do Thái đứng đầu là Abraham luôn tỏ lòng cung kính trước Thiên Chúa và thuận theo ý chỉ của Thiên Chúa. Nhưng nguyên nhân thực sự không phải chỉ có thế. Theo sử liệu ghi chép, dù là Abraham, Isaac, Jacob, Moses hay là các Rabbi sau này, cũng đều bị bức hại, mà họ coi những sự bức hại này lại là nguyên nhân để Thiên Chúa thương xót họ.

Ngoài ra, họ cho rằng mình là những sinh linh yếu đuối, có thể có mà cũng có thể không, cho nên họ mới nhận được sự che chở với sức mạnh của Thiên Chúa. Các dân tộc khác đã thể hiện sức mạnh và sự xa xỉ phù hoa trong lịch sử, thậm chí tỏ ra không cần sự dẫn dắt của Thiên Chúa. Người Do Thái cho rằng Thiên Chúa sẽ không quan tâm đến những sắc dân ấy. Cùng với việc vận mệnh mang lại cho họ sự phồn vinh, tín

ngưỡng cũng theo đó suy đổi, và họ dừng bước trên con đường đi theo Thiên Chúa.

Người Do Thái xuất thân thấp kém, có thể thấy được từ trong câu nói “các người có thể trở thành thánh dân”, cho nên tiền đề để người Israel cuối cùng có thể trở thành thánh dân là ban đầu họ là tiện dân, sau đó mới trải qua quá trình thăng hoa từ tiện dân đến thánh dân.

Thiên Chúa vì để hoàn thành sứ mệnh sáng tạo lịch sử ở nhân gian nên đã lựa chọn người Do Thái, hơn nữa là lựa chọn chủng tộc ở tầng lớp dưới cùng thời bấy giờ. Về điểm này, ý kiến của các Rabbi thống nhất. Bản thân người Do Thái có một cách nói về mình là “nô bộc khổ nạn”, biểu hiện quan điểm này.

Mặt khác, nếu chỉ dựa vào việc Thiên Chúa yêu mến người Israel để nói về ý tưởng dân được Chúa chọn, thì không khỏi có phần phiến diện. Ở phương diện này, người Do Thái cũng có sự lựa chọn, họ lựa chọn Jehovah làm Thiên Chúa của họ và thế sẽ mãi mãi đi theo Ngài.

Joshua từng bảo họ: “Các người đã lựa chọn Jehovah, nghe theo lời răn dạy của Jehovah, bởi vậy các người là chứng nhân của chính các người”. Người Do Thái đáp: “Chúng tôi là chứng nhân của chính chúng tôi” (trích từ “Sách Joshua”).

Từ lời nói của Joshua, chúng ta có thể thấy được quan niệm về giao ước độc đáo của người Do Thái. Một

mặt, Thiên Chúa đã lựa chọn người Israel, mặt khác, người Israel cũng bày tỏ ý nguyện tuân theo Thiên Chúa. Người Do Thái coi ý nguyện của hai bên và giao ước mà họ đạt được là chuẩn mực, bất kể là nghi thức lễ cắt bao quy đầu hay là nghi thức lễ trưởng thành, họ cũng đều tuân thủ nghiêm ngặt trong giao ước với Thiên Chúa, bởi vì họ là chứng nhân của chính mình. Chỉ có coi khái niệm giao ước làm tiền đề, mối quan hệ giữa Thiên Chúa và dân tộc Israel mới có thể là bình đẳng. Chứ không phải, chỉ khi con người cho rằng mình cần đến Thiên Chúa, Thiên Chúa mới thấy cần thiết phải yêu mến con người.

Chúng ta không thể đưa ra một phán đoán đầy đủ về việc “tại sao Thiên Chúa lại lựa chọn tổ tiên của người Do Thái”, nhưng người Do Thái cho đến nay vẫn có ý tưởng họ là dân được Chúa chọn, hơn nữa có thể nói rõ điều kiện và mục đích của việc được chọn. Theo cách nói của các Rabbi, để chứng minh sự tồn tại của Thiên Chúa và sự quan tâm yêu thương mà Thiên Chúa dành cho họ, dân tộc Israel cho rằng họ sống trong lịch sử được Thiên Chúa tạo ra.

Nghĩa vụ chứng minh Thiên Chúa tồn tại

Khi bị đưa vào phòng hơi độc ở trại tập trung Auschwitz, đối mặt với cái chết, người Do Thái nói: “Hãy để sự hy sinh của chúng ta đổi lấy sự sớm đến của thời đại Messiah hòa bình phồn vinh! Dù lịch sử đã

vượt qua sự hiểu biết của chúng ta, nhưng giao ước với Thiên Chúa là không thay đổi. Hãy tin rằng, ngày đó rồi sẽ đến. Bây giờ chúng ta hãy giao sinh mệnh cho Thiên Chúa!”. Đây chính là tín ngưỡng đối với Thiên Chúa mà người Do Thái bày tỏ trong giây phút cuối cùng của cuộc đời.

Nhà thần kinh học Viktor Emil Frankl cũng từng bị nhốt trong trại tập trung. Ông nói với bạn bè ở New York: “Tôi sống sót được là nhờ tôi có ý chí cầu sinh. Nhưng ý chí là do Thiên Chúa ban cho tôi, người bảo tôi phải sống để nói cho toàn thế giới biết trải nghiệm về nỗi thống khổ này với tư cách là một học giả”. Sở dĩ Thiên Chúa lựa chọn người Do Thái, hẳn cũng là muốn họ nói lên sự thôi thúc của cái ác tiềm ẩn trong bản tính con người và kêu gọi con người nhìn lại mình chăng?

Chúng ta hãy xem xét lại, nếu trong lịch sử không xuất hiện dân tộc Israel, thì sẽ không có Kinh Thánh, di sản tinh thần quý giá của nhân loại, cũng sẽ không có Kitô giáo và Hồi giáo. Thánh Paul từng nói: “Không phải các người (tín đồ Kitô giáo) làm cho cội rễ của các người (Do Thái giáo) được sinh tồn, mà là nó làm cho các người được sinh tồn” (trích từ “Thư gửi các tín hữu Rô-ma”).

Nếu không có Do Thái giáo thì ba tôn giáo lớn sẽ không thể tồn tại. Nếu không có tư tưởng tôn giáo, nền văn hóa, nghệ thuật và khoa học của người Do Thái, thì nền văn minh thế giới cũng không có sự phát triển lớn lao như ngày nay.

Thiên Chúa tạo ra thế giới từ không đến có, mà người Do Thái lại là nô bộc của Thiên Chúa. Vì sự thiếu hiểu biết của con người đối với thế giới, nên người Do Thái có nghĩa vụ truyền bá tri thức để chứng minh sự tồn tại của Thiên Chúa. Với tư cách là ngọn nguồn của tri thức, tôn giáo có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với người Do Thái.

“Các người phải tuân theo ý chỉ của Thiên Chúa, đó chính là mang trí tuệ và tri thức đến cho loài người” (trích từ “Sách Đệ nhị luật”).

Abraham Joshua Heschel, một Rabbi có uy tín của Do Thái hiện đại cảnh báo: “Nếu không thể làm cho Do Thái giáo tiếp tục tồn tại, Kitô giáo cũng sẽ mất đi cơ sở tồn tại. Nếu người Do Thái không chứng minh sự tồn tại của Thiên Chúa, Thiên Chúa cũng sẽ bị con người quên lãng”.

Phân kết: Châm ngôn

*Con người muốn trở thành "con người",
thì phải nỗ lực hơn mức bình thường.*

- ABRAHAM JOSHUA HESCHEL

Sinh tồn luôn đi kèm với khổ đau và khó khăn. Là người Do Thái càng là như vậy, họ phải chịu đựng sự ly tán, lang bạt, bức hại và kỳ thị, cản trở, tổn thương và rất nhiều nỗi cay đắng khác trong một thời gian rất dài. Nếu họ để mình bị đồng hóa thì hẳn đã không có những chuyện đó xảy ra, nhưng tại sao đại đa số người Do Thái không bị đồng hóa, vẫn lựa chọn tín ngưỡng và truyền thống của mình? Đó là bởi người Do Thái không chịu sống cuộc sống thụ động, họ luôn luôn theo đuổi lý tưởng mà mình tin tưởng.

Thế nhưng, bản tính của con người là yếu đuối. Nếu người Do Thái gặp lúc ý chí giảm sút trước nghịch cảnh, họ sẽ đến bên nhau, khuyên bảo nhau, động viên nhau sống còn. Khi đó, các câu danh ngôn, cách ngôn và lời nói trí tuệ sẽ sản sinh. Những lời nói giàu trí tuệ này dẫn đến một phản ứng chuỗi, sinh ra những lời nói giàu trí tuệ hơn nữa.

- ♦ Có một cuốn sách của người Do Thái có tựa đề "Lời dạy của tổ tiên", trong đó thu thập rất nhiều câu nói của các bậc thánh hiền. Tôi xin giới thiệu với độc

giả một số câu nói mang tính chất khơi gợi. Còn về việc người Do Thái thực sự suy nghĩ như thế nào về bản chất sự tồn tại của con người, xin để độc giả tự cảm nhận.

- ◆ Tất cả là ý Trời (Thiên Chúa).
- ◆ Hãy yêu lao động. Đừng thống trị người khác, đừng chạy theo quyền lực.
- ◆ Hãy tiêu diệt lòng đố kỵ, ham muốn và sự thù hận.
- ◆ Vui chơi thâu đêm, nói năng bừa bãi và oán thán người khác đều dẫn đến tự hủy diệt.
- ◆ Tài sản nhiều, phiền não cũng nhiều.
- ◆ Hãy quý trọng tài sản của người khác như quý trọng tài sản của mình.
- ◆ “Của bạn là của bạn, của tôi là của tôi” là lời người thường nói.
“Của tôi là của bạn, của bạn là của tôi” là lời kẻ dốt nát nói.
“Của tôi là của bạn, của bạn vẫn là của bạn” là lời thánh nhân nói.
“Của tôi là của tôi, của bạn cũng là của tôi” cũng là lời thánh nhân nói.
- ◆ Đừng tùy tiện nổi giận. Trước khi chết, hãy sám hối tội lỗi trong cuộc đời.
- ◆ Không thể đứng trên lập trường của người khác thì đừng phán đoán tùy tiện. Đừng bình luận sự vật mà bạn không biết.



- ♦ Đừng coi thường người khác. Đừng cho rằng mọi việc là không thể. Bất kỳ việc gì cũng có thể.
- ♦ Hãy tin vào sự phán đoán của mình.
- ♦ Mọi thứ đều có thể dự kiến, bạn có quyền tự do lựa chọn.
- ♦ Đối với người trên phải tận tâm, đối với kẻ dưới phải thân thiết khích lệ. Đối với mọi người đều phải ôn hòa.
- ♦ Ai là hiền nhân? Người học từ tất cả mọi người là hiền nhân. Ai là anh hùng? Người chiến thắng ham muốn của mình là anh hùng. Ai là người giàu có? Người hài lòng với mình là người giàu có. Ai là người được tôn trọng? Người tôn trọng kẻ khác là người được tôn trọng.
- ♦ Ngay cả khi không có ai giám sát cũng phải nghiêm khắc với chính mình.
- ♦ Kiếp này là cửa vào của kiếp sau. Muốn vào kiếp sau thì hãy sửa mình từ ngoài cửa.

TẠI SAO NGƯỜI DO THAI XUẤT SẮC?

Yūro Teshima



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

ĐT: 39.260.031



Chịu trách nhiệm xuất bản : Giám đốc - BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung : Tổng biên tập - LÝ BÁ TOÀN

Biên tập : Phan Thị Ngọc Minh

Biên tập Văn Lang : Phan Quán

Trình bày : Đông Phương

Vẽ bìa : Hs. Nguyễn Hùng

Sửa bản in : Nhân Hòa



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA VĂN LANG

06 Nguyễn Trung Trực, P. 5, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

ĐT: 38. 943783 - 35.500331 - Fax: 35.500332

Chi nhánh: 40 - 42 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP. HCM

ĐT: 38.242157 - 38.233022 - Fax: 38.235079



In 1.000 cuốn khổ 13.5x21 cm tại Xưởng in Cty CP Văn hóa Văn Lang

06 Nguyễn Trung Trực, P.5, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM.

Xác nhận ĐKXB số: 336-2019/CXBIPH/143-04/HĐ.

QĐXB số: 278/QĐ - NXBHĐ, ngày 28/01/2019.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2019.